

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

-----\*\*\*-----

**PHẠM THỊ CHÂU**

**TÍN DỤNG NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI  
VỚI CÔNG TÁC XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO  
TẠI LÂM ĐỒNG**

**Chuyên ngành : Kinh tế tài chính - Ngân hàng**

**Mã số : 60.31.12**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC :**

*PGS.TS. Nguyễn Đăng Dờn, ĐH Kinh tế TP.Hồ Chí Minh*

*TP.Hồ Chí Minh - Năm 2007*

---

---

## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
<b>Phần mở đầu</b>	1
<b>Chương 1</b>	
<b>CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ VAI TRÒ CỦA TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH</b>	4
<b>1.1 Khái niệm và những đặc trưng cơ bản về tín dụng chính sách</b>	4
1.1.1 Chính sách tín dụng	4
1.1.2 Tín dụng ngân hàng	5
1.1.3 Tín dụng chính sách	6
1.1.3.1 Hoạt động tín dụng của ngân hàng chính sách	6
1.1.3.2 Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động của tín dụng chính sách	8
<b>1.2 Vai trò của Tín dụng chính sách</b>	10
1.2.1 Vai trò của tín dụng	10
1.2.2 Hiệu quả của tín dụng chính sách	12
1.2.2.1 Hiệu quả tín dụng trong mối quan hệ nguyên tắc tín dụng	12
1.2.2.2 Hiệu quả tín dụng trong mối quan hệ rủi ro tín dụng	13
1.2.2.3 Hiệu quả tín dụng trong mối quan hệ kinh tế xã hội	14
1.2.2.4 Hiệu quả tín dụng trong mối quan hệ xóa đói giảm nghèo	15
1.2.2.5 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tín dụng chính sách	16
<b>1.3 Quan điểm của Đảng và Nhà nước trong chính sách xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm.</b>	16
<b>1.4 Đói nghèo- Nguyên nhân gây nên nghèo đói tại Việt Nam và Tín dụng chính sách đối với công tác xóa đói giảm nghèo</b>	20
1.4.1 Đói nghèo- Nguyên nhân gây nên nghèo đói tại Việt Nam	20
1.4.2 Tín dụng chính sách đối với công tác XDGN từ 1995 đến nay	22
<b>Kết luận chương một</b>	24
<b>Chương 2</b>	
<b>THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH TẠI CHI NHÁNH NHCSXH TỈNH LÂM ĐỒNG</b>	26

---

<b>2.1</b>	<b>Tình hình kinh tế – xã hội tỉnh Lâm Đồng</b>	26
2.1.1	Khái quát về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Lâm Đồng	26
2.1.2	Chủ trương của tỉnh Lâm Đồng về xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm	28
2.1.3	Thực trạng nghèo đói và việc làm tại tỉnh Lâm Đồng	29
2.1.3.1	Thực trạng nghèo đói	29
2.1.3.2	Về lao động và việc làm	31
<b>2.2</b>	<b>Khái quát về NHCSXH Việt Nam và Chi nhánh NHCSXH tỉnh Lâm Đồng</b>	32
2.2.1	Khái quát về NHCSXH Việt Nam	32
2.2.2	Khái quát về Chi nhánh NHCSXH tỉnh Lâm Đồng	37
<b>2.3</b>	<b>Thực trạng hoạt động tín dụng chính sách tại Chi nhánh NHCSXH tỉnh Lâm Đồng</b>	38
2.3.1	Công tác nhận bàn giao từ các TCTD và Kho bạc nhà nước	38
2.3.2	Về nguồn vốn	39
2.3.3	Về sử dụng vốn	41
2.3.3.1	Công tác cho vay, thu nợ, dư nợ	41
2.3.3.2	Tình hình dư nợ tín dụng nhận bàn giao	48
2.3.3.3	Tình hình nợ xấu, nợ bị xâm tiêu và rủi ro tín dụng	49
2.3.4	Về thực hiện kế hoạch tài chính	51
<b>2.4</b>	<b>Đánh giá về hiệu quả các chương trình tín dụng chính sách</b>	51
2.4.1	Hiệu quả đầu tư	51
2.4.2	Hiệu quả về phía ngân hàng	52
2.4.3	Hiệu quả về phía hộ nghèo và các đối tượng chính sách	53
2.4.4	Hiệu quả kinh tế xã hội	55
<b>2.5</b>	<b>Những khó khăn, tồn tại và nguyên nhân</b>	58
2.5.1	Những khó khăn, tồn tại	58
2.5.2	Nguyên nhân	62
2.5.3	Những bài học kinh nghiệm	63
	<b>Kết luận chương hai</b>	65
<b>Chương</b>	<b>GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ TÍN DỤNG NHCSXH</b>	66

---

<b>3</b>	<b>VỚI CÔNG TÁC XĐGN TẠI LÂM ĐỒNG</b>	
<b>3.1</b>	<b>Chương trình mục tiêu giảm nghèo và việc làm của tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2006 - 2010</b>	<b>66</b>
<b>3.2</b>	<b>Định hướng hoạt động của NHCSXH Việt Nam và Chi nhánh NHCSXH tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2006 - 2010</b>	<b>68</b>
3.2.1	Định hướng hoạt động của NHCSXH Việt Nam giai đoạn 2006-2010	68
3.2.2	Định hướng hoạt động của Chi nhánh NHCSXH tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2006 – 2010	69
<b>3.3</b>	<b>Giải pháp nâng cao hiệu quả tín dụng NHCSXH với công tác xóa đói giảm nghèo tại Lâm Đồng</b>	<b>70</b>
3.3.1	Giải pháp về thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo và việc làm	70
3.3.2	Giải pháp về phía ngân hàng chính sách xã hội	72
<b>3.4</b>	<b>Kiến nghị</b>	<b>81</b>
3.4.1	Đối với Thủ tướng Chính phủ	81
3.4.2	Đối với Bộ tài chính, Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ LĐ-TB & XH, NHNN	81
3.4.3	Đối với NHCSXH Việt Nam	82
3.4.4	Đối với UBND tỉnh và UBND cấp huyện	83
3.4.5	Đối với Ban đại diện HĐQT NHCSXH các cấp	83
3.4.6	Đối với các TCCT-XH các cấp nhận dịch vụ ủy thác tín dụng	84
	<b>Kết luận chương ba</b>	<b>84</b>
	<b>Kết luận</b>	<b>85</b>
	<b>Tài liệu tham khảo</b>	<b>87</b>
	<b>Phụ lục</b>	<b>90</b>

---

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT TRONG LUẬN VĂN

### Xếp theo thứ tự ABC

BDD HĐQT	: Ban đại diện Hội đồng quản trị.
CVGQVL	: Cho vay giải quyết việc làm.
CVHSSV có HCKK	: Cho vay Học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.
CT GN-VL	: Chương trình giảm nghèo và việc làm.
CVHN	: Cho vay hộ nghèo.
CVNS & VSMTNT	: Cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn
CVXKLĐ	: Cho vay xuất khẩu lao động.
GDP	: Tổng sản phẩm trong nước.
GQVL	: Giải quyết việc làm.
HĐND	: Hội đồng nhân dân.
HSSV	: Học sinh sinh viên.
NHCS	: Ngân hàng Chính sách.
NHCSXH	: Ngân hàng Chính sách xã hội.
NHN <sub>g</sub>	: Ngân hàng Phục vụ người nghèo.
NHN <sub>o</sub> &PTNT	: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn.
NHTM	: Ngân hàng thương mại.
NS & VSMT	: Nước sạch và vệ sinh môi trường
PGD NHCSXH	: Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội.
LĐ-TB&XH	: Lao động – Thương binh và Xã hội.
TC CT-XH	: Tổ chức Chính trị – xã hội.
TCTD	: Tổ chức tín dụng
TK&VV	: Tiết kiệm và vay vốn.
UBND	: Ủy ban nhân dân.
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa.
XKLĐ	: Xuất khẩu lao động.
XĐGN	: Xóa đói giảm nghèo.

---

## DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU ĐỒ

STT	Mục lục	Nội dung bảng	Trang
1	Bảng 2.1	Nguyên nhân nghèo của hộ gia đình năm 2001 của tỉnh Lâm Đồng	30
2	Bảng 2.2	Tỉ lệ thất nghiệp và số người được GQVL giai đoạn 2001-2006	32
3	Bảng 2.3	Tăng trưởng nguồn vốn qua các năm từ 2001-2006	40
4	Biểu đồ số 1	Sơ đồ tăng trưởng nguồn vốn từ 2001-2006	40
5	Biểu đồ số 2	Kết cấu nguồn vốn năm 2006	41
6	Bảng 2.4	Tăng trưởng dư nợ qua các năm từ 2001-2006	41
7	Biểu đồ số 3	Sơ đồ tăng trưởng dư nợ từ 2001-2006	42
8	Biểu đồ số 4	Kết cấu dư nợ năm 2006	42
9	Bảng 2.5	Dư nợ ủy thác qua các tổ chức chính trị- xã hội	43
10	Bảng 2.6	Chương trình cho vay hộ nghèo từ năm 2001-2006	44
11	Bảng 2.7	Cho vay hộ nghèo theo phương thức ủy thác qua các TC CT – XH	45
12	Bảng 2.8	Chương trình cho vay giải quyết việc làm từ năm 2001-2006	46
13	Bảng 2.9	Cho vay Học sinh sinh viên từ năm 2001 - 2006	47
14	Bảng 2.10	Chương trình cho vay xuất khẩu lao động 2004-2006	48
15	Bảng 2.11	Tình hình nợ nhận bàn giao từ năm 2003-2006	49
16	Bảng 3.1	Hộ nghèo của tỉnh Lâm Đồng theo chuẩn nghèo giai đoạn 2006 -2010	66

# PHẦN MỞ ĐẦU

## *1-Tính cấp thiết của đề tài*

Xoá đói giảm nghèo là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Đảng và Nhà nước ta trong những năm qua và cả trong giai đoạn sắp tới. Sau hai mươi năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trên các lĩnh vực. Tuy nhiên cũng còn phải đương đầu với nhiều thách thức lớn. Trong đó có vấn đề nghèo đói và sự phân hóa giàu nghèo đang diễn ra sâu sắc với khoảng cách ngày càng giãn rộng. Hàng năm, nước ta có trên một triệu người đến tuổi lao động cần việc làm, đồng thời có một số lao động dôi dư do sắp xếp lại tổ chức trong các cơ quan công quyền, các doanh nghiệp nhà nước, bộ đội xuất ngũ, học sinh tốt nghiệp ở các trường chuyên nghiệp, dạy nghề, ... Mặt khác, dân số nước ta gần 80% là lao động nông nghiệp, kỹ thuật canh tác còn lạc hậu, ruộng đất manh mún, năng suất thấp... Một bộ phận dân cư còn sống ở mức nghèo đói nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Các đối tượng này rất khó tiếp cận với vốn tín dụng tại các ngân hàng thương mại vì họ không có các điều kiện về tài sản bảo đảm nợ vay, chưa quen với vốn tín dụng để phát triển sản xuất. Do vậy, xoá đói giảm nghèo và việc làm được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm không những cho phát triển kinh tế mà còn là mục tiêu chính trị xã hội mang tính chiến lược lâu dài và được đặt thành chương trình quốc gia và có nhiều chính sách để thực hiện. Phát triển kinh tế – xã hội phải thực hiện thành công chương trình mục tiêu quốc gia về xoá đói giảm nghèo. Trong rất nhiều giải pháp đồng bộ để thực hiện chương trình này, Chính phủ Việt Nam đã thực sự quan tâm đến việc tạo lập kênh dẫn vốn tới hộ nghèo còn gặp khó khăn trong sản xuất. Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) ra đời với nhiệm vụ thực hiện các chương trình tín dụng ưu đãi của Chính phủ nhằm phục vụ mục tiêu xoá đói giảm nghèo của Đảng và Nhà nước.

---

Chi nhánh NHCSXH Lâm Đồng được thành lập từ năm 2003. Qua bốn năm thực hiện chương trình tín dụng cho vay ưu đãi đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách đã góp phần tích cực vào việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo và giải quyết việc làm giai đoạn 2003 - 2006 của tỉnh. Từ hoạt động thực tiễn của NHCSXH tại địa phương, tôi chọn đề tài: **“Tín dụng Ngân hàng chính sách xã hội với công tác xóa đói giảm nghèo tại Lâm Đồng”** để làm luận văn thạc sĩ kinh tế.

**2- Mục đích nghiên cứu:** Luận văn được thực hiện nhằm những mục đích sau:

- Tổng hợp, hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về Chính sách tín dụng, tín dụng ngân hàng, tín dụng chính sách.

- Sự cần thiết tất yếu khách quan của việc hình thành và phát triển Ngân hàng Chính sách xã hội.

- Thông qua thực tiễn hoạt động của Chi nhánh NHCSXH tỉnh Lâm Đồng trong bốn năm qua, nêu lên những giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện các chương trình tín dụng chính sách đối với công tác xóa đói giảm nghèo (XDGN) trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

**3- Đối tượng nghiên cứu :** Việc thực hiện các chương trình tín dụng chính sách tại Chi nhánh NHCSXH tỉnh Lâm Đồng.

**4- Phạm vi nghiên cứu :** Quá trình thực hiện tín dụng chính sách tại Chi nhánh NHCSXH tỉnh Lâm Đồng từ năm 2003 đến 2006, có so sánh với số liệu năm 2001, 2002 trước đây thực hiện tại các ngân hàng thương mại (NHTM) và Kho bạc nhà nước Lâm Đồng; định hướng hoạt động của Chi nhánh giai đoạn 2006 - 2010.

**5- Phương pháp nghiên cứu:**

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng xuyên suốt trong đề tài là phương pháp duy vật biện chứng và phương pháp duy vật lịch sử. Ngoài ra, đề tài còn sử dụng

---



dụng các phương pháp khác như: phương pháp đối chiếu so sánh, phương pháp thống kê kết hợp khảo sát thực tế.

**6- Ý nghĩa thực tiễn :**

Thông qua việc phân tích thực trạng thực hiện các chương trình tín dụng chính sách tại Chi nhánh NHCSXH tỉnh Lâm Đồng, từ đó đề xuất các giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả các chương trình tín dụng chính sách đối với công tác XDGN.

**7- Kết cấu của đề tài:** ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài gồm có 3 chương:

- + Chương 1: Cơ sở lý luận và vai trò của tín dụng chính sách.
  - + Chương 2: Thực trạng hoạt động tín dụng chính sách tại Chi nhánh NHCSXH tỉnh Lâm Đồng.
  - + Chương 3: Giải pháp nâng cao hiệu quả tín dụng NHCSXH đối với công tác xóa đói giảm nghèo tại Lâm Đồng.
-

## **Chương 1:**

# **CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ VAI TRÒ CỦA TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH**

## **1.1-Khái niệm và những đặc trưng cơ bản về tín dụng chính sách**

### **1.1.1- Chính sách tín dụng**

Chính sách tín dụng là một bộ phận hợp thành của chính sách kinh tế, phục vụ chính sách kinh tế và chịu sự chi phối của chính sách kinh tế. Đảng và Nhà nước chúng ta đã có nhiều Nghị quyết đề cập đến vấn đề củng cố và tăng cường công tác tín dụng. Vấn đề đặt ra là phải có chính sách tín dụng phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội nước ta.

Chính sách tín dụng bao gồm những quan điểm định hướng về khai thác động viên và phân phối các nguồn vốn tạm thời chưa dùng đến của các đơn vị kinh tế xã hội, của các ngành và trong dân cư, nhằm thực hiện đường lối xây dựng và phát triển kinh tế xã hội của Đảng. Nói cách khác, chính sách tín dụng bao gồm việc đưa ra các quan điểm có cơ sở khoa học về việc tổ chức các quan hệ tín dụng và đề ra các nhiệm vụ trong lĩnh vực cho vay nền kinh tế quốc dân và dân cư, việc kết hợp các phương pháp tài chính và tín dụng trong việc phân phối và phân phối lại tiền vốn, các liên hệ lẫn nhau của việc cho vay với việc tổ chức chu chuyển tiền tệ, các nguyên tắc chủ yếu của cho vay, tương quan của các phương pháp kinh tế và tổ chức trong hoạt động tín dụng.

Đối với một ngân hàng thương mại, chính sách tín dụng là một hệ thống các biện pháp liên quan đến việc khuếch trương tín dụng hoặc hạn chế tín dụng để đạt mục tiêu đã được hoạch định của ngân hàng thương mại đó và hạn chế rủi ro, bảo đảm an toàn trong kinh doanh tín dụng của ngân hàng.

Đối với Ngân hàng chính sách (NHCS) là ngân hàng của Nhà nước hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, chính sách tín dụng là để phục vụ cho các đối

---

tượng chính sách nhằm thực hiện các chính sách kinh tế xã hội nhất định của quốc gia.

### **1.1.2- Tín dụng Ngân hàng [16, Tr 99]**

Tín dụng là quan hệ vay mượn, quan hệ sử dụng vốn lẫn nhau giữa người đi vay và người cho vay dựa trên nguyên tắc hoàn trả.

Tính chất của tín dụng : Tín dụng trước hết chỉ là sự chuyển giao quyền sử dụng một số tiền ( hiện kim) hoặc tài sản( hiện vật) từ chủ thể này sang chủ thể khác, chứ không làm thay đổi quyền sở hữu chúng; Tín dụng bao giờ cũng có thời hạn và phải được “hoàn trả”; Giá trị của tín dụng không những được bảo tồn mà còn được nâng cao nhờ lợi tức tín dụng.

Tín dụng là mối quan hệ vay mượn vốn lẫn nhau dựa trên sự tin tưởng số vốn đó sẽ được hoàn lại vào một ngày xác định trong tương lai.

Như vậy một quan hệ tín dụng phải thoả mãn những đặc trưng sau :Thứ nhất, là quan hệ chuyển nhượng mang tính chất tạm thời. Thứ hai, tính hoàn trả. Thứ ba, quan hệ tín dụng dựa trên sự tin tưởng giữa người đi vay và người cho vay. Từ các khái niệm trên cho thấy bản chất tín dụng là một giao dịch về tiền hoặc giấy tờ có giá trị như tiền dựa trên cơ sở có khả năng hoàn trả. Cơ sở để quyết định một khoản tín dụng là lòng tin của chủ nợ về khả năng thanh toán của con nợ, là sự tín nhiệm, sự tin tưởng lẫn nhau. Trong đó hành động hoàn trả là đặc trưng bản chất của tín dụng, là dấu hiệu tiêu biểu để phân biệt tín dụng với các dạng hỗ trợ tài chính không phải hoàn trả gốc và lãi. Tín dụng ngân hàng là quan hệ tín dụng giữa các ngân hàng với các xí nghiệp, tổ chức kinh tế, các tổ chức và cá nhân được thực hiện dưới hình thức ngân hàng đứng ra huy động vốn bằng tiền và cho vay ( cấp tín dụng) đối với các đối tượng nói trên. Tín dụng ngân hàng có thể mở rộng cho mọi đối tượng trong xã hội, nó có thể xâm nhập vào các ngành, với nhiều loại hình và quy mô hoạt động lớn, vừa và nhỏ, không những xâm nhập vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh mà còn xâm nhập vào

---

nhiều lĩnh vực như dịch vụ, đời sống. Tín dụng ngân hàng có tác dụng rất lớn trong việc thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế xã hội.

### **1.1.3 – Tín dụng chính sách**

Tín dụng chính sách là công cụ tài chính quan trọng, là hệ thống các biện pháp liên quan đến việc thực hiện các chương trình tín dụng ưu đãi của chính phủ để thực hiện các mục tiêu về tăng trưởng kinh tế và Xóa đói giảm nghèo. NHCSXH được nhà nước giao nhiệm vụ thực hiện chương trình tín dụng cho vay ưu đãi đến hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác .

#### **1.1.3.1- Hoạt động tín dụng của ngân hàng chính sách [27, tr 136-138]**

- *Nguồn vốn* : nguồn vốn hoạt động chủ yếu của NHCS là từ Ngân sách Nhà nước, có thể coi đây là nguồn cuối cùng bảo đảm cho NHCS hoạt động bình thường vì mục tiêu xã hội. Bên cạnh đó với tư cách là một ngân hàng, NHCS có thể huy động vốn từ xã hội bằng các hình thức : phát hành chứng từ có giá, huy động tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn (và qua đó mà cung ứng các dịch vụ thanh toán cho khách hàng). Phần lãi suất chênh lệch giữa huy động và cho vay sẽ được cấp bù bởi ngân sách nhà nước. Đây là hai nguồn chủ yếu, ngoài ra NHCS có thể tiếp nhận các dự án tài trợ không hoàn lại hay vay nợ của Chính phủ và các tổ chức phi Chính phủ của các nước.

- *Sử dụng vốn* : Mục tiêu chủ yếu là phục vụ các đối tượng chính sách (như người nghèo, sinh viên, lĩnh vực xuất nhập khẩu, lĩnh vực nông nghiệp...) theo các đặc điểm: trước hết, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận nên sự phân bổ vốn đầu tư phụ thuộc vào quy mô của dự án và định hướng chính sách. Thứ hai, thủ tục và điều kiện vay nói chung đơn giản và linh hoạt theo từng đối tượng vay. Thứ ba, lãi suất tiền vay thường quy định thấp hơn mức lãi suất thị trường với việc quy định thời hạn không quá khắt khe.

Ở Việt nam trước đây, hoạt động tín dụng ngân hàng thông qua chính sách tín dụng ưu đãi đối với các đối tượng chính sách được thực hiện phân tán ở các

---

NHTM quốc doanh với các đối tượng chính sách khác nhau. Ngân hàng Phục vụ người nghèo thực hiện cho vay hộ nghèo với lãi suất ưu đãi. Ngân hàng phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long cho hộ gia đình thuộc diện chính sách và hộ nghèo vay vốn để tôn nền hoặc làm nhà trên cọc. Ngân hàng công thương cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vay từ Quỹ tín dụng đào tạo. Kho bạc nhà nước cho vay các đối tượng cần giải quyết việc làm từ Quỹ quốc gia giải quyết việc làm. Khi các NHTM phải đảm nhiệm cả các hoạt động chính sách thì tính chất kinh doanh của nó bị giảm sút, đồng thời các mục tiêu chính sách cũng thực hiện không hiệu quả vì hai loại hình ngân hàng này hoàn toàn khác nhau về tính chất hoạt động cũng như mục tiêu sử dụng vốn. Vì thế việc hình thành một NHCS hạch toán độc lập là cần thiết.

Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng được Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng sửa đổi như sau: “Nhà nước thành lập các ngân hàng chính sách hoạt động không vì mục đích lợi nhuận để phục vụ người nghèo và các đối tượng chính sách khác; phục vụ miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn; phục vụ nông nghiệp, nông thôn và nông dân nhằm thực hiện các chính sách kinh tế – xã hội của Nhà nước. Chính phủ quy định chính sách tín dụng ưu đãi về vốn, lãi suất, điều kiện, thời hạn vay vốn. Căn cứ vào quy định của Luật này, Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của ngân hàng chính sách phù hợp với đặc thù của từng loại hình ngân hàng chính sách” [20, tr.98].

Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay theo chỉ định của Chính phủ để thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội như: cho vay hỗ trợ các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, cho vay các hộ gia đình nghèo để phát triển sản xuất, cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn... Khi thực hiện các khoản cho vay theo chỉ định, vấn đề lợi nhuận không phải là mục tiêu mà ngân hàng nhắm đến, mà là thực thi chính sách tín dụng của Chính phủ. Hiện nay ở nước ta đã

---

thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện nhiệm vụ tín dụng chính sách theo quy định tại Nghị định 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Theo Nghị định trên, tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác là việc sử dụng các nguồn lực tài chính do Nhà nước huy động để cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác vay ưu đãi để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, cải thiện đời sống; góp phần thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo, ổn định xã hội.

Hộ nghèo được xác định là hộ có thu nhập theo chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quy định theo từng thời kỳ (xem phụ lục 1).

Các đối tượng chính sách khác: là các đối tượng được Nhà nước quan tâm hỗ trợ về các mặt y tế, giáo dục, tín dụng, việc làm...theo chính sách trong những điều kiện, giai đoạn nhất định.

Ngoài NHCSXH được thành lập năm 2002 thì năm 2006 chính phủ thành lập Ngân hàng phát triển Việt Nam(VDB) cũng thuộc loại hình Ngân hàng chính sách theo quyết định số 108/2006/QĐ-TTg ngày 19/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở tổ chức lại quỹ hỗ trợ phát triển để thực hiện chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước theo quy định của chính phủ.

### **1.1.3.2- Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động của tín dụng chính sách**

- *Năng lực quản lý tài chính, trình độ quản lý sản xuất kinh doanh của khách hàng:* nếu các đối tượng vay vốn có ý thức, có ý chí vươn lên thoát khỏi đói nghèo, có trình độ tay nghề, biết quản lý tốt...thì sử dụng vốn vay có hiệu quả và khả năng hoàn trả vốn tốt.

- *Kế hoạch sử dụng vốn vay, ý thức của người vay:* người vay có kế hoạch sử dụng vốn tốt, biết tính toán làm ăn, có ý thức về vốn tín dụng ưu đãi không phải là cấp phát mà là “có vay có trả” với những ưu đãi về lãi suất, điều kiện, thời

---

hạn vay...thì sẽ có tác dụng kích thích người vay tính toán làm ăn có hiệu quả, có thu nhập và lợi nhuận để hoàn trả vốn và lãi cho ngân hàng.

- *Sự biến động của thị trường đầu vào và đầu ra*: giá cả nguyên liệu, vật tư, phân bón... biến động sẽ ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm; giá bán nông sản hàng hóa không ổn định sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của người vay và khả năng trả nợ ngân hàng.

- *Sự phối hợp của chính quyền địa phương cơ sở và các tổ chức Chính trị – xã hội với ngân hàng trong việc thực hiện tín dụng chính sách*: Nếu có sự phối hợp tốt, thông tin hai chiều giữa ngân hàng với chính quyền địa phương cơ sở và các tổ chức Chính trị – xã hội kịp thời sẽ hạn chế được rủi ro tín dụng.

- *Các biến cố bất ngờ* : người nghèo rất dễ bị tổn thương trước các biến cố như thiên tai, dịch bệnh, bệnh nan y...chỉ cần một biến cố sẽ dẫn họ đến bần cùng, khả năng trả nợ ngân hàng bị ảnh hưởng vì họ thường không có vốn tự có.

- *Chính sách, quy trình tín dụng của ngân hàng*: nếu chính sách tín dụng tốt, quy trình tín dụng chặt chẽ, cấp tín dụng đúng đối tượng sẽ hạn chế được rủi ro tín dụng.

- *Trình độ, năng lực, phẩm chất đạo đức của cán bộ tín dụng ngân hàng*: cán bộ tín dụng có nghiệp vụ ngân hàng vững, am hiểu về đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, có đạo đức, có tinh thần thái độ phục vụ vì người nghèo và các đối tượng chính sách, thực hiện cho vay đúng đối tượng, có trách nhiệm trong việc kiểm tra sử dụng vốn, đôn đốc khách hàng trả nợ...sẽ nâng cao hiệu quả tín dụng. Ngược lại, nếu chủ quan trong việc cho vay, kiểm tra, giám sát hoặc không năng động nhiệt tình trong công việc cũng là những yếu tố dẫn đến gia tăng rủi ro tín dụng. Cá biệt, nếu cán bộ tín dụng lợi dụng để vay ké hoặc thu nợ nhưng không nộp vào ngân hàng sẽ dẫn đến tổn thất tín dụng và ảnh hưởng đến uy tín của ngân hàng.

---

- Các điều kiện về kinh tế – xã hội của địa phương: như cơ sở hạ tầng, tốc độ tăng trưởng, trình độ dân trí, tốc độ tăng dân số, đất đai, khí hậu, giao thông thuận tiện...cũng ảnh hưởng đến hiệu quả của việc đầu tư tín dụng.

- Chủ trương của chính quyền địa phương về sử dụng công cụ tín dụng chính sách để xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm.

## **1.2 - Vai trò của tín dụng chính sách**

### **1.2.1- Vai trò của tín dụng [27, tr. 26-28]:**

#### ***Tín dụng góp phần thúc đẩy quá trình tái sản xuất xã hội***

*Thứ nhất* : Vai trò quan trọng của tín dụng là cung ứng vốn một cách kịp thời cho các nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của các chủ thể kinh tế trong xã hội. Nhờ đó mà các chủ thể này có thể đẩy nhanh tốc độ sản xuất cũng như tốc độ tiêu thụ sản phẩm.

*Thứ hai*: Một hệ thống các hình thức tín dụng đa dạng không những thỏa mãn nhu cầu đa dạng về vốn của nền kinh tế mà còn làm cho sự tiếp cận các nguồn vốn tín dụng trở nên dễ dàng, tiết kiệm chi phí giao dịch và giảm bớt các chi phí nguồn vốn cho các chủ thể kinh doanh.

*Thứ ba*: Việc mở rộng và nâng cao hiệu quả các hình thức tín dụng sẽ tạo sự chủ động cho các doanh nghiệp trong việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh khi nó không phải phụ thuộc quá nhiều vào nguồn vốn tự có của bản thân. Điều này giúp cho các nhà sản xuất tích cực tìm kiếm cơ hội đầu tư mới và nâng cao hiệu lực sản xuất của xã hội.

*Thứ tư*: Các nguồn vốn tín dụng được cung ứng luôn kèm theo các điều kiện tín dụng để hạn chế rủi ro đạo đức và rủi ro lựa chọn đối nghịch, buộc những người đi vay phải quan tâm thực sự đến hiệu quả sử dụng vốn để đảm bảo mối quan hệ lâu dài với các tổ chức cung ứng tín dụng.

***Tín dụng là kênh chuyển tải tác động của Nhà nước đến các mục tiêu vĩ mô***

---



Các mục tiêu vĩ mô của nền kinh tế bao gồm ổn định giá cả, tăng trưởng kinh tế và tạo công ăn việc làm. Việc đảm bảo đạt được mục tiêu kinh tế vĩ mô hài hòa phụ thuộc một phần vào khối lượng và cơ cấu tín dụng xét cả về mặt thời hạn cũng như đối tượng tín dụng. Vấn đề này, đến lượt nó, lại phụ thuộc vào các điều kiện tín dụng như lãi suất, điều kiện vay yêu cầu thế chấp, bảo lãnh và chủ trương mở rộng tín dụng được quy định trong chính sách tín dụng từng thời kỳ. Như vậy thông qua việc thay đổi, điều chỉnh các điều kiện tín dụng, Nhà nước có thể thay đổi quy mô tín dụng hoặc chuyển hướng vận động của nguồn vốn tín dụng, nhờ đó mà ảnh hưởng đến tổng cầu của nền kinh tế cả về quy mô cũng như kết cấu. Sự thay đổi của tổng cầu dưới dạng tác động của chính sách tín dụng sẽ tác động ngược lại với tổng cung và các điều kiện sản xuất khác. Điểm cân bằng cuối cùng giữa tổng cung và tổng cầu dưới tác động của chính sách tín dụng sẽ cho phép đạt được các mục tiêu vĩ mô cần thiết.

***Tín dụng là công cụ thực hiện các chính sách xã hội***

Các chính sách xã hội, về mặt bản chất được đáp ứng bằng nguồn tài trợ không hoàn lại từ Ngân sách Nhà nước. Song phương thức tài trợ không hoàn lại thường bị hạn chế về quy mô và thiếu hiệu quả. Để khắc phục hạn chế này, phương thức tài trợ không hoàn lại có xu hướng thay thế bởi phương thức tài trợ có hoàn lại của tín dụng nhằm duy trì nguồn cung cấp tài chính và có điều kiện mở rộng quy mô tín dụng chính sách. Thông qua phương thức tài trợ này, các mục tiêu chính sách được đáp ứng một cách chủ động và hiệu quả hơn. Khi các đối tượng chính sách buộc phải quan tâm đến hiệu quả sử dụng vốn để đảm bảo hoàn trả đúng thời hạn thì kỹ năng lao động của họ cũng sẽ được cải thiện từng bước. Đây là sự bảo đảm chắc chắn cho sự ổn định tài chính của các đối tượng chính sách và từng bước làm cho họ có thể tồn tại độc lập với nguồn tài trợ. Đó chính là mục đích của việc sử dụng phương thức tài trợ các mục tiêu chính sách bằng con đường tín dụng.

---

### **Vai trò của Tín dụng chính sách :**

Ngoài vai trò chung của tín dụng nêu trên, tín dụng chính sách còn có những vai trò riêng của nó như:

- Cho vay chính sách có vai trò quan trọng trong nền kinh tế, góp phần làm cho chính sách của Chính phủ thành công, tạo sự phát triển kinh tế đúng hướng và ổn định xã hội.

- Đối với các đối tượng chính sách xã hội (như người nghèo, học sinh sinh viên, lao động cần việc làm...), cho vay chính sách có hiệu quả hơn so với phương thức cấp phát vốn bởi vì việc hỗ trợ vốn theo phương thức hoàn trả nên nguồn vốn được sử dụng nhiều lần, giúp nhiều người hưởng lợi.

- Tạo các tác động tích cực đến người vay. Người vay vốn tìm cách sử dụng vốn sao cho có hiệu quả nhất, tạo ra thu nhập để cải thiện đời sống và trả được nợ. Giúp người vay cảm thấy tự tin khi nhận vốn vay, tin tưởng vào khả năng sử dụng vốn để sản xuất kinh doanh của mình, xóa bỏ tư tưởng ỷ lại.

- Góp phần quan trọng vào việc xóa bỏ cho vay nặng lãi ở nông thôn.

- Tín dụng chính sách góp phần trực tiếp vào việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn, thực hiện việc phân công lại lao động xã hội, góp phần xây dựng nông thôn mới.

### **1.2.2 - Hiệu quả của tín dụng chính sách**

Hiệu quả tín dụng chính sách một mặt cần phải đánh giá bằng việc duy trì được quan hệ tín dụng lâu dài, tin tưởng, đảm bảo tuân thủ nguyên tắc tín dụng; mặt khác, cần được đánh giá trên phương diện hiệu quả mà vốn tín dụng mang lại đối với ngân hàng (người cho vay), khách hàng (người đi vay) và hiệu quả kinh tế – xã hội.

#### **1.2.2.1- Hiệu quả trong mối quan hệ nguyên tắc tín dụng**

*Hoàn trả đầy đủ, đúng hạn cả gốc và lãi:* đây là nguyên tắc cơ bản xuyên suốt hoạt động tín dụng dù là tín dụng thương mại hay tín dụng chính sách. Ngân

---

hàng chính sách là một tổ chức tín dụng của Nhà nước, nhằm tạo ra kênh tín dụng ưu đãi một phần lãi suất và các điều kiện tín dụng khác để hỗ trợ hộ nghèo và các đối tượng chính sách chứ không phải là một tổ chức tài trợ bao cấp. Ngân hàng thực hiện các chương trình tín dụng chính sách phải được tổ chức và hoạt động theo những chuẩn mực của một tổ chức tín dụng có hiệu quả kinh tế – xã hội, an toàn và phát triển đúng hướng, là tổ chức được Nhà nước giao quản lý vốn của nhà nước, phải có trách nhiệm bảo toàn vốn và thu lãi vay để trang trải một phần chi phí hoạt động theo quy định.

*Sử dụng vốn đúng mục đích:* Vốn vay phải được sử dụng đúng mục đích theo từng chương trình tín dụng ưu đãi. Ví dụ như chương trình cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, tiền vay được sử dụng để nộp học phí, các chi phí học tập; cho vay xuất khẩu lao động dùng để chi trả lệ phí, tiền vé máy bay... để đi lao động nước ngoài; hộ nghèo vay vốn dùng để sản xuất kinh doanh...

*Bảo đảm tiền vay:* Theo Luật các tổ chức tín dụng năm 1997 được Quốc hội thông qua ngày 12/12/1997 và được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng được Quốc hội thông qua ngày 15/06/2004 thì NHCSXH là một trong các ngân hàng chính sách hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, phục vụ người nghèo và các đối tượng chính sách khác, phục vụ miền núi hải đảo, vùng sâu vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, phục vụ nông nghiệp, nông thôn và nông dân. Tại Điều 52, Khoản 4 của Luật quy định: “Tổ chức tín dụng được cho vay không có tài sản bảo đảm theo chỉ định của Chính phủ. Tổn thất do nguyên nhân khách quan của các khoản vay này được Chính phủ xử lý”. Điều 22 Nghị định 178/1999/NĐ-CP ngày 29/12/1999 của Chính phủ quy định: “Tổ chức tín dụng nhà nước cho vay không có bảo đảm đối với khách hàng vay để thực hiện các dự án đầu tư thuộc chương trình kinh tế trọng điểm của nhà nước, chương trình kinh tế xã hội và đối với một số khách hàng thuộc đối tượng được hưởng các chính sách tín dụng ưu đãi về

---

điều kiện vay vốn theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ hoặc Thủ tướng chính phủ”. Các chương trình tín dụng ưu đãi do NHCSXH thực hiện hầu hết là cho vay không có bảo đảm.

**1.2.2.2- Hiệu quả trong mối quan hệ rủi ro tín dụng [15, tr. 195]**

Rủi ro tín dụng là khi người đi vay sai hẹn trong thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng bao gồm vốn gốc và/hoặc lãi. Sự sai hẹn có thể là trễ hạn hoặc không thanh toán. Rủi ro tín dụng sẽ dẫn đến tổn thất về tài chính, tức là giảm thu nhập ròng và giảm giá trị thị trường của vốn. Trong trường hợp nghiêm trọng có thể dẫn đến thua lỗ, hoặc ở mức độ cao hơn có thể dẫn đến phá sản. Đối với ngân hàng chính sách, tín dụng là dịch vụ đem lại nguồn thu gần như duy nhất. Một số chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá chất lượng tín dụng như sau:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ nợ quá hạn (\%)} &= \frac{\text{Tổng dư nợ quá hạn}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100 \\ \text{Tỷ lệ nợ xấu (\%)} &= \frac{\text{Tổng dư nợ xấu}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100 \end{aligned}$$

Trong đó: Tổng dư nợ xấu bằng tổng dư nợ quá hạn cộng với nợ khoanh. Nếu tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu cao, thì hiệu quả kinh doanh thấp, độ rủi ro cao. Nếu tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu thấp, hiệu quả kinh doanh cao, độ rủi ro thấp.

**1.2.2.3- Hiệu quả trong mối quan hệ kinh tế xã hội**

Đánh giá hiệu quả tín dụng về khía cạnh kinh tế – xã hội nghĩa là đánh giá xem vốn tín dụng chính sách đã mang lại giá trị hay có ý nghĩa như thế nào xét trên các mặt sau:

*Một là*, thông qua vốn tín dụng chính sách đã giải quyết được việc làm cho bao nhiêu lao động; giúp hộ nông dân tăng thời gian sử dụng lao động nhàn rỗi ở nông thôn; giúp cho bao nhiêu hộ thoát nghèo; tạo điều kiện cho bao nhiêu học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn có tiền để trang trải kinh phí học tập; bao

---

nhiều người được giải quyết việc làm thông qua chương trình cho vay giải quyết việc làm...từ đó góp phần ổn định trật tự xã hội, tạo nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế, xây dựng xã hội công bằng, tạo điều kiện để phát triển kinh tế vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo trong xã hội.

*Hai là*, tín dụng chính sách là chiếc cầu nối đưa người dân đến với kinh tế thị trường, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mở rộng sản xuất công nghiệp dịch vụ, đặc biệt là thay đổi cơ cấu trồng trọt, chăn nuôi, ngành nghề, phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm và các ngành công nghiệp khác, phát triển khu vực sản xuất phi nông nghiệp và dịch vụ.

*Ba là*, tín dụng chính sách góp phần tạo thêm số đông việc làm mới cho người lao động, nâng cao thu nhập cho người lao động và các thành viên gia đình họ, cũng có ý nghĩa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách bền vững.

*Bốn là*, sự tham gia của vốn tín dụng ưu đãi đã góp phần làm giảm và xóa dần nợ cho vay nặng lãi, việc bán non sản phẩm nông nghiệp ở vùng nông thôn; giúp cho các hộ nghèo làm quen với việc tính toán nhu cầu vốn cho sản xuất, tính toán lợi ích kinh tế mà đồng vốn mang lại, tiết kiệm chi tiêu để tạo lập nguồn vốn tự có và quen dần với sản xuất hàng hóa, hoạt động tín dụng, tài chính.

*Năm là*, bên cạnh những hiệu quả vật chất, các hoạt động cho vay chính sách đã giúp người dân tăng thêm lòng tin vào Đảng, Chính phủ; góp phần tích cực vào sự thành công trong chính sách kinh tế của Chính phủ.

#### **1.2.2.4- Hiệu quả trong mối quan hệ xóa đói giảm nghèo**

Tỷ lệ hộ nghèo ở nước ta so với chuẩn quốc tế còn khá cao. XĐGN và thực hiện công bằng xã hội luôn là một trong những nhiệm vụ và chính sách kinh tế – xã hội cơ bản, được Đảng và Nhà nước quan tâm. Giải quyết vấn đề nghèo đói ở nước ta, không chỉ đòi hỏi về mặt xã hội (bao gồm chính trị, xã hội,

---

đạo đức) mà còn đòi hỏi về vấn đề kinh tế. Chính vì vậy sự ra đời, tồn tại và phát triển của NHCSXH để tạo lập kênh tín dụng chính sách là tất yếu khách quan thể hiện rõ bản chất ưu việt của chế độ ta: xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; thể hiện chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước, hợp với lòng dân. Hộ nghèo và các đối tượng chính sách được tiếp cận với các chương trình tín dụng ưu đãi một cách thuận tiện để có vốn sản xuất kinh doanh, tăng thu nhập, cải thiện cuộc sống. Hỗ trợ vốn giúp người nghèo phát triển sản xuất kinh doanh được xem là công cụ then chốt trong xóa đói giảm nghèo.

#### **1.2.2.5- Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tín dụng chính sách**

##### ***Về phía ngân hàng:***

- Quy mô, tốc độ tăng trưởng tín dụng chính sách: thể hiện mức độ đáp ứng nhu cầu về vốn của ngân hàng. Cơ cấu của các chương trình tín dụng ưu đãi thể hiện được chính sách đầu tư tín dụng đối với các đối tượng vay vốn.

- Doanh số cho vay, thu nợ.

- Quy mô thu nhập và chi phí của ngân hàng.

- Rủi ro tín dụng trong đầu tư tín dụng cho các đối tượng chính sách. Chỉ tiêu rủi ro tín dụng càng thấp thì phản ánh tính hiệu quả của tín dụng càng cao và ngược lại. Các chỉ tiêu cơ bản gồm: Nợ xấu bao gồm nợ khoanh và nợ quá hạn, tổn thất tín dụng.

***Về phía khách hàng - hộ nghèo và các đối tượng chính sách*** : Sử dụng vốn đúng mục đích, tăng thu nhập cho gia đình và người vay, thoả mãn được nhu cầu tiêu dùng (theo mục đích xin vay).

##### ***Hiệu quả về mặt kinh tế – xã hội***

- Thể hiện ở các chỉ tiêu: số hộ thoát nghèo, số lao động được giải quyết việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng thời gian sử dụng lao động ở nông thôn...

---

- Ổn định trật tự xã hội tại địa phương, thực hiện các chính sách của Nhà nước, tạo được niềm tin của nhân dân vào chính sách của nhà nước. Góp phần thực hiện mục tiêu: “ xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

### **1.3 - Quan điểm của Đảng và Nhà nước trong chính sách xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm**

Xóa đói giảm nghèo (XĐGN) là một chủ trương, chính sách xã hội mang tính nhân văn sâu sắc và đã trở thành mục tiêu hàng đầu không chỉ của Việt Nam mà còn của nhiều quốc gia trên thế giới. Lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, 189 nguyên thủ quốc gia đã nhóm họp tại Monterrey (10/2000) cam kết thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ trong đó có mục tiêu xóa đói giảm nghèo.

Cũng như nhiều quốc gia trên thế giới, Việt Nam coi việc giải quyết vấn đề nghèo đói như một chiến lược phát triển kinh tế – xã hội. Tại Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển xã hội họp tại Copenhagen - Đan Mạch tháng 3/1995, Thủ tướng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã cùng cam kết: “ Chúng tôi cam kết thực hiện mục tiêu xóa bỏ đói nghèo trên thế giới thông qua các hành động quốc gia kiên quyết và sự hợp tác quốc tế, coi đây như một đòi hỏi bắt buộc về mặt đạo đức, xã hội, chính trị và kinh tế của nhân loại”.

Ngay trong từng giai đoạn phát triển, Chính phủ Việt Nam luôn coi trọng công tác XĐGN, coi đây là mục tiêu, động lực để phát triển đất nước và thực hiện công bằng xã hội. Vấn đề XĐGN ở Việt Nam đã được đặt ra ngay từ những ngày đầu tiên của chính quyền cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa ra nhiệm vụ hàng đầu là “Diệt giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm”. Người coi đói nghèo như một thứ giặc nội xâm làm suy yếu nòi giống, cản trở sự phát triển của dân tộc. Từ đó đến nay, vấn đề này luôn được Đảng, Nhà nước, Chính phủ đặc biệt quan tâm, coi đó là một trong những chiến lược quan trọng trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Trong những năm qua, thực hiện công

---

cuộc đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng, chuyển từ nền kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nước ta đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Tốc độ tăng trưởng tăng đều qua các năm, đời sống của đại bộ phận dân cư được cải thiện rõ rệt, bộ mặt xã hội từng ngày khởi sắc. Song cùng với quá trình phát triển đó, bên cạnh sự tăng thu nhập, nâng cao đời sống của số đông dân cư vẫn còn một bộ phận dân chúng sống nghèo khổ. Sự phân hóa giàu nghèo đã và đang diễn ra ngày càng sâu sắc, đây là vấn đề xã hội được đặc biệt quan tâm. Trong giai đoạn 1992-2000, phong trào XĐGN đã được các địa phương và các tổ chức đoàn thể phát động để trợ giúp hộ nghèo về đời sống và sản xuất. Nhiều mô hình xóa đói giảm nghèo thành công đã xuất hiện và được nhân rộng.

Nghị quyết Hội nghị trung ương Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ V, khóa VII, tháng 06/1993 đã đề ra chủ trương: “ Phải hỗ trợ giúp người nghèo bằng cách cho vay vốn, hướng dẫn cách làm ăn, tranh thủ các nguồn tài trợ nhân đạo trong và ngoài nước. Phấn đấu tăng hộ giàu đi đôi với xóa đói giảm nghèo...”.

Trong giai đoạn 2001–2005 nước ta đã đạt được những thành tựu nổi bật: giảm nhanh tỷ lệ đói nghèo của cả nước từ 17,18% năm 2001 xuống còn 7% vào cuối năm 2005 (theo tiêu chí cũ); cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của đại đa số nhân dân, rõ nét nhất là nhóm hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số; làm thay đổi đáng kể bộ mặt nông thôn Việt nam, đặc biệt là các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn.

Từ chủ trương, đường lối đúng đắn của Đảng, chính sách của Nhà nước, sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế, sự nỗ lực của nhân dân, nước ta hiện đang dẫn đầu thế giới về XĐGN. Thành công ở Việt Nam đã được cộng đồng quốc tế ghi nhận và coi đây là bài học quý giá đối với các nước đang phát triển trong cuộc chiến chống đói nghèo. Trong báo cáo “Việt Nam thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ” công bố ngày 16/09/2005, Việt Nam đã giảm được trên

---



60% số người nghèo. Có thể nói XĐGN là một trong những thành công lớn nhất của quá trình phát triển đất nước từ đầu năm 90 thế kỷ XX đến nay. Nhà nước ta coi XĐGN là vấn đề có tính chiến lược lâu dài và luôn đặt công tác này như một nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu trong các chính sách phát triển kinh tế - xã hội quốc gia. Vì mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh”, tháng 04/2001, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã thông qua Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010, đưa ra một tầm nhìn rõ ràng với mục tiêu tổng quát là: “Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của nhân dân; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng, an ninh được tăng cường; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản; vị thế của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao”; và mục tiêu tổng quát của kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 là: “Tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân. Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nâng cao rõ rệt hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Mở rộng kinh tế đối ngoại. Tạo chuyển biến mạnh về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, phát huy nhân tố con người. Tạo nhiều việc làm, cơ bản xóa đói, giảm số hộ nghèo...”[17, tr.159-261].

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X đã đề ra mục tiêu, nhiệm vụ và chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006-2010 là “ Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, giải quyết việc làm, khuyến khích làm giàu hợp pháp, xóa đói, giảm nghèo, phát triển hệ thống an sinh xã hội, đẩy lùi các tệ nạn xã hội ... Trong 5 năm tạo việc làm cho trên 8 triệu lao động, tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị dưới 5% vào năm 2010. Tỷ lệ hộ nghèo ( theo chuẩn mới năm 2005 là 22%) giảm xuống còn 10 -11% vào năm 2010 .Tiếp tục đẩy mạnh xóa đói, giảm

---

nghèo . Đa dạng hóa các nguồn lực và phương thức thực hiện xóa đói giảm nghèo theo hướng phát huy cao độ nội lực và kết hợp sử dụng có hiệu quả sự trợ giúp của quốc tế. Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và trợ giúp về điều kiện sản xuất, nâng cao kiến thức để người nghèo, hộ nghèo, vùng nghèo tự vươn lên thoát nghèo và cải thiện mức sống một cách bền vững; kết hợp chính sách của nhà nước với sự giúp đỡ trực tiếp và có hiệu quả của toàn xã hội, của những người khá giả cho người nghèo, hộ nghèo, nhất là đối với những vùng đặc biệt khó khăn. Ngăn chặn tình trạng tái nghèo”. Về chính sách tài chính tiền tệ nêu rõ: “ Xây dựng các ngân hàng thương mại nhà nước lớn mạnh về mọi mặt, đủ sức làm nòng cốt trong hệ thống ngân hàng thương mại trong cơ chế thị trường. Hoàn thiện tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của các ngân hàng chính sách phù hợp với các thông lệ quốc tế, đáp ứng tốt nhất yêu cầu phát triển của đất nước, thực hiện các chính sách xã hội, xóa đói, giảm nghèo; Tiếp tục tách tín dụng ưu đãi khỏi các ngân hàng thương mại quốc doanh”. [18, tr 187-189-217-249].

Với quan điểm nhất quán, đi đôi với tăng trưởng kinh tế cao, ổn định phải gắn với mục tiêu XDGN, thực hiện công bằng xã hội, đã được triển khai đồng bộ ở tất cả các địa phương với đa nguồn lực và các giải pháp hữu hiệu thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia về XDGN. Những nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân đã góp phần cải thiện đáng kể diện mạo đói nghèo. Từ chủ trương của Đảng và nhà nước Chính phủ đã thực hiện đồng bộ các chính sách trợ giúp, tạo điều kiện để người nghèo tự vươn lên thoát khỏi đói nghèo; đó là: (1) Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng các xã nghèo và hỗ trợ phát triển sản xuất thông qua các chương trình, dự án; (2) Ban hành các chính sách hỗ trợ trực tiếp đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; (3) Thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi (cho vay các hộ nghèo). Các giải pháp trên đều được lồng ghép với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, như: Chương trình 327: Dự án

---

trồng 5 triệu ha rừng; Chương trình cải tạo đất ven sông và ven biển (CT773); Chương trình tạo việc làm (CT120); Chương trình tái định canh, định cư. Bên cạnh đó, Chính phủ đã thành lập NHCSXH để cung cấp tín dụng cho các hộ nghèo, hỗ trợ việc làm; tín dụng cho HSSV; tín dụng cho người nghèo đi XKLD... Đến nay, nhiều chủ trương, chính sách lớn của Nhà nước đã đi vào cuộc sống, tạo nhiều động lực kích thích mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển sản xuất, kinh doanh, góp phần quan trọng tạo việc làm và XDGN.

#### **1.4- Đói nghèo - nguyên nhân gây nên nghèo đói tại Việt Nam và tín dụng chính sách với công tác xóa đói giảm nghèo**

##### **1.4.1- Đói nghèo – nguyên nhân gây nên nghèo đói tại Việt Nam**

Đói nghèo, theo khái niệm được nêu ra tại Hội nghị chống đói nghèo khu vực Châu á -Thái bình dương năm 1993 tại Băng Kốc - Thái Lan, đó là “tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thoả mãn các nhu cầu cơ bản của con người mà những nhu cầu này đã được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội và phong tục tập quán của địa phương”.

Từ nhiều năm nay, Việt Nam đã đặt nhiệm vụ XDGN lên vị trí quan trọng hàng đầu. Những năm 90, chúng ta thực hiện công tác XDGN bằng Chương trình mục tiêu quốc gia. Năm 2002, Chính phủ phê chuẩn Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và XDGN, trong đó tập trung hơn vào cải thiện kết cấu hạ tầng xã hội, nhà ở; phát triển các hoạt động nâng cao dân trí; động viên các ngành, các cấp, các tầng lớp dân cư tích cực tham gia tạo việc làm; tạo cơ hội và điều kiện để giúp người nghèo tiếp cận được với các dịch vụ xã hội cơ bản, tăng thu nhập và cải thiện đời sống, vì thế, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm khá nhanh.

Trong Báo cáo phát triển Việt Nam năm 2004, Liên hiệp quốc đã ghi nhận "những thành tựu giảm nghèo của Việt Nam là một trong những câu chuyện thành công nhất trong phát triển kinh tế". Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh trong vòng 5 năm, từ 17,2% năm 2001 (2,8 triệu hộ) xuống còn 8,3% năm 2004 (1,44 triệu

---

hộ), bình quân mỗi năm giảm được 34 vạn hộ; Đến cuối năm 2005, cả nước còn khoảng 1,1 triệu hộ (chiếm tỷ lệ 7% tổng số hộ trong cả nước theo chuẩn nghèo áp dụng 2001 - 2005).

Bước sang giai đoạn 2006 - 2010, chuẩn nghèo được nâng lên, tiếp cận dần với khái niệm quốc tế. Theo chuẩn mới, đến cuối năm 2005 cả nước có khoảng 3,9 triệu hộ nghèo, chiếm 22% số hộ toàn quốc. Mục tiêu đến năm 2010, giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 10 - 11 %.

Theo số liệu điều tra hộ nghèo năm 2004 của Bộ Lao động thương binh và xã hội, nguyên nhân nghèo đói là do: Thiếu vốn sản xuất chiếm 79% số hộ nghèo; thiếu kiến thức sản xuất 70%; thiếu thông tin thị trường 35%; thiếu đất và không có đất sản xuất 29%; ốm đau bệnh tật 32%; đông con 24%; không tìm được việc làm 24%; rủi ro 5,9%; gia đình có người mắc tệ nạn xã hội 1%. Như vậy, thiếu vốn sản xuất là một trong những nguyên nhân chủ yếu gây nên tình trạng đói nghèo. Từ thực tế đó, trong giai đoạn 2006 - 2010, cần có cơ chế, chính sách phù hợp để huy động các nguồn vốn, đáp ứng nhu cầu cho vay XĐGN, trong đó NHCSXH là một kênh tín dụng của Chính phủ có vai trò chủ yếu.

#### **1.4.2- Tín dụng chính sách với công tác xóa đói giảm nghèo từ 1995 đến nay**

Sau khi Liên hiệp quốc phát động cuộc chiến chống đói nghèo trên phạm vi toàn thế giới, năm 1992 Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ NN&PTNT) tổ chức điều tra về tình hình hộ nghèo làm cơ sở cho việc triển khai thực hiện chương trình quốc gia XĐGN của Chính phủ. Theo kết quả điều tra thì có nhiều nguyên nhân, song nguyên nhân chính dẫn đến nghèo là do thiếu vốn sản xuất, không có tài sản thế chấp để vay vốn ngân hàng; không có hiểu biết và kinh nghiệm làm ăn; thiếu đất đai canh tác; thiếu việc làm, đông nhân khẩu nhưng không có việc. Một trong những chương trình quốc gia XĐGN đó là việc cung cấp tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo, được thực hiện từ năm 1995. Lúc đầu NN&PTNT đã phải thành lập “Quỹ cho vay ưu đãi hộ nghèo” do 3 ngân

---

hàng tham gia đóng góp: NHNN, Ngân hàng ngoại thương Việt Nam, NHNo&PTNT Việt Nam với tổng nguồn vốn ban đầu là 432 tỷ đồng. Đây là nguồn vốn huy động theo lãi suất thị trường nhưng để cho hộ nghèo vay thì phải theo lãi suất ưu đãi. Trong lịch sử hoạt động tiền tệ tín dụng ngân hàng, lần đầu tiên một số ngân hàng thương mại quốc doanh dùng vốn huy động thị trường với lãi suất cao (2,1%/tháng) để cho vay hộ nghèo với lãi suất thấp (1,2%/tháng) chỉ vì mục đích phục vụ người nghèo, góp phần ổn định nền kinh tế - xã hội.

Quỹ cho vay ưu đãi hoạt động được một thời gian từ tháng 3/1995 đến cuối năm 1995 mới đủ khả năng đáp ứng được 432 ngàn hộ nghèo vay, nhưng trên thực tế NHNo&PTNT không có tư cách pháp nhân và khả năng tạo lập nguồn vốn để tiếp tục mở rộng tín dụng đối với người nghèo, càng không thể tiếp tục huy động vốn theo lãi suất cao để cho vay theo lãi suất thấp. Đã đến lúc phải có một tổ chức tín dụng được Nhà nước hỗ trợ về vốn hoạt động như một ngân hàng thương mại quốc doanh mới có thể đảm đương được nhiệm vụ. Vì vậy, Ngân hàng phục vụ người nghèo (NHNg) thuộc NHNo&PTNT đã được ra đời theo Quyết định 525 ngày 31/08/1995 của Thủ tướng Chính phủ, khai trương hoạt động ngày 01/01/1996. Đến năm 2002, tức là sau 7 năm tồn tại và phát triển, NHNg đã đạt được những thành quả to lớn, là người bạn đồng hành của cộng đồng người nghèo, được dư luận trong nước hoan nghênh, cộng đồng quốc tế đánh giá cao và quan tâm giúp đỡ. Qua 7 năm hoạt động NHNg đã cho vay được trên 2.755 ngàn hộ, ít nhất mỗi hộ một lần. Vốn tín dụng của NHNg đã lồng ghép vào các chương trình dự án của địa phương, giải ngân kịp thời vụ, đúng cơ hội. Các hộ nghèo sử dụng đúng mục đích có tác dụng phát triển sản xuất, đưa lại hiệu quả kinh tế - xã hội thiết thực. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới thì “XĐGN là một trong những thành công nhất của Việt Nam trong phát triển kinh tế. Thập kỷ trước đây, tỷ lệ dân số thiếu thốn, đói nghèo chiếm 58%. Song

---

chỉ trong vòng 5 năm, tỷ lệ này đã giảm xuống còn 37%, rồi 29% vào năm 2002".

Đến năm 2003 NHCSXH ra đời trên cơ sở tổ chức lại NHNg. NHCSXH là một dạng NHCS trực tiếp phục vụ các chương trình mục tiêu kinh tế và xã hội đúng theo định hướng XHCN dưới sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước.

Chúng ta đều biết, cho vay người nghèo là một trong những giải pháp lớn của Chính phủ để triển khai công tác XĐGN. Giai đoạn từ 1995 đến 2002 là nhiệm vụ của NHNg và từ năm 2003 đến nay là NHCSXH được hoạt động theo Quyết định 131/2002/QĐ-TTg, ngày 4/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ. NHCSXH thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác. Đối tượng chính có ý nghĩa quyết định cho sự phát triển của NHCSXH hiện tại và tương lai vẫn là cho vay XĐGN, giải quyết việc làm và một số đối tượng chính sách khác.

Sau 4 năm thành lập và hoạt động, có thể nói NHCSXH đã có bước phát triển mạnh hơn hẳn. NHCSXH đã bước đầu tạo được các điều kiện cần và đủ để mở rộng đối tượng và nâng mức cho vay so với các thời kỳ trước. Tính đến cuối năm 2006 nguồn vốn huy động và đi vay trong nước và nước ngoài để cho vay hộ nghèo đạt 25.133 tỷ đồng, tổng dư nợ trên 24.140 tỷ đồng với 4.696 ngàn hộ có quan hệ tín dụng với NHCSXH. Tuy thời gian hoạt động của NHCSXH theo mô hình mới chưa dài, song kết quả cho vay đã phản ánh sự đổi mới trong việc vận dụng chủ trương chính sách của Nhà nước và cơ chế tín dụng phù hợp với sự phát triển kinh tế trong giai đoạn hiện nay.

Kết quả cho vay hộ nghèo của NHNg trước đây đã giúp người nghèo khôi phục và ổn định sản xuất, đời sống của họ đã nâng lên ít nhiều, có dành dụm vì thực tế đã xoá được đói giảm được nghèo, tự túc được một phần chi phí sản xuất thời vụ. Đây là yếu tố quan trọng để NHCSXH tiếp tục chuyển dần cơ cấu vốn

---

cho vay, có thể nâng dần tỉ trọng cho vay trung hạn từ 20 -28% lên 79,72%, giảm dần tỉ trọng cho vay ngắn hạn từ 80% xuống còn 20% so với các thời kỳ trước đây. Việc thay đổi cơ cấu vốn đầu tư, nâng mức đầu tư từ 10 triệu đồng đến 30 triệu đồng/hộ là biện pháp tín dụng hữu hiệu giúp các hộ nghèo có điều kiện về tài chính để chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, thâm canh năng suất giảm nhanh tỷ lệ đói nghèo một cách bền vững, từ đó vươn lên làm giàu.

Hơn mười năm đã đi qua kể từ khi có chủ trương cho vay hộ nghèo và nay là tổ chức và hoạt động của NHCSXH về lý thuyết cũng như thực tế, tín dụng chính sách đã thực sự góp phần vào cuộc chiến chống đói nghèo, hợp ý Đảng lòng dân, góp phần đắc lực phấn đấu thực hiện vì mục tiêu cao đẹp theo định hướng XHCN là dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

### **Kết luận chương một**

Trong chương 1, luận văn đã nêu lên được những nội dung sau:

- Những vấn đề lý luận về chính sách tín dụng, tín dụng ngân hàng, tín dụng chính sách, vai trò, hiệu quả của tín dụng nói chung và tín dụng chính sách nói riêng.

- Quan điểm của Đảng và Nhà nước về chủ trương xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm, quan điểm nhất quán là đi đôi với tăng trưởng kinh tế phải gắn với mục tiêu xóa đói giảm nghèo.

- Nghiên cứu một số vấn đề về đói nghèo và nguyên nhân dẫn đến nghèo đói tại Việt Nam.

- Tín dụng chính sách với công tác xóa đói giảm nghèo qua các thời kỳ, từ thực tế đó cho thấy tín dụng chính sách đã thực sự góp phần vào cuộc chiến chống đói nghèo, hợp ý Đảng lòng dân, góp phần đắc lực vào chương trình quốc gia xóa đói giảm nghèo vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

---

**Chương 2:**

**THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH  
TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**2.1- Tình hình kinh tế – xã hội tỉnh Lâm Đồng**

**2.1.1- Khái quát về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Lâm Đồng**

Lâm Đồng là tỉnh miền núi thuộc khu vực Nam Tây nguyên, có tổng diện tích đất tự nhiên là 976.479 ha. Có 12 đơn vị hành chính gồm 10 huyện, 1 thị xã, 1 thành phố trực thuộc tỉnh và 145 xã, phường, thị trấn, trong đó có 42 xã, phường thuộc vùng I; 55 xã, thị trấn thuộc vùng II; 48 xã thuộc vùng III. Có 49 xã thuộc chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa. Cả tỉnh có 106 xã thuộc vùng khó khăn. Dân số đến cuối năm 2006 có trên 1.190 ngàn người, trong đó 38% dân số thành thị, 62% dân số nông thôn. Lao động trong độ tuổi là 695.519 người.

Là tỉnh có nhiều dân tộc đang sinh sống, trình độ phát triển kinh tế xã hội của các dân tộc không đồng đều, ngôn ngữ, phong tục tập quán và tín ngưỡng tôn giáo, sắc thái văn hoá cũng khác nhau. Hiện tại Lâm Đồng có đến 40 dân tộc anh em đang sinh sống: Trong đó dân tộc K'Ho chiếm 12%, dân tộc Mạ chiếm 2,5%, dân tộc Nùng chiếm gần 2%, dân tộc Tày 2%, người Hoa 1,5%, Chu Ru 1,5%... còn lại các dân tộc khác có tỷ lệ dưới 1%. Theo số liệu điều tra thống kê hộ nghèo của Sở Lao động thương binh & xã hội Lâm Đồng thì đến cuối năm 2005 toàn tỉnh có 58.288 hộ nghèo chiếm 23,72% số hộ toàn tỉnh, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số là 25.488 hộ chiếm tỷ lệ 55,14% so với số hộ dân tộc trong toàn tỉnh. Khu vực có tỷ lệ hộ nghèo cao là huyện Đam Rông, huyện Cát Tiên, huyện Bảo Lâm, huyện Lạc Dương. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,62%, tuy nhiên số lượng người di dân tự do nhập cư khá lớn, nên tỷ lệ tăng

---



dân số còn rất cao, bình quân 3%/năm. Năm 2001 tỷ lệ hộ đói nghèo chiếm 11,63%, đến cuối năm 2005 còn 7,19% (theo tiêu chí cũ). Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm thời kỳ 2001-2006 đạt trên 10%. Tổng sản phẩm trong nước năm 2006 đạt 7.083 tỷ đồng. Về cơ cấu kinh tế: ngành nông lâm thủy chiếm tỷ trọng 48,33%; ngành công nghiệp – xây dựng chiếm tỷ trọng 20,86%; ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng 30,81%. Nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần tiếp tục phát triển. Sản xuất nông nghiệp đã từng bước chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng có năng suất chất lượng cao, hình thành một số khu nông nghiệp công nghệ cao và các vùng nguyên liệu tập trung về cà phê, chè, điều, rau, hoa...là cơ sở cho phát triển công nghệ chế biến. Ngành công nghiệp đã có bước phát triển khá, công nghiệp chế biến đã có bước tăng trưởng về số lượng và quy mô. Nguồn thu ngân sách nhà nước của tỉnh tăng khá, nhưng nhu cầu chi của xã hội tăng nhanh nên ngân sách địa phương luôn khó khăn, tích lũy từ nội bộ nền kinh tế chưa đủ chi cho nhu cầu phát triển (xem phụ lục 2).

Cơ sở cho phát triển kinh tế của tỉnh nhìn chung tương đối thấp. Cơ sở hạ tầng kém phát triển, đặc biệt là hệ thống thủy lợi. Người dân địa phương đã bắt đầu áp dụng những kỹ thuật trồng trọt mới, chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhưng truyền thống và thói quen canh tác lạc hậu ở vùng sâu, vùng xa vẫn còn phổ biến, cản trở việc ứng dụng những phương pháp canh tác hiện đại trên diện rộng. Điều kiện khí hậu khắc nghiệt cũng gây thiệt hại cho nông dân trong sản xuất nông nghiệp. Nông dân địa phương đã phải chịu ảnh hưởng của hạn hán, lũ lụt dịch bệnh cúm gia cầm, lở mòn long móng ở gia súc xảy ra trong nhiều năm qua. Đời sống của một bộ phận nhân dân nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn khó khăn, kết quả XĐGN chưa vững chắc, chênh lệch mức sống giữa các khu vực dân cư chưa được thu hẹp. Cơ cấu lao động chuyển dịch mang tính tự phát; Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

---

### **2.1.2 - Chủ trương của tỉnh Lâm Đồng về xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm**

Công tác XDGN, giải quyết việc làm được ưu tiên hàng đầu trong hoạch định chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh trong từng thời kỳ. Những năm qua, cuộc vận động giảm nghèo trên địa bàn tỉnh đã tạo thành phong trào quần chúng rộng rãi, thiết thực, có ý nghĩa to lớn và mang lại hiệu quả cao. Thực hiện Nghị quyết của Tỉnh Ủy, hàng năm Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh xây dựng Nghị quyết về tình hình kinh tế xã hội, trong đó có các mục tiêu chương trình kế hoạch giảm nghèo như: Nghị quyết số 42/2003/NQHĐND khóa VI ngày 21/07/2003 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về việc phát triển điện nông thôn; Nghị quyết số 25 NQ/TU ngày 07/05/2004 về chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX đã đề ra các giải pháp để thực hiện có hiệu quả các chương trình trọng tâm của tỉnh, trong đó có chương trình XDGN và giải quyết việc làm. Thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy và Nghị quyết của HĐND, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 25/2002/QĐ-UB ngày 08/03/2002 về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2002-2005 của tỉnh Lâm Đồng. Dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ban điều hành chương trình giảm nghèo đã tập trung chỉ đạo thực hiện toàn diện các chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước đến tận cơ sở. Các địa phương đã xác định giảm nghèo là chương trình mang tính chiến lược lâu dài, là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu trong phát triển kinh tế xã hội.

Nhiều giải pháp được đặt ra phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, các hoạt động của chương trình đã chú trọng hướng hỗ trợ việc làm, tăng thu nhập, tạo điều kiện cho người nghèo được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, nâng cao trình độ dân trí để đảm bảo tính hiệu quả của chương trình (như các chương trình tín dụng ưu đãi của NHCSXH, tổ chức chuyển giao khoa học kỹ

---

thuật cho nông dân nghèo, xây tặng nhà tình thương, cấp thẻ bảo hiểm y tế, trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng, miễn giảm học phí và các khoản đóng góp khác...). Đến nay Lâm Đồng đã cơ bản không còn hộ đói kinh niên và đã hoàn thành chỉ tiêu Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND đề ra cho giai đoạn 2001-2005, tỷ lệ hộ nghèo còn 7,19% (theo tiêu chí cũ), đời sống vật chất và tinh thần của bà con nông dân lao động nghèo đã từng bước chuyển biến, bộ mặt nông thôn ngày càng khởi sắc. Bên cạnh đó, Tỉnh ủy và UBND tỉnh có nhiều chỉ thị, chỉ đạo các giải pháp để giải quyết việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp. UBND tỉnh đã có quyết định số 1084/QĐ-UB phê duyệt đề án đẩy mạnh xuất khẩu lao động của tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2006 - 2010 với mục tiêu giai đoạn này đưa ít nhất 4-5 ngàn lao động đi xuất khẩu lao động, trong đó 70% là thanh niên nghèo, bộ đội xuất ngũ, thanh niên dân tộc và con em gia đình chính sách.

Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ VIII đã đề ra nhiệm vụ và giải pháp để phát triển văn hóa xã hội thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội là “kết hợp tốt các mục tiêu kinh tế với mục tiêu xã hội, đẩy mạnh công tác XDGN, tạo nhiều việc làm mới nhất là trong công nghiệp chế biến và dịch vụ, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa “ [19. tr 25].

### **2.1.3 - Thực trạng nghèo đói và việc làm tại tỉnh Lâm Đồng**

#### ***2.1.3.1- Thực trạng nghèo đói***

Mặc dù đã có những bước tiến khá nhanh trong những năm qua, nhưng Lâm Đồng vẫn là một trong những địa phương nghèo của cả nước, mức sống giữa thành thị và nông thôn có sự chênh lệch lớn, sự phân hóa giàu nghèo đang diễn ra ngày càng gay gắt. Đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số có tỷ lệ hộ nghèo khá lớn. Tình trạng dân từ các tỉnh phía bắc di cư tự do vào đã góp phần phá vỡ kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, gây ra các vấn đề như: phá rừng, thiếu đất, thoái hóa môi trường, kiểm soát nhân khẩu, cơ sở hạ tầng... Nghèo đói do nhiều nguyên nhân nhưng qua số liệu điều tra năm

---

2001 ở bảng 2.1, chúng ta thấy nguyên nhân chính dẫn đến đói nghèo được tập trung cao nhất là thiếu vốn.

*Bảng 2.1: Nguyên nhân nghèo của hộ gia đình năm 2001 của tỉnh Lâm Đồng*

STT	Nguyên nhân nghèo	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
01	Thiếu kinh nghiệm làm ăn	5.253	21,73
02	Thiếu lao động	2.684	11,1
03	Đông con	5.188	21,6
04	Thiếu vốn	12.712	52,6
05	Thiếu đất sản xuất	7.655	31,67
06	Tệ nạn xã hội, lười lao động	362	1,15
07	Tai nạn rủi ro	1.039	4,3
08	Ốm đau, già cả, mất sức lao động	1.113	4,6

*Nguồn: Sở Lao động – Thương binh & xã hội Lâm Đồng 2001.*

Công tác XDGN đã được cấp ủy, chính quyền địa phương quan tâm thường xuyên, gắn với mục tiêu tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội, trên cơ sở phát huy tối đa nguồn nội lực tại địa phương. Nhờ thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ, tỷ lệ hộ nghèo từ 11,63% năm 2001 đến cuối 2005 giảm còn 7,19% với 16.277 hộ nghèo, trong đó hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số còn 9.803 hộ, chiếm tỷ lệ 22,46% hộ đồng bào dân tộc thiểu số (theo tiêu chí cũ). Năm 2006 tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 23,72 % cuối năm 2005 xuống còn 18,32% từ 58.288 hộ còn 46.172 hộ nghèo, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số còn 23.442 hộ, chiếm tỷ lệ 49,62% hộ đồng bào dân tộc thiểu số ( theo tiêu chí mới ).

Tuy nhiên công tác XDGN của tỉnh Lâm Đồng còn có những khó khăn sau:

+ Cơ sở hạ tầng của các xã đặc biệt khó khăn trong tỉnh đã được cải thiện song nhìn chung chưa đáp ứng được nhu cầu của sản xuất hàng hóa. Đường giao thông đã được cải thiện, song đi lại, vận chuyển tại một số vùng còn khó khăn

khiến cho giá thành vật tư, nguyên vật liệu còn cao; hàng hóa, sản phẩm làm ra không có tính cạnh tranh. Hệ thống thủy lợi chỉ mới đáp ứng cho sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ của hộ gia đình, chưa phục vụ được nhu cầu sản xuất lớn.

+ Nguồn lực cho tăng trưởng còn hạn chế và nguồn vốn cho XĐGN chưa đáp ứng nhu cầu thực tế của người dân; việc xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu cho xã như điện, đường, trường, trạm... đã được chú trọng thực hiện nhưng chưa bố trí kinh phí duy tu, bảo dưỡng; kinh phí hướng dẫn cách làm ăn còn thấp, mới chỉ vươn tới một tỷ lệ nhỏ các hộ nghèo; vốn cho vay XĐGN còn hạn hẹp, mức vay còn ít, không đủ đáp ứng cả về lượng vốn cũng như số người cần vay.

+ Cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động còn lạc hậu. Sản phẩm làm ra thường cung cấp dưới dạng thô, chưa qua xử lý, chế biến để làm tăng giá trị sản phẩm nên thu nhập của người dân còn thấp.

+ XĐGN chưa bền vững, khoảng cách giữa người nghèo theo chuẩn nghèo và người thuộc diện khó khăn cách nhau không xa. Những người được xác định là thoát nghèo thì cuộc sống chưa được cải thiện một cách căn bản.

+ Hạn chế về chất lượng nguồn nhân lực. Trình độ dân trí tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn thấp; kỹ năng nghề nghiệp hạn chế nên việc tiếp thu kỹ thuật, công nghệ, phương pháp sản xuất tiến bộ rất khó khăn, do vậy chất lượng làm việc không cao.

+ Nhận thức về yêu cầu nỗ lực của bản thân người nghèo trong XĐGN bước đầu có chuyển biến song vẫn còn một bộ phận trông chờ, ỷ lại; tâm lý chịu khổ chứ không chịu khó vẫn còn tồn tại trong một bộ phận người dân.

### ***2.1.3.2- Về lao động và việc làm***

Trong 5 năm trở lại đây, mỗi năm số người thất nghiệp ở thành thị khoảng 9–12 ngàn người và quỹ thời gian nhàn rỗi của lao động nông thôn tương đương với 50–60 ngàn người. Bình quân số lao động được tạo việc làm tại địa phương mỗi năm gần 24.000 người. Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị từ 4,76% năm 2001

---

giảm còn 4% năm 2006. Tỷ lệ sử dụng lao động ở nông thôn từ 78,78% năm 2001 tăng lên 83% năm 2006.

*Bảng 2.2: Tỷ lệ thất nghiệp và số người được GQVL giai đoạn 2001 - 2006*

Năm	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	Tỷ lệ sử dụng quỹ thời gian lao động ở nông thôn	Số người được giải quyết việc làm			
			trong tỉnh	Ngoài tỉnh	XKL Đ	Cộng
2001	4,76	78,78%	19.000	4.000	32	23.032
2002	5,68%	78,33%	19.700	6.000	82	25.782
2003	4,72%	81,86%	17.900	4.500	98	22.498
2004	4,41%	84,56%	21.600	1.100	341	23.041
2005	4,13%	83%	22.600	1.900	369	24.869
2006	4,00 %	83%	23.600	1.400	550	25.550

*Nguồn : Ban điều hành giảm nghèo và việc làm tỉnh Lâm Đồng 2006.*

## **2.2- Khái quát về NHCSXH Việt Nam và Chi nhánh NHCSXH tỉnh Lâm Đồng**

### **2.2.1- Khái quát về NHCSXH Việt Nam**

Tháng 03/1995, Quỹ cho vay ưu đãi hộ nghèo được thiết lập với số vốn ban đầu là 432 tỷ đồng (Ngân hàng nhà nước Việt Nam 100 tỷ đồng, Ngân hàng ngoại thương Việt Nam 200 tỷ đồng và NHNo&PTNT Việt Nam 132 tỷ đồng). Quỹ được thiết lập trên cơ sở tự nguyện, cho hộ nghèo vay không cần tài sản thế chấp, ưu đãi về lãi suất và thời hạn cho vay, các bên góp vốn không nhằm mục đích kinh doanh. NHNo&PTNT Việt Nam được giao quản lý, bảo toàn vốn và cho vay đối với hộ nông dân nghèo có khó khăn về vốn để phát triển sản xuất. Hoạt động của quỹ rất có hiệu quả, nhưng còn mang nặng tính chất bao cấp. Quỹ vẫn hoạt động trên một phạm vi hẹp, việc huy động vốn không được thực hiện trực tiếp mà phải thông qua NHNo&PTNT nên gặp nhiều hạn chế, đòi hỏi

phải có một tổ chức đủ lớn, đáng tin cậy để mở rộng hoạt động cho vay. Đó là lý do Ngân hàng Phục vụ người nghèo (NHNg) ra đời. NHNg được thành lập theo quyết định số 525/QĐ-TTg ngày 31/8/1995 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 230/QĐNH5 ngày 01/09/1995 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Việc thành lập NHNg đã tạo ra kênh tín dụng dành cho đối tượng là hộ nghèo được vay vốn với lãi suất và các điều kiện tín dụng ưu đãi, góp phần nâng cao hiệu quả XDGN. Tuy nhiên, do nguồn lực tài chính cho các hoạt động tín dụng chính sách còn rất hạn chế, lại bị phân tán bởi nhiều định chế tài chính – tiền tệ; sự thiếu minh bạch giữa tín dụng chính sách với tín dụng thương mại đã tác động tiêu cực tới hiệu quả của hoạt động tín dụng thương mại theo nguyên tắc thị trường và hiệu quả XDGN trên diện rộng.

Nhằm triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX, Luật các tổ chức tín dụng năm 1997 và Nghị quyết kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa X về việc hoàn thiện tổ chức hoạt động của loại hình NHCS, tách tín dụng chính sách ra khỏi tín dụng thương mại, ngày 04/10/2002 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 78/2002/NĐ-CP về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, tạo cơ sở pháp lý cho mô hình Ngân hàng Chính sách xã hội ra đời. Cùng ngày, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 131/2002/QĐ-TTg thành lập NHCSXH, trên cơ sở tổ chức lại NHNg. Với sự kiện này, lịch sử phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam chính thức được chứng kiến sự hình thành một định chế tài chính tín dụng đặc thù của Nhà nước, nhằm chuyển tải vốn tín dụng ưu đãi đến hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác, góp phần thực hiện mục tiêu quốc gia về XDGN và các mục tiêu chính trị – kinh tế – xã hội.

NHCSXH ra đời là một hệ quả mang tính tất yếu của công cuộc cải cách ngành ngân hàng cho phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của nền kinh tế Việt Nam nói chung cũng như ngành Ngân hàng nói riêng. NHCSXH ra đời đã khắc phục những tồn tại về mô hình tổ chức và cơ chế hoạt động của

---

NHNg, tách tín dụng chính sách ra khỏi tín dụng thương mại, thúc đẩy quá trình hiện đại và lành mạnh hóa hoạt động Ngân hàng trong giai đoạn mới; đồng thời tập trung quản lý thống nhất các chương trình tín dụng ưu đãi. Đây là một trong những công cụ chính sách quan trọng bảo đảm tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện công bằng xã hội trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

NHCSXH là tổ chức tín dụng nhà nước, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, được Nhà nước đảm bảo khả năng thanh toán, tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng không phần trăm, không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi, được miễn thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước. Vốn điều lệ ban đầu là 5.000 tỷ đồng và được bổ sung hàng năm theo quy mô hoạt động. NHCSXH được huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; tiếp nhận nguồn vốn từ ngân sách trung ương và địa phương, các nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân để cho vay ưu đãi đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách. NHCSXH có hệ thống thanh toán nội bộ và tham gia hệ thống liên ngân hàng trong nước; thực hiện các dịch vụ ngân hàng về thanh toán ngân quỹ, nghiệp vụ ngoại hối, phù hợp khả năng và điều kiện thực tế. NHCSXH được ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý đối với các khoản cho vay theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác gồm:

- Hộ nghèo;
  - Học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và học nghề;
  - Các đối tượng cần vay vốn để giải quyết việc làm theo Nghị quyết 120/HĐBT ngày 11/04/1992 của Hội đồng bộ trưởng (nay là Chính phủ);
  - Các đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài;
-



- Các tổ chức kinh tế và hộ sản xuất, kinh doanh thuộc hải đảo; thuộc khu vực II, III miền núi và thuộc Chương trình phát triển kinh tế – xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa (chương trình 135);

- Các đối tượng khác khi có quyết định của Chính phủ.

Mô hình tổ chức quản lý của NHCSXH có tính đặc thù, khác với mô hình quản lý của các NHTM, đó là có sự tham gia quản trị ngân hàng của đại diện các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức chính trị – xã hội (TC CT-XH) từ trung ương đến địa phương. Cụ thể là tham gia Hội đồng quản trị và Ban đại diện Hội đồng quản trị các cấp, nhằm hoạch định chính sách tạo lập nguồn vốn, chính sách đầu tư; xác định đối tượng thụ hưởng chính sách tín dụng trong từng thời kỳ. Hội đồng quản trị NHCSXH có 12 thành viên, trong đó có 3 thành viên chuyên trách, 9 thành viên làm việc theo chế độ kiêm nhiệm là Thứ trưởng hoặc cấp tương đương của các Bộ, Ngành có liên quan gồm: Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng nhà nước, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Dân tộc, Văn phòng Chính phủ, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. Tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có Ban đại diện Hội đồng quản trị do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND cùng cấp làm trưởng ban, các thành viên khác là lãnh đạo các Sở, Ban ngành và TC CT-XH trên địa bàn (cơ cấu và chế độ làm việc tương tự như thành viên Hội đồng quản trị tại trung ương).

Ngoài bộ máy quản trị, NHCSXH có bộ máy quản lý điều hành làm nhiệm vụ tác nghiệp từ trung ương đến địa phương. Đến nay, NHCSXH đã có bộ máy tổ chức với 64 chi nhánh cấp tỉnh và Sở giao dịch; 597 Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện; Hơn 8.500 điểm giao dịch cấp xã; Gần 265.000 Tổ Tiết kiệm và vay vốn ở khắp các thôn, bản trong phạm vi cả nước. Toàn hệ thống có 7.155 cán bộ, trong đó 985 cán bộ hợp đồng xác định thời hạn làm công tác lao

---

công tạp vụ, bảo vệ, lái xe. Đến 31/12/2006 NHCSXH đang có quan hệ tín dụng với 4.696 ngàn khách hàng. Qua 4 năm hoạt động đã giúp cho 1.032.066 hộ thoát nghèo, thu hút được 1.412.764 lao động có việc làm .

NHCSXH về thực chất là một tổ chức tài chính của Nhà nước, là công cụ thực hiện vai trò điều tiết của Nhà nước, sử dụng phương pháp tín dụng trong hoạt động hỗ trợ tài chính cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo và việc làm. Các chương trình tín dụng ưu đãi phải đảm bảo nguyên tắc cho vay có thu hồi nợ đúng hạn (cả gốc và lãi), vốn đầu tư phải mang lại hiệu quả kinh tế xã hội thiết thực, vốn phải đến đúng địa chỉ người thụ hưởng. Chính sách tín dụng thể hiện trên một số ưu đãi về lãi suất và các điều kiện vay vốn, cụ thể như sau:

+ Lãi suất cho vay các chương trình tín dụng chính sách thấp hơn lãi suất các NHTM. Mức lãi suất do Thủ tướng Chính phủ quyết định cho từng thời kỳ theo đề nghị của Hội đồng quản trị NHCSXH, thống nhất một mức trong phạm vi cả nước (trừ các tổ chức kinh tế và hộ sản xuất, kinh doanh thuộc hải đảo; thuộc khu vực II, III miền núi và thuộc chương trình phát triển kinh tế – xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa (gọi tắt là cho vay vùng II,III, xã 135). Đối với CVHSSV có HCKK từ Quỹ tín dụng đào tạo, trong thời gian theo học tại trường, ngân hàng chưa thực hiện tính và thu lãi. Việc thu lãi được thực hiện ngay sau khi kết thúc khóa học cho đến khi trả hết nợ gốc và nếu HSSV trả hết nợ gốc trước thời điểm trả nợ cuối cùng ghi trên hợp đồng tín dụng thì được Ngân hàng giảm lãi tiền vay còn phải trả tính đến thời điểm trả hết nợ.

+ Người vay vốn không cần phải có người bảo lãnh hoặc tài sản thế chấp (trừ các khoản cho vay vùng II,III, xã 135 và cơ sở sản xuất kinh doanh vay từ Quỹ cho vay giải quyết việc làm).

+ Thủ tục cho vay các chương trình rất đơn giản để tạo điều kiện cho các đối tượng được thụ hưởng dễ tiếp cận với tín dụng chính sách.

---

+ Chính sách về mức vốn cho vay và thời hạn hoàn trả vốn vay.

+ Người vay không phải trả bất cứ khoản chi phí nào cho ngân hàng ngoài nợ gốc và lãi tiền vay theo hợp đồng tín dụng hoặc khế ước nhận nợ.

+ Chính sách về xử lý nợ bị rủi ro: NHCSXH được trích lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng vào chi phí nghiệp vụ để bù đắp những khoản rủi ro do nguyên nhân khách quan thuộc diện đơn lẻ, cục bộ. Mức trích được tính bằng 0,02% trên số dư nợ bình quân năm và được tiến hành vào ngày 31/12 hàng năm tại Hội sở chính NHCSXH. Số dư nợ bình quân năm được tính như sau:

$$\text{Dư nợ cho vay bình quân năm} = \frac{\text{Dư nợ cuối tháng 1} + \dots + \text{Dư nợ cuối tháng 12}}{12}$$

Trường hợp người vay không trả được nợ do nguyên nhân khách quan gây ra như: thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chính sách nhà nước thay đổi, biến động giá cả thị trường, nếu xảy ra trên diện rộng thì thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; trường hợp xảy ra ở diện đơn lẻ, cục bộ được cho gia hạn nợ hoặc xử lý từ quỹ dự phòng rủi ro của NHCSXH do Hội đồng quản trị quyết định.

Những thiệt hại do nguyên nhân chủ quan của người vay, của tổ chức nhận ủy thác, của cán bộ viên chức NHCSXH thì các đối tượng này phải bồi hoàn và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

NHCSXH đang thực hiện các chương trình tín dụng ưu đãi sau: cho vay hộ nghèo, cho vay các đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn nước ngoài (cho vay xuất khẩu lao động), cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cho vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường, cho vay Quỹ quốc gia về việc làm, cho vay làm nhà trả chậm tại các tỉnh Tây nguyên, cho vay làm nhà vượt lũ ở đồng bằng sông Cửu Long; 2 chương trình cho vay bằng nguồn vốn nước ngoài: cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ, cho vay dự án trồng rừng tại 4 tỉnh Miền trung. Năm 2007 NHCSXH thực hiện cho vay hộ gia đình sản xuất, kinh

---

doanh tại vùng khó khăn theo quyết định số 31/2007/QĐ-TTg và cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn theo quyết định số 32/2007/QĐ-TTg ngày 05/03/2007 của Thủ tướng Chính phủ .

*Sơ đồ tổ chức hệ thống NHCSXH (xem phụ lục 3).*

### **2.2.2- Khái quát về Chi nhánh NHCSXH tỉnh Lâm Đồng**

Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Lâm Đồng (gọi tắt là Chi nhánh) trực thuộc NHCSXH, được thành lập theo quyết định số 60/QĐ-HĐQT ngày 14/01/2003 của Chủ tịch Hội đồng quản trị NHCSXH và khai trương đi vào hoạt động từ 30/05/2003. Đến nay Chi nhánh đã có bộ máy tổ chức ổn định với trụ sở chính tại Đà Lạt, gồm có 4 phòng nghiệp vụ: phòng Kế hoạch nghiệp vụ tín dụng, phòng Kế toán ngân quỹ, phòng Kiểm tra - kiểm toán nội bộ, phòng Hành chính tổ chức và 11 Phòng giao dịch (PGD) NHCSXH tại các huyện, thị xã. Khi mới tách ra, Chi nhánh chỉ có 07 cán bộ từ NHNo&PTNT chuyển sang. Đến nay toàn tỉnh có 116 cán bộ công nhân viên, trong đó có 42 cán bộ tín dụng. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách trong quan hệ giao dịch với ngân hàng, Chi nhánh đã tổ chức 116 điểm giao dịch lưu động cấp xã tại những nơi có bán kính xa trụ sở 3 km. Ban đại diện Hội đồng quản trị (BĐD HĐQT) NHCSXH tỉnh và cấp huyện được thành lập cùng lúc với việc khai trương đi vào hoạt động của Chi nhánh. Đến nay BĐD HĐQT NHCSXH toàn tỉnh có 129 người, trong đó cấp tỉnh là 13 người; cấp huyện, thị xã, thành phố là 116 người. BĐD HĐQT NHCSXH tỉnh và cấp huyện đã tổ chức họp theo định kỳ, có chương trình làm việc, kiểm tra, chỉ đạo hoạt động của Chi nhánh trong việc thực hiện các chương trình tín dụng ưu đãi.

*Sơ đồ tổ chức Chi nhánh NHCSXH tỉnh Lâm Đồng (xem phụ lục 4).*

Hiện Chi nhánh đang thực hiện các chương trình tín dụng ưu đãi sau: cho vay hộ nghèo; cho vay Quỹ quốc gia về việc làm; cho vay xuất khẩu lao động; cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn. Cho vay Nước sạch và vệ

---

sinh môi trường nông thôn. Mỗi chương trình cho vay có đối tượng cho vay, quy trình cho vay khác nhau (xem các phụ lục 5, 6, 7, 8, 9).

## **2.3 - Thực trạng hoạt động tín dụng chính sách tại Chi nhánh NHCSXH tỉnh Lâm Đồng**

### **2.3.1- Công tác nhận bàn giao từ các tổ chức tín dụng và Kho bạc nhà nước**

Chi nhánh nhận bàn giao các chương trình tín dụng ưu đãi từ Kho bạc nhà nước và các Ngân hàng thương mại trên địa bàn như sau (số liệu đến ngày 31/03/2003):

\* Tổng nguồn vốn: 117.771 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn vốn cho vay hộ nghèo: 80.605 triệu đồng, trong đó vốn nhận ủy thác từ ngân sách địa phương: 13.050 triệu đồng.

- Cho vay Quỹ cho vay giải quyết việc làm: 33.519 triệu đồng.

- Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn: 3.647 triệu đồng.

\* Tổng dư nợ nhận bàn giao: 97.597 triệu đồng, trong đó:

- Cho vay hộ nghèo: 63.178 triệu đồng / 19.926 hộ (nhận từ NHNo&PTNT Lâm Đồng là 51.019 triệu đồng, NHNo&PTNT Dầu lằm tơ là 12.159 triệu đồng) và tiếp tục ủy thác cho các ngân hàng quản lý. Riêng tại thành phố Đà Lạt, Chi nhánh trực tiếp quản lý, với dư nợ là 1.266 triệu đồng.

- Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn nhận từ Chi nhánh Ngân hàng công thương Lâm Đồng là 3.647 triệu đồng / 1.815 hợp đồng vay vốn.

- Cho vay Giải quyết việc làm : 30.772 triệu đồng / 9.085 hộ nhận từ Kho bạc nhà nước tỉnh Lâm Đồng.

\* Riêng cho vay hộ nghèo tháng 12/2004, Chi nhánh đã nhận lại dư nợ CVHN ủy thác cho các NHNo&PTNT với tổng dư nợ là 66.833 triệu đồng / 20.986 hộ, trong đó: nợ trong hạn là 54.527 triệu đồng; nợ quá hạn là 2.862 triệu

---

đồng; nợ khoanh là 9.444 triệu đồng. Chi nhánh đã kiểm tra đối chiếu, phân tích dư nợ và chuyển sang ủy thác qua các TC CT-XH.

### 2.3.2- Về nguồn vốn

Chi nhánh huy động vốn dưới hình thức nhận tiền gửi của các tổ chức cá nhân; huy động tiết kiệm của người nghèo với lãi suất huy động bằng mức lãi suất huy động cùng kỳ hạn, cùng thời điểm của các NHTM nhà nước trên địa bàn. Nguồn vốn của Chi nhánh có mức tăng trưởng cao liên tục qua các năm nhưng chủ yếu là nguồn vốn cân đối từ Trung ương. Nguồn vốn huy động tại địa phương còn chiếm tỷ trọng thấp. Đến 31/12/2006, tổng nguồn vốn của Chi nhánh là 452.615 triệu đồng, tăng so với cuối năm 2002 là 348.794 triệu đồng, tốc độ tăng 336%, trong đó: nguồn vốn cân đối từ trung ương là 415.147 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 91,7%; nguồn vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ ngân sách địa phương là 23.087 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 5,1%; nguồn vốn huy động là 5.060 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 1,1%; nguồn vốn khác là 9.321 triệu, chiếm tỷ lệ 2,1%.

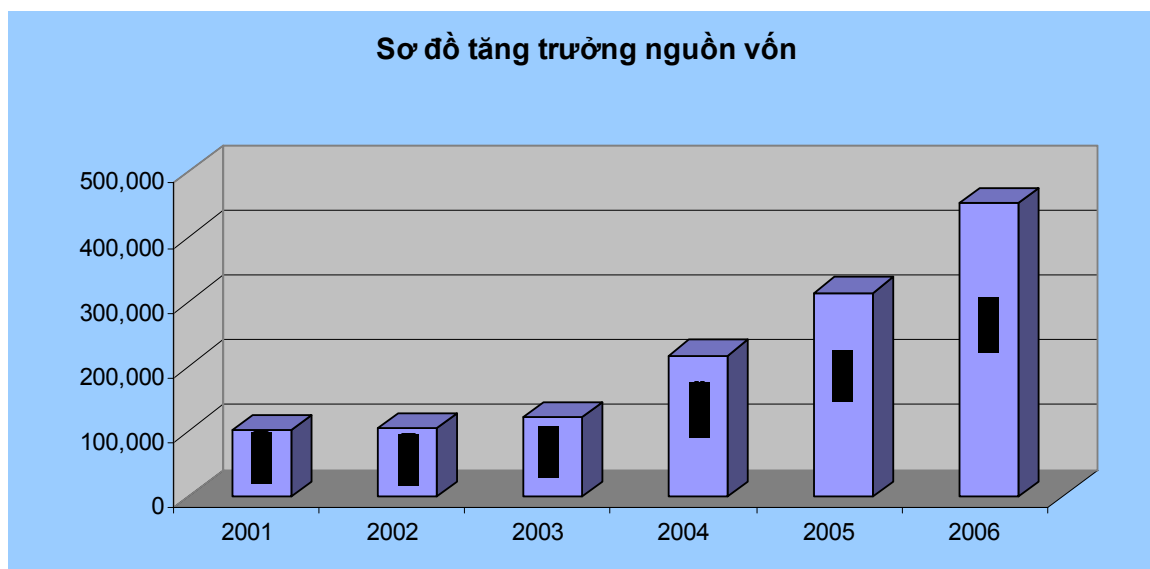
Bảng 2.3 : Tăng trưởng nguồn vốn qua các năm từ 2001-2006

Đơn vị : 1 triệu đồng

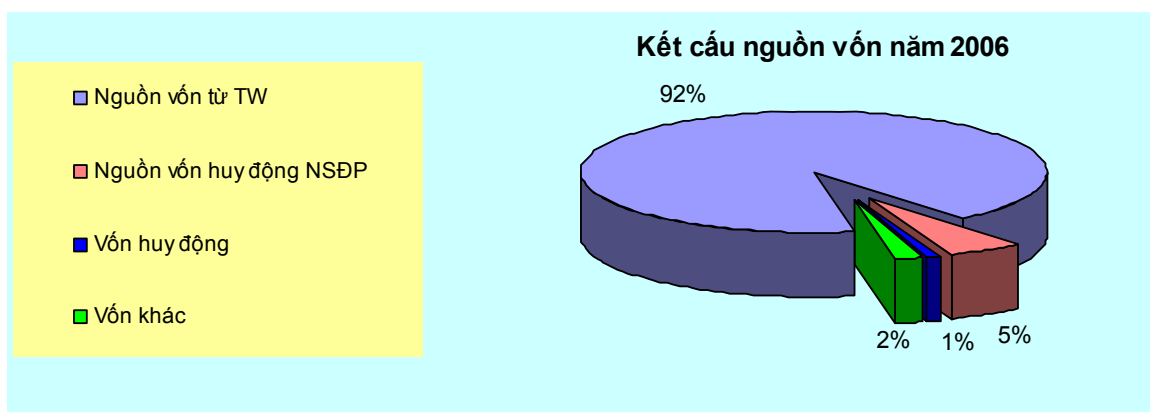
Tiêu chí	2001	2002	2003	2004	2005	2006
1. Nguồn vốn từ TW	88.840	90.765	107.377	197.408	289.145	415.147
2. Vốn huy động NSDP	11.961	13.056	13.074	15.676	16.190	23.087
3. Vốn huy động			392	2.468	4.939	5.060
4. Vốn khác			766	1.876	3.905	9.321
<b>Tổng cộng</b>	<b>100.801</b>	<b>103.821</b>	<b>121.609</b>	<b>217.428</b>	<b>314.179</b>	<b>452.615</b>
<b>Tốc độ tăng so với năm trước</b>		<b>3%</b>	<b>17%</b>	<b>79%</b>	<b>44%</b>	<b>44%</b>

Nguồn: NHNg 2001-2002, NHCSXH Lâm Đồng 2003, 2004, 2005, 2006.

Biểu đồ số 1 : Tăng trưởng nguồn vốn từ 2001-2006



Biểu đồ số 2 : Kết cấu nguồn vốn 2006



### 2.3.3- Về sử dụng vốn

#### 2.3.3.1- Công tác cho vay, thu nợ, dư nợ (xem phụ lục 11)

Qua 4 năm (2003-2006), doanh số cho vay các chương trình là 555.554 triệu đồng / 92.068 lượt khách hàng vay vốn; doanh số thu nợ các chương trình là 213.885 triệu đồng. Tổng dư nợ đến 31/12/2006 là 441.674 triệu đồng/69.109 khách hàng, tăng 344.077 triệu đồng so với khi nhận bàn giao, tốc độ tăng 352%. So với năm 2002, khi các chương trình tín dụng ưu đãi còn phân tán tại các NHTM và Kho bạc nhà nước, dư nợ tăng 341.669 triệu đồng, tốc độ tăng 342%.

Tốc độ tăng trưởng dư nợ qua các năm: năm 2003 so với 2002 là 17%; năm 2004 tăng so với năm 2003 là 77%; năm 2005 tăng so với năm 2004 là 46%; năm 2006 tăng so với năm 2005 là 46%.

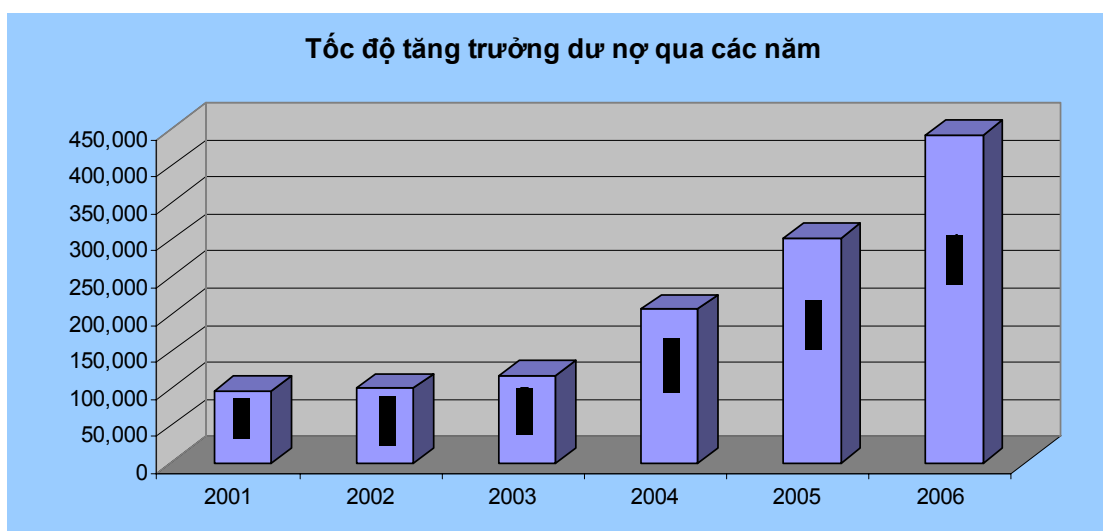
*Bảng 2.4 : Tăng trưởng dư nợ qua các năm từ 2001-2006*

*Đơn vị : 1 triệu đồng*

<b>Tiêu chí</b>	<b>2001</b>	<b>2002</b>	<b>2003</b>	<b>2004</b>	<b>2005</b>	<b>2006</b>
1. Cho vay hộ nghèo	63.477	64.897	77.338	157.922	245.315	361.239
2. Cho vay GQVL	29.694	32.175	34.974	38.492	42.329	46.471
3. Cho vay XKLD				3.700	7.279	15.167
4. Cho vay HSSV	2.846	2.933	4.457	6.568	7.030	8.799
5. CV nước sạch & VSMT						9.998
<b>Tổng cộng</b>	<b>96.017</b>	<b>100.005</b>	<b>116.769</b>	<b>206.682</b>	<b>301.953</b>	<b>441.674</b>
<b>Tốc độ tăng năm sau so với năm trước</b>		<b>4%</b>	<b>17%</b>	<b>77%</b>	<b>46%</b>	<b>46%</b>

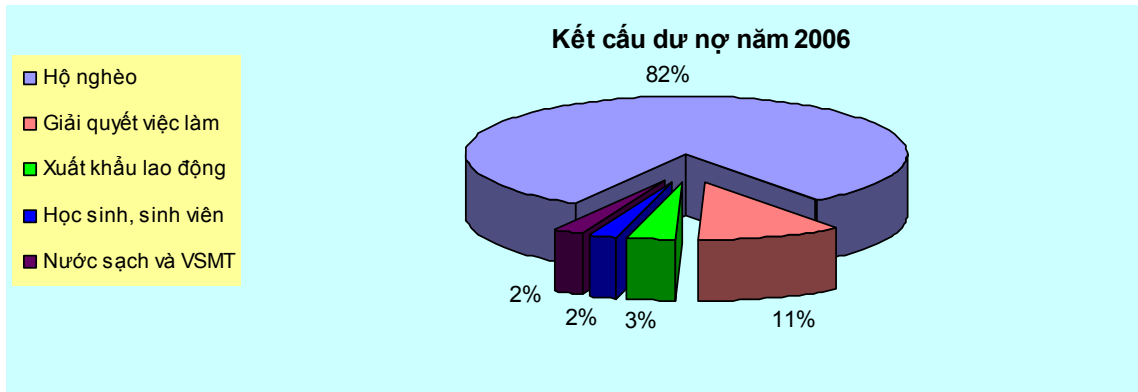
*Nguồn: NHNg 2001-2002, NHCSXH Lâm Đồng 2003, 2004, 2005, 2006.*

*Biểu đồ số 3 : Tăng trưởng dư nợ từ 2001-2006*



*Biểu đồ số 4 : Kết cấu dư nợ 2006*





\* *Dư nợ theo các chương trình tín dụng:* Dư nợ cho vay CVHN là 361.239 triệu đồng / 56.808 khách hàng, chiếm 81,79% tổng dư nợ. Dư nợ CVGQVL là 46.471 triệu đồng / 5.719 khách hàng, chiếm 10,52% tổng dư nợ. Dư nợ CVHSSV có HCKK là 8.799 triệu đồng / 3.063 sinh viên, chiếm 2% tổng dư nợ. Dư nợ CVXKLD là 15.167 triệu đồng / 1.090 lao động, chiếm 3,43% tổng dư nợ. Dư nợ Cho vay NS & VSMTNT là 9.998 triệu đồng / 2.429 hộ, chiếm 2,26% tổng dư nợ.

\* *Dư nợ phân theo thời hạn cho vay:* Dư nợ ngắn hạn là 81.684 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 18,5% tổng dư nợ; dư nợ trung hạn là 358.050 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 81,1% tổng dư nợ; dư nợ dài hạn là 1.940 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 0,4% tổng dư nợ.

\* *Dư nợ ủy thác qua các Tổ chức Chính trị – xã hội:* đến 31/12/2006 Dư nợ ủy thác qua các tổ chức chính trị xã hội là 364.600 triệu đồng chiếm 82,5 % trên tổng dư nợ, với 58.540 hộ vay, 4.297 tổ vay vốn còn dư nợ, trong đó Hội liên hiệp Phụ nữ 1.817 tổ, Hội nông dân 1.792 tổ; Hội cựu chiến binh 512 tổ, Đoàn thanh niên 176 tổ.

Bảng 2.5: Tổng dư nợ ủy thác qua các TC CT-XH

Đơn vị: triệu đồng, hộ

Tổ chức CT - XH	Cho vay hộ nghèo		Cho vay Nước sạch & VSMT		Cho vay HSSV		Tổng dư nợ ủy thác	
	Dư nợ	Số hộ	Dư nợ	Số hộ	Dư nợ	Số hộ	Dư nợ	Số hộ
Hội LH Phụ nữ	146.266	23.576	5.595	1.414	1.128	626	152.989	25.616
Hội Nông dân	142.885	22.775	4.403	1.015	1.139	575	148.427	24.365
Hội Cựu chiến binh	45.176	6.327			44	21	45.220	6.348
Đoàn TNCS HCM	17.964	2.211					17.964	2.211
<b>Tổng cộng</b>	<b>352.291</b>	<b>54.889</b>	<b>9.998</b>	<b>2.429</b>	<b>2.311</b>	<b>1.222</b>	<b>364.600</b>	<b>58.540</b>

Nguồn: Chi nhánh NHCSXH Lâm Đồng năm 2006.

\* Dư nợ phân theo ngành kinh tế:

- Dư nợ đầu tư vào ngành nông nghiệp là 396.619 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 89,8%.
- Dư nợ đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến là 1.488 triệu đồng chiếm 0,3% trên tổng dư nợ.
- Dư nợ đầu tư vào các ngành nghề khác như: dịch vụ, buôn bán nhỏ, giáo dục và đào tạo, xuất khẩu lao động là 43.567 triệu đồng chiếm 9,9% trên tổng dư nợ.

\* Dư nợ cho vay các xã vùng sâu vùng xa, xã đặc biệt khó khăn đến 31/12/2006 là 120.392 triệu đồng/19.110 hộ. Cho vay vùng đồng bào dân tộc thiểu số có dư nợ là 102.040 triệu đồng/16.458 hộ.

\* Dư nợ nhận bàn giao còn lại đến 31/12/2006 là: 25.986 triệu đồng, giảm so với cuối năm 2004 là 75.206 triệu đồng, trong đó: Dư nợ Cho vay hộ nghèo: 16.603 triệu đồng; Dư nợ Cho vay giải quyết việc làm : 6.669 triệu đồng; Dư nợ Cho vay HSSV: 2.714 triệu đồng.

**Cụ thể theo từng chương trình như sau:**

**❖ Cho vay hộ nghèo**

Đây là chương trình cho vay chủ yếu của Chi nhánh, dư nợ đến 31/12/2006 là 361.239 triệu đồng, tăng 298.061 triệu đồng với tốc độ tăng 471,7% so với lúc nhận bàn giao, chiếm 81,79% tổng dư nợ. Doanh số cho vay 4 năm qua là 456.851 triệu đồng; doanh số thu nợ là 160.485 triệu đồng. Mức cho vay bình quân năm 2003 là 3,5 triệu đồng / hộ, đến năm 2006 là 6,4 triệu đồng / hộ, tăng gấp 2 lần mức cho vay của NHNg trước đây. Nợ khoanh còn 2.149 giảm 20.533 triệu đồng so với lúc nhận bàn giao do Chi nhánh đã tích cực thu hồi và một phần các khoản nợ khoanh hết hạn được chuyển trả về trạng thái trước khi khoanh (trong hạn hoặc quá hạn với số tiền 7,5 tỷ).

*Bảng 2.6: Chương trình cho vay hộ nghèo từ năm 2001-2006*

*Đơn vị: triệu đồng*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2001</b>	<b>2002</b>	<b>2003</b>	<b>2004</b>	<b>2005</b>	<b>2006</b>
- DS cho vay trong năm	19.413	16.142	22.908	92.943	124.758	216.242
- DS thu nợ trong năm	37.180	14.722	10.467	12.359	37.365	100.318
- Dư nợ cuối năm	63.477	64.897	77.338	157.922	245.315	361.239
Trong đó: + Ngắn hạn	19.514	19.175	20.325	20.723	81.959	78.656
+ Trung dài hạn	43.963	45.722	57.013	137.199	163.356	282.583
- Nợ quá hạn	2.407	3.409	3.494	3.492	4.031	5.479
- Tỷ lệ NQH/ dư nợ CVHN(%)	3,7%	5,2%	4,5%	2,2%	1,6%	1,5%
- Nợ khoanh	27.104	23.230	19.469	7.951	2.247	2.149
- Số hộ dư nợ (hộ)	19.050	20.120	22.028	36.510	46.004	56.808
- Dư nợ bình quân /1 hộ	3,3	3,2	3,5	4,3	5,3	6,4
- Số tổ dư nợ (tổ)	1.270	1.341	1.468	2.434	3.760	4.197
- Số hộ thoát nghèo (hộ)	1.650	1.865	2.047	2.394	2.405	2.651

*Nguồn: NHNg 2001-2002, NHCSXH Lâm Đồng 2003, 2004, 2005, 2006.*

Chi nhánh cho vay hộ nghèo theo phương thức ủy thác qua các TC CT-XH. Giám đốc Chi nhánh ký kết “Văn bản liên tịch” với TC CT-XH cấp tỉnh: Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Hội Liên hiệp phụ nữ, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh. Giám đốc PGD NHCSXH ký kết “Văn bản liên tịch” với TC CT-XH cấp huyện; ký “Hợp đồng ủy thác” với TC CT-XH cấp xã về ủy thác cho vay hộ nghèo với mức phí ủy thác trả cho các cấp hội là 0,08% trên dư nợ có thu được lãi, từ ngày 01/03/2007 trở đi thì mức phí ủy thác là 0,06% trên dư nợ có thu được lãi. ký “Hợp đồng ủy nhiệm thu lãi, thu tiết kiệm” với tổ có tín nhiệm với mức hoa hồng 0,085%/ tháng tính trên số dư nợ có thu được lãi; mức hoa hồng là 0,075%/tháng tính trên dư nợ có thu được lãi đối với tổ không được ủy nhiệm. Chi nhánh giải ngân, thu nợ trực tiếp với hộ vay chứ không ủy nhiệm thu nợ. Việc gửi tiền tiết kiệm lần đầu cũng như định kỳ của hộ nghèo vay vốn không phải là quy định bắt buộc mà chỉ khuyến khích các tổ gửi tiết kiệm để giúp hộ nghèo làm quen với dịch vụ Ngân hàng, tạo thói quen tiết kiệm, có khả năng trả nợ tốt hơn khi đến hạn. Đến nay, có khoảng 300 tổ gửi tiền tiết kiệm, chiếm tỷ lệ 7% số tổ còn dư nợ. Nhằm thực hiện tốt các Văn bản liên tịch về ủy thác cho vay, Chi nhánh và các tổ chức hội đã phối hợp tổ chức được 90 lớp tập huấn nghiệp vụ cho trên 5.000 cán bộ hội, tổ trưởng tổ TK&VV về phương pháp quản lý vốn vay, quy trình cho vay, quy chế hoạt động của tổ TK&VV.

Đến 31/12/2006, dư nợ ủy thác qua các TC CT-XH là 352,3 tỷ đồng, chiếm 97% dư nợ cho vay hộ nghèo với 54.889 hộ vay , 4197 tổ vay vốn.

---

Bảng 2.7: Cho vay hộ nghèo theo phương thức ủy thác qua các TC CT - XH

Đơn vị: triệu đồng, hộ

Tổ chức CT - XH	Năm 2003		Năm 2004		Năm 2005		Năm 2006	
	Dư nợ	Số hộ	Dư nợ	Số hộ	Dư nợ	Số hộ	Dư nợ	Số hộ
Hội LH Phụ nữ			23.909	4.489	95.208	19.309	146.266	23.576
Hội Nông dân			28.421	4.618	97.165	18.077	142.885	22.775
Hội Cựu chiến binh	4.324	770	21.845	3.723	31.801	5.042	45.176	6.327
Đoàn TNCS HCM			4.491	671	9.539	1.313	17.964	2.211
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.324</b>	<b>770</b>	<b>78.666</b>	<b>13.501</b>	<b>233.713</b>	<b>43.741</b>	<b>352.291</b>	<b>54.889</b>

Nguồn: Chi nhánh NHCSXH Lâm Đồng năm 2003, 2004, 2005, 2006.

#### ❖ Cho vay giải quyết việc làm

Doanh số cho vay qua 4 năm đạt 60.013 triệu đồng với 970 dự án và 7.850 lượt người vay, giúp cho 12.115 lao động được tạo việc làm. Doanh số thu nợ đạt 45.717 triệu đồng. Dư nợ đến 31/12/2006 là 46.471 triệu đồng với 1.278 dự án và 5.719 khách hàng còn dư nợ, tăng 15.699 triệu đồng với tốc độ tăng 51% so với lúc nhận bàn giao, chiếm tỷ lệ 10,52% trên tổng dư nợ. Nợ quá hạn là 3.053 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 6,5% trên dư nợ CVGQVL; nợ khoanh là 3.798 triệu đồng.

Phần lớn các dự án đều được bảo lãnh bằng tín chấp của UBND cấp xã hoặc tổ chức hội đoàn thể. Các dự án của các doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm khoảng 5% dư nợ CVGQVL là có đảm bảo bằng tài sản.

Bảng 2.8: Chương trình cho vay giải quyết việc làm từ năm 2001-2006

Đơn vị : triệu đồng

Chỉ tiêu	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Doanh số cho vay	12.875	12.670	12.925	14.079	15.882	17.127
Doanh số thu nợ	10.271	10.189	10.126	10.561	12.045	12.985
Dư nợ cuối năm	29.694	32.175	34.974	38.492	42.329	46.471
Trong đó:- Ngắn hạn	3.127	3.567	3.710	3.694	3.451	2.986
- Trung hạn	26.567	28.608	31.264	34.798	38.878	43.485
Nợ quá hạn	895	1.367	3.521	4.684	3.076	3.053
Tỷ lệ NQH/dư nợ GQVL(%)	3%	4,2%	9,8%	12,1%	7,2%	6,5%
Nợ khoanh	4.715	7.998	7.329	3.889	4.444	3.798
Số dự án cho vay	167	187	193	242	265	270
Số dự án còn dư nợ	416	499	801	897	1.102	1.278
Số lượt khách hàng Vay vốn	3.175	3.036	2.653	2.226	1.509	1.462
Số lao động được GQVL	3.321	3.120	4.228	3.219	2.723	1.945
Số khách hàng còn dư nợ	7.430	7.961	9.482	8.171	6.558	5.719
Dư nợ BQ/1 khách hàng	4	4	3,7	4,7	6,5	8,1

Nguồn: Kho bạc nhà nước Lâm Đồng 2001, 2002-NHCSXH Lâm Đồng 2003-2006.

#### ❖ Cho vay Học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn

Doanh số cho vay qua 4 năm là 9.581 triệu đồng. Doanh số thu nợ là 3.714 triệu đồng. Dư nợ chương trình CVHSSV có HCKK đến 31/12/2006 là 8.799 triệu đồng với 3.063 sinh viên, tăng so với khi nhận bàn giao 5.152 triệu đồng, tốc độ tăng là 141%. Nợ quá hạn có xu hướng tăng cao do gặp khó khăn trong

công tác thu hồi vì phần lớn HSSV sau khi ra trường đi làm việc tại các nơi chứ không về nơi cư trú cũ.

*Bảng 2.9: Cho vay Học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn từ năm 2001 - 2006*

*Đơn vị: triệu đồng*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2001</b>	<b>2002</b>	<b>2003</b>	<b>2004</b>	<b>2005</b>	<b>2006</b>
Doanh số cho vay	421	521	2.036	2.720	1.620	3.205
Doanh số thu nợ	163	434	512	609	1.158	1.436
Dư nợ cuối năm	2.846	2.933	4.457	6.568	7.030	8.799
Trong đó:- Ngắn hạn	65	120		51	37	24
- Trung hạn	1.650	1.766	3.741	5.233	5.399	6.835
- Dài hạn	1.131	1.047	716	1.284	1.594	1.940
Nợ quá hạn		7	98	236	536	1.524
Tỷ lệ NQH/dư nợ HSSV (%)		0,2%	2,2%	3,4%	7,6%	17,3%
Số HSSV còn dư nợ	1.300	1.582	1.925	2.258	2.285	3.063
Dư nợ BQ/1 khách hàng	1,9	1,8	2,3	2,9	3	2,9

*Nguồn: NH Công thương Lâm Đồng 2001-2002; NHCSXH Lâm Đồng 2003-2006*

#### **❖ Cho vay xuất khẩu lao động**

Ngoài các đối tượng được vay vốn XKLD theo quy định của NHCSXH, Chi nhánh đã phối hợp với Sở LĐ-TB&XH, Sở Tài chính tham mưu cho UBND tỉnh Lâm Đồng sử dụng nguồn vốn địa phương để cho vay các đối tượng là: bộ đội xuất ngũ, đồng bào dân tộc thiểu số gốc Tây nguyên, hộ cận nghèo.

Bảng 2.10: Chương trình cho vay xuất khẩu lao động năm 2004-2006

Đơn vị: triệu đồng, người

Chỉ tiêu	2004	2005	2006
Doanh số cho vay	3.746	4.833	10.506
Doanh số thu nợ	46	1.254	2.618
Dư nợ cuối năm	3.700	7.279	15.167
Nợ quá hạn	0	0	0
Số khách hàng còn dư nợ	318	474	1.090
Dư nợ BQ/1 khách hàng	11,6	15,4	13,9

Nguồn: Chi nhánh NHCSXH Lâm Đồng 2004-2006.

Qua ba năm, Chi nhánh đã giải ngân được 19.085 triệu đồng, tạo điều kiện cho 1.176 lao động đi làm việc nước ngoài; doanh số thu nợ là 3.918 triệu đồng. Dư nợ đến 31/12/2006 là 15.167 triệu đồng với 1.090 lao động.

### 2.3.3.2- Tình hình dư nợ tín dụng nhận bàn giao

\* Tổng dư nợ nhận bàn giao: 97.597 triệu đồng, trong đó:

- Cho vay hộ nghèo: 63.178 triệu đồng / 19.926 hộ (nhận từ NHNo&PTNT Lâm Đồng là 51.019 triệu đồng, NHNo&PTNT Dầu tằm tơ là 12.159 triệu đồng) và tiếp tục ủy thác cho các ngân hàng quản lý. Riêng tại thành phố Đà Lạt, Chi nhánh trực tiếp quản lý, với dư nợ là 1.266 triệu đồng. Đến tháng 12/2004, Chi nhánh đã nhận lại dư nợ CVHN ủy thác cho các NHNo&PTNT với tổng dư nợ là 66.833 triệu đồng / 20.986 hộ, trong đó: nợ trong hạn là 54.527 triệu đồng; nợ quá hạn là 2.862 triệu đồng; nợ khoanh là 9.444 triệu đồng. Chi nhánh đã kiểm tra đối chiếu, phân tích dư nợ và chuyển sang ủy thác qua các TC CT-XH.

- Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn nhận từ Chi nhánh Ngân hàng công thương Lâm Đồng là 3.647 triệu đồng / 1.815 Học sinh sinh viên vay vốn.



- Cho vay Giải quyết việc làm : 30.772 triệu đồng / 9.085 hộ nhận từ Kho bạc nhà nước tỉnh Lâm Đồng.

Năm 2005 Chi nhánh đã tiến hành kiểm kê, đối chiếu lại toàn bộ dư nợ các chương trình nhận bàn giao đến thời điểm 30/04/2005. Nợ khó có khả năng thu hồi chiếm tỷ lệ 20,8% số dư nợ nhận bàn giao còn lại, chiếm tỷ lệ 5,1% trên tổng dư nợ. CVGQVL có 3.280 triệu đồng là dư nợ thuộc các dự án do các nông trường, xí nghiệp trực thuộc Tổng công ty Dầu tầm tơ làm chủ dự án. Hiện các đơn vị này đang làm thủ tục giải thể hoặc phá sản. Từ tháng 05/2005 đến nay chi nhánh đã thu hồi số nợ nhận bàn giao này như sau :

*Bảng 2.11: Tình hình nợ nhận bàn giao từ năm 2003-2006*

*Đơn vị: triệu đồng*

Chương trình cho vay	Tổng dư nợ nhận bàn giao (Năm 2003 khi thành lập NHCSXH)	Dư nợ nhận bàn giao (Tháng 12/2004) để ủy thác CVHN qua tổ chức CT-XH	Dư nợ nhận bàn giao còn đến 30/04/2005 ( Ngày đối chiếu thực tế )	Số tiền đã thu hồi từ tháng 05/2005 đến 12/2006	Dư nợ nhận bàn giao còn lại đến 31/12/2006
Cho vay Hộ nghèo	63.178	66.833	59.308	42.705	16.603
Cho vay GQVL	30.772	30.712	12.769	6.100	6.669
Cho vay HSSV	3.647	3.647	3.589	875	2.714

<b>Tổng cộng</b>	<b>97.597</b>	<b>101.192</b>	<b>75.666</b>	<b>49.680</b>	<b>25.986</b>
------------------	---------------	----------------	---------------	---------------	---------------

*Nguồn: Chi nhánh NHCSXH Lâm Đồng 2003-2006.*

### **2.3.3.3- Tình hình nợ xấu, nợ bị xâm tiêu và rủi ro tín dụng**

**Nợ xấu** (bao gồm nợ quá hạn, nợ khoanh) : Đến 31/12/2006, dư nợ xấu là 16.003 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 3,62% trên tổng dư nợ.

\* *Nợ khoanh đến 31/12/2006: 5.947 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 1,3%/ tổng dư nợ, trong đó: nợ khoanh CVHN là 2.149 triệu đồng; CVGQVL là 3.798 triệu đồng.*

\* *Nợ quá hạn đến 31/12/2006: 10.056 triệu đồng, chiếm 2,3% tổng dư nợ, trong đó nợ quá hạn CVHN là 5.479 triệu đồng; CVGQVL là 3.053 triệu đồng; CVHSSV có HCKK là 1.524 triệu đồng.*

#### **Nợ xâm tiêu chiếm dụng**

Tổng số nợ xâm tiêu chiếm dụng đến 31/12/2006 là 82 triệu đồng, trong đó nợ gốc là 79 triệu đồng; lãi là 3 triệu đồng, trong đó nợ nhận bàn giao là 56 triệu đồng, nợ NHCSXH cho vay phát hiện 1 trường hợp Hội trưởng hội nông dân chiếm dụng tiền gốc là 26 triệu. BDD HĐQT NHCSXH tỉnh đã có văn bản chỉ đạo thu hồi nợ xâm tiêu chiếm dụng gửi đến BDD HĐQT NHCSXH cấp huyện, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã. Chi nhánh NHCSXH tỉnh, huyện đã phối hợp với các đoàn thể và chính quyền địa phương để thu hồi nợ, năm 2006 đã đơn đốc thu hồi được 62 triệu đồng.

#### **Tình hình xử lý rủi ro tín dụng**

- Cho vay hộ nghèo: Năm 2004, NHCSXH có thông báo khoanh nợ bị rủi ro năm 2001-2002, thời hạn 3 năm, số tiền 3.014 triệu đồng / 1.052 hộ. Năm 2006, NHCSXH có thông báo khoanh nợ bị rủi ro năm 2004 trở về trước, thời gian khoanh nợ từ 3 đến 5 năm với số tiền 2.045 triệu đồng / 890 hộ. Khoanh nợ cúm gia cầm cho 8 hộ, số tiền 65 triệu đồng; Khoanh nợ dịch bệnh lở mồm long móng cho 7 hộ, số tiền 41 triệu đồng. Hiện chi nhánh đang đề nghị UBND tỉnh xử lý dư nợ rủi ro từ vốn địa phương số tiền là 334 triệu đồng / 259 hộ.

- Cho vay giải quyết việc làm : UBND tỉnh có Quyết định khoan nợ 3 năm với số tiền là 1.306 triệu đồng / 331 hộ; miễn lãi số tiền là 734 triệu đồng / 235 hộ; quyết định tái khoan nợ thời hạn 3 năm đối với 268 hộ và 7 đơn vị dâu tằm tơ số tiền 3.665 triệu đồng.

Hiện nay UBND tỉnh đã trình Liên bộ xử lý xóa nợ số tiền 472 triệu đồng cho 163 hộ. Đối với dư nợ các đơn vị thuộc Tổng công ty Dâu tằm tơ đang làm thủ tục giải thể, phá sản, Chi nhánh đã gửi hồ sơ sang Tòa kinh tế – Tòa án nhân dân tỉnh để theo dõi thu hồi nợ với số tiền 2.612 triệu đồng / 5 đơn vị, trong đó gốc là 1.682 triệu đồng, lãi là 930 triệu đồng.

#### **2.3.4- Về thực hiện kế hoạch tài chính**

Tại điều 4, Nghị định 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác quy định: “Hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội không vì mục đích lợi nhuận, được nhà nước bảo đảm khả năng thanh toán...”. Quy chế quản lý tài chính của NHCSXH thực hiện theo quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ. Chi nhánh thực hiện thu – chi tài chính theo kế hoạch do trung ương thông báo với tinh thần tăng thu, tiết kiệm chi để giảm lỗ. Qua các năm, Chi nhánh đều thực hiện tốt kế hoạch thu chi tài chính với số thu lãi cao hơn và các khoản chi phí quản lý thấp hơn kế hoạch. Tỷ lệ thu lãi qua các năm đạt trên 90% số lãi phải thu. Năm 2006 là năm đầu thực hiện kế hoạch khoán tài chính, chi nhánh đã thực hiện hoàn thành vượt mức kế hoạch chênh lệch khoán thu - khoán chi do NHCSXH giao. (xem phụ lục 10).

#### **2.4- Đánh giá về hiệu quả các chương trình tín dụng chính sách**

##### **2.4.1- Hiệu quả đầu tư**

Căn cứ vào định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lâm Đồng, nghị quyết BDD HĐQT NHCSXH tỉnh, vốn tín dụng tăng thêm đã được ưu tiên đầu tư cho vùng nghèo, vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc; hướng đầu tư chuyển

---

sang phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp; đầu tư phát triển vùng nguyên liệu, phát triển vật nuôi cây trồng có thế mạnh tại địa phương. Kết quả đầu tư đến 31/12/2006 như sau:

- Dư nợ đầu tư chăm sóc cải tạo vườn cây cà phê, chè, điều, dâu tằm là 167.968 triệu đồng/47.181 ha.

- Dư nợ đầu tư trồng lúa, rau, hoa các loại là 53.521 triệu đồng/2.799 ha.

- Dư nợ đầu tư xây dựng chuồng trại, chăn nuôi heo, trâu, bò, dê là 161.617 triệu đồng.

- Dư nợ đầu tư trồng trọt, chăn nuôi khác là 3.515 triệu đồng.

- Dư nợ đầu tư xây dựng công trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn là 9.998 triệu đồng/ 2.500 công trình.

- Dư nợ đầu tư tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, buôn bán nhỏ, xuất khẩu lao động, chi phí học tập là 45.055 triệu đồng.

\* Dư nợ đầu tư tại các xã vùng sâu vùng xa, xã đặc biệt khó khăn đến 31/12/2006 là 120.392 triệu đồng/ 19.110 hộ.

\* Dư nợ đầu tư vào vùng đồng bào dân tộc thiểu số đến 31/12/2006 là 102.040 triệu đồng/ 16.458 hộ.

#### **2.4.2- Hiệu quả về phía ngân hàng**

+ Việc thành lập NHCSXH để tập trung các chương trình tín dụng ưu đãi có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước trước đây thực hiện tại các NHTM, Kho bạc nhà nước về một đầu mối giúp việc theo dõi, quản lý sử dụng các nguồn vốn tín dụng ưu đãi hiệu quả hơn. Tách bạch hoạt động tín dụng chính sách ra khỏi hoạt động kinh doanh của các NHTM phù hợp với yêu cầu của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và lành mạnh hóa hoạt động ngân hàng.

+ Chi nhánh nhận toàn bộ dư nợ cho vay hộ nghèo trước đây ủy thác qua các NHNo&PTNT, tập trung về một mối để ủy thác qua các tổ chức chính trị xã hội đã tạo nên nhiều thuận tiện trong công tác quản lý cho vay, thu nợ, xử lý nợ.

---

Phí ủy thác phải trả cho các TC CT-XH là 0,06 % đến 0,08% trên dư nợ có thu được lãi thay vì trước đây phải trả cho NHNo&PTNT là 0,22% trên dư nợ có thu được lãi, giảm đáng kể chi phí ủy thác. Nguồn vốn cho vay hộ nghèo được sử dụng cho vay ngay, không để lãng phí vốn.

+ Với việc ký kết văn bản liên tịch và hợp đồng ủy thác cho vay đối với các TC CT-XH; Hợp đồng ủy nhiệm thu lãi đối với các tổ TK&VV đã phát huy được lợi thế rất cơ bản là huy động lực lượng lao động xã hội cùng với lượng cán bộ hạn chế của Chi nhánh (ở văn phòng tỉnh có 25 cán bộ, PGD NHCSXH cấp huyện có 7 cán bộ), cùng tham gia thực hiện nhiệm vụ của NHCSXH, góp phần hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch cho vay hộ nghèo. Chi nhánh không cần tuyển dụng cán bộ nhiều nhưng thông qua việc ủy thác đã huy động được lực lượng xã hội từ hệ thống chân rết có sẵn của các TC CT-XH tại thôn, xã để thực hiện cho vay, thu lãi nhất là ở vùng sâu, vùng xa, tiết kiệm được chi phí xã hội.

+ Đội ngũ cán bộ Chi nhánh ngày càng trưởng thành trong hoạt động nghiệp vụ, ý thức trách nhiệm nghề nghiệp đối với cơ quan, đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách được nâng cao.

+ Việc nhận các chương trình ủy thác đầu tư từ ngân sách địa phương vừa thực hiện nhiệm vụ chính trị do địa phương giao cho, vừa giúp Chi nhánh tăng thêm phần thu nhập, nâng cao năng lực hoạt động của Chi nhánh.

#### ***2.4.3- Hiệu quả về phía hộ nghèo và các đối tượng chính sách***

+ Trong 4 năm, vốn tín dụng chính sách đầu tư trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đã giúp cho 9.497 hộ thoát nghèo; tạo thêm việc làm cho 13.577 lao động; giúp cho 4.300 HSSV có hoàn cảnh khó khăn trang trải chi phí học tập; 1.176 hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác có điều kiện tài chính để đi xuất khẩu lao động; tăng tỷ lệ sử dụng quỹ thời gian lao động ở nông thôn từ 78,78% năm 2001 lên 83% năm 2006.

---

+ Cộng đồng dân cư người nghèo được tiếp cận các chương trình tín dụng ưu đãi một cách thuận lợi. Không chỉ dừng lại ở giá trị vật chất thuần túy, vốn tín dụng chính sách còn giúp cho người nghèo đổi mới tư duy, cách nghĩ cách làm, hướng đầu tư. Họ đã biết tính toán lợi ích kinh tế mà đồng vốn mang lại, tiết kiệm trong tiêu dùng, sử dụng vốn có hiệu quả bằng các loại hình sản xuất đa dạng. Thông qua sinh hoạt tổ, họ hỗ trợ nhau trong sinh hoạt và đời sống, phát huy nguồn vốn xã hội quý giá là truyền thống tương thân tương ái của dân tộc ta, góp phần xây dựng thôn buôn, khu phố văn hóa, ổn định trật tự xã hội.

+ Việc cung cấp dịch vụ tín dụng ưu đãi cho người nghèo và các đối tượng chính sách đã xóa bỏ tư tưởng ỷ lại vào chính sách của nhà nước, giúp họ có vốn làm ăn, biết sử dụng vốn tín dụng là có vay có trả, dần dần thoát nghèo chuyển sang vay Ngân hàng thương mại các món lớn để làm giàu, thực hiện như ý kiến phát biểu của Thủ tướng Chính phủ: “NHCSXH là cầu nối đưa hộ nghèo sang với kinh tế thị trường”.

+ Dự án lồng ghép dân số với phát triển gia đình bền vững thông qua hoạt động tín dụng tiết kiệm và phát triển kinh tế gia đình không những cải thiện đời sống kinh tế, chất lượng cuộc sống cho hộ gia đình nghèo mà còn góp phần nâng cao vị thế của người phụ nữ trong gia đình và cộng đồng, đặc biệt là hộ gia đình dân tộc thiểu số theo chế độ mẫu hệ. Thông qua dự án, Ủy ban Dân số Gia đình và Trẻ em kết hợp tuyên truyền các chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước, Luật bảo vệ và chăm sóc trẻ em...đến với người dân để họ hiểu và thực hiện quy mô gia đình ít con, phát triển kinh tế hộ. Dự án đã đạt được mục tiêu xây dựng các mô hình gia đình phát triển bền vững, ấm no và hạnh phúc trên cơ sở nâng cao chất lượng dân số, làm chuyển biến được tư tưởng của chị em nhất là chị em người dân tộc thiểu số giúp họ xóa bỏ dần những tập tục lạc hậu, chủ động đến các cơ sở y tế mỗi khi ốm đau, sinh đẻ, có chị phá bỏ tục lệ để thực hiện biện pháp đình sản.

---

+ Cho vay vốn để GQVL thông qua các dự án nhỏ, giúp hộ vay có vốn để sản xuất kinh doanh, thu hút lao động, giúp người lao động có công ăn việc làm ổn định, tích lũy thêm kinh nghiệm, tư tưởng mặc cảm với số phận được khắc phục, các mâu thuẫn trong dân cư giảm, góp phần giữ vững trật tự an toàn xã hội. Đồng vốn đầu tư tuy nhỏ nhưng lãi suất cho vay ưu đãi đã giúp cho người vay phát huy tiềm năng sẵn có về tài nguyên đất đai, sức lao động, cũng như kinh nghiệm sản xuất, khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống.

+ HSSV có hoàn cảnh khó khăn được vay vốn có thêm điều kiện thuận lợi để đảm bảo việc học tập ở trường. Từ nguồn vốn này đã giúp giảm gánh nặng cho những gia đình nghèo có con đi học, góp phần bảo đảm cơ hội tiếp cận đào tạo, hạn chế tình trạng bỏ học giữa chừng do không đủ điều kiện tài chính. HSSV được vay vốn từng bước làm quen với các giao dịch tài chính qua ngân hàng, rèn luyện tính tự lập, tự chịu trách nhiệm với những khoản vay của mình, hoạch định việc sử dụng vốn vay sao cho có hiệu quả nhất, biết chuẩn bị tốt cho tương lai.

+ Xuất khẩu lao động được xem là một trong những giải pháp hữu hiệu góp phần XDGN, tạo cơ hội cho người lao động cải thiện cuộc sống, mở rộng kiến thức, nâng cao tay nghề. Nhờ vốn tín dụng ưu đãi, hộ nghèo và các đối tượng chính sách được tiếp cận vốn với lãi suất thấp, thủ tục đơn giản, nhanh chóng, giúp họ trang trải được chi phí để đi XKLD. Thu nhập của người lao động chuyển về ngoài việc trả nợ vay ngân hàng còn góp phần cải thiện đời sống cho bản thân và gia đình, tăng nguồn vốn để đầu tư phát triển sản xuất. Ngoài ra người lao động còn tiếp thu được những mặt tốt trong quá trình làm việc ở nước ngoài như: nâng cao tay nghề, trình độ ngoại ngữ, tác phong làm việc công nghiệp...

#### ***2.4.4- Hiệu quả về kinh tế xã hội***

---

+ Các chương trình tín dụng ưu đãi đã có tác động tích cực đối với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; làm chuyển biến phương thức sản xuất của hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số theo hướng sản xuất hàng hóa; tạo lập các yếu tố thị trường tài chính – tín dụng, góp phần ổn định chính trị an ninh và quốc phòng. Việc định hướng đầu tư có tác dụng góp phần điều chỉnh cơ cấu kinh tế, đối với khu vực nông thôn đã chuyển từ kinh tế thuần nông sang cơ cấu nông - công nghiệp và dịch vụ. Bộ mặt các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn có sự thay đổi đáng kể; đời sống của bà con dần được nâng cao, thu hẹp khoảng cách giữa các vùng. Vốn của NHCSXH đã phát huy vai trò của tín dụng ưu đãi, là cầu nối để đưa những người nghèo chuyển từ nền kinh tế tự cung, tự cấp sang sản xuất hàng hoá theo kinh tế thị trường. Hộ nghèo được vay vốn đã cải thiện được cuộc sống, nâng cao năng lực sản xuất, thực sự tạo ra sức sản xuất mới trong nông nghiệp cả về năng suất, sản lượng, chất lượng hàng hoá; đa dạng các loại cây trồng như mía, chè, cà phê, cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc và các loại con có giá trị kinh tế cao như bò sữa, dê, tạo việc làm cho nhiều con em hộ nghèo có thu nhập ổn định.

+ Việc triển khai cho vay hộ nghèo ủy thác qua các tổ chức hội trong 4 năm qua đã đạt được những kết quả thiết thực, tạo tiền đề cho việc thực hiện chủ trương dân chủ hóa, xã hội hóa hoạt động ngân hàng. Mối quan hệ giữa NHCSXH và các tổ chức hội được gắn bó ngày càng mật thiết trên tinh thần cộng đồng trách nhiệm trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ xóa đói giảm nghèo và việc làm, đạt hiệu quả cả về mặt kinh tế, chính trị và xã hội. NHCSXH phối hợp với các tổ chức hội và chính quyền cơ sở hình thành mạng lưới các tổ TK&VV ở địa bàn các thôn, buôn, khu phố thực hiện đưa vốn đến tay người nghèo dưới sự kiểm tra, giám sát của chính các tổ chức hội trên địa bàn. Hoạt động của Tổ TK&VV có sự chỉ đạo trực tiếp của Tổ chức hội, có quy chế trách

---



nhiệm, quy chế hoạt động được quy định rõ trong biên bản họp thành lập tổ, hợp đồng ủy thác cho vay giúp NHCSXH thuận tiện hơn trong công tác cho vay, thu lãi, nâng cao chất lượng tín dụng. Thông qua việc tổ chức thành lập tổ, nhóm, bình xét cho vay tổ chức hội thật sự gần gũi và gắn bó với các thành viên của hội, đội ngũ cán bộ hội có điều kiện nắm được nguyện vọng, kiến nghị của hội viên để kịp thời giúp đỡ tháo gỡ những vướng mắc khó khăn trong sản xuất và đời sống. Ngược lại các hội viên cũng thấy được vai trò quan trọng của tổ chức hội đối với đời sống của hội viên nên ngày càng gắn bó với tổ chức hội hơn. Qua sinh hoạt tổ TK&VV, hộ nghèo làm quen với các hoạt động tín dụng, biết tính toán cách làm ăn, tiết kiệm trong tiêu dùng, sử dụng vốn có hiệu quả bằng các loại hình sản xuất đa dạng, tình làng nghĩa xóm được phát huy, hỗ trợ nhau trong sinh hoạt và đời sống, góp phần xây dựng thôn buôn, khu phố văn hóa. Thông qua sinh hoạt ở tổ, các cấp hội đã phối hợp với các cấp, các ngành để tổ chức các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, chuyển giao khoa học kỹ thuật cho người vay vốn. Chính vì vậy, hoạt động của các tổ chức hội trở nên thiết thực, phong phú, uy tín của hội được nâng lên, tổ chức của hội ngày càng lớn mạnh, góp phần ổn định trật tự xã hội trên địa bàn.

+ Hoạt động của Quỹ CVGQVL đã khai thác được sức mạnh tổng hợp về nhân tài, vật lực trong toàn xã hội cùng có trách nhiệm với chính sách việc làm, phát huy tiềm năng các thành phần kinh tế, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động, thông qua đó giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với giải quyết việc làm, từng bước thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội. Vốn vay Quỹ CVGQVL là một biện pháp tài chính quan trọng, kéo theo một lượng đáng kể vốn tự có cũng như vốn huy động được từ các nguồn khác trong dân cư vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Hiệu quả GQVL cũng được nhân lên, vượt ra ngoài phạm vi dự án vay vốn. Các cơ sở sản xuất kinh doanh vay vốn từ Quỹ CVGQVL ngoài việc tăng năng lực sản xuất cho doanh nghiệp,

---

tăng sản phẩm cho xã hội, tăng lợi nhuận, tăng thuế phải nộp cho ngân sách, còn thu hút và bảo đảm việc làm cho số lao động theo dự án.

+ Từ chương trình cho vay hỗ trợ HSSV từ Quỹ tín dụng đào tạo đã có thêm hàng ngàn lượt HSSV có cơ hội học tập, tạo thêm nguồn nhân lực có tri thức, có ích cho xã hội.

+ Cho vay xuất khẩu lao động góp phần tạo việc làm, XĐGN cho gia đình chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số, bộ đội xuất ngũ, hộ nghèo. Hình thành một số mô hình thôn, buôn thoát nghèo, giải quyết việc làm từ XKLD. Chuẩn bị nguồn nhân lực có tay nghề, có kỷ luật lao động và tác phong công nghiệp để thực hiện chuyển dịch cơ cấu lao động, công nghiệp hóa, hiện đại hóa các vùng nông thôn hoặc cung ứng cho các doanh nghiệp trên địa bàn.

+ Về mặt xã hội tuy không thể lượng hóa cân đo đong đếm được nhưng hoạt động tín dụng chính sách đã được cấp uỷ Đảng, Chính quyền, tổ chức đoàn thể các cấp đánh giá cao trong việc góp phần xóa bỏ tệ nạn cho vay nặng lãi, bán non sản phẩm nông nghiệp...góp phần quan trọng trong công cuộc XĐGN, ổn định xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương. Chi nhánh thực sự trở thành công cụ đắc lực trong tiến trình XĐGN của chính quyền địa phương, là cầu nối giữa dân với Đảng, giúp cho các hội, đoàn thể củng cố được tổ chức, thu hút được thêm nhiều hội viên mới và điều quan trọng hơn là ngân hàng đã giúp cho người nghèo xóa bỏ được mặc cảm tự ti bị bỏ rơi trong cơ chế thị trường, tin tưởng vào đường lối đổi mới kinh tế của Đảng và Nhà nước. Hoạt động của NHCSXH ngày càng khẳng định vốn tín dụng chính sách là giải pháp không thể thiếu trong quá trình thực hiện mục tiêu XĐGN tại địa phương, khắc phục tình trạng thiếu vốn, thiếu việc làm. Chi nhánh còn là công cụ của chính quyền địa phương để giải quyết các trường hợp phát sinh nhằm ổn định trật tự xã hội.

## **2.5- Những khó khăn, tồn tại và nguyên nhân**

### **2.5.1- Những khó khăn, tồn tại**

---

+ Nền kinh tế của Tỉnh tuy có tốc độ tăng trưởng cao nhưng chưa đồng đều và ổn định. Dân cư tại các xã vùng III, xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc đời sống vật chất và tinh thần còn khó khăn, cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, trình độ dân trí thấp nên thông tin kinh tế, xã hội, pháp luật và những chủ trương, chính sách của Nhà nước không đến được với dân đầy đủ và kịp thời. Hộ nghèo tại các vùng này phần lớn thiếu kiến thức sản xuất kinh doanh, không biết cách làm ăn, việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế, do đó hiệu quả sử dụng vốn chưa cao.

+ Việc thực hiện tiêu chí mới về phân loại hộ nghèo, lao động dôi dư trong quá trình cải cách các doanh nghiệp nhà nước, và việc thực hiện tín dụng chính sách tại các vùng có điều kiện khó khăn, vùng II, vùng III, xã 135 nảy sinh thách thức lớn về nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu của các đối tượng vay vốn.

+ Các thành viên Ban đại diện HĐQT các cấp thay đổi qua các kỳ bầu cử hoặc luân chuyển công tác nên một số thành viên chưa hiểu kỹ về hoạt động của NHCSXH, chưa dành thời gian cho công tác kiểm tra, giám sát hoạt động tín dụng chính sách trên địa bàn được phân công.

+ Việc cho vay các tổ chức kinh tế và hộ sản xuất, kinh doanh thuộc hải đảo; thuộc khu vực II, III miền núi và thuộc Chương trình phát triển kinh tế – xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa (chương trình 135) theo Nghị định 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác năm 2007 mới được triển khai có thể đến cuối quý 2/2007 mới giải ngân cho vay được.

+ Đội ngũ cán bộ của Chi nhánh có trình độ, tuổi đời trẻ, nhiệt tình nhưng còn thiếu kinh nghiệm công tác.

+ Một số hộ vay còn ỷ lại vào chính sách của Nhà nước chăm lo đời sống của người nghèo, không phân biệt được vốn tín dụng với vốn hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước.

---

+ Sự thiếu đồng bộ giữa chính sách tín dụng với chính sách khuyến nông, khuyến lâm dẫn đến nhiều hộ vay vốn sử dụng kém hiệu quả, nhiều món cho vay giải ngân không phù hợp với quy luật thời vụ. Vốn vay còn phân tán, chia đều xẻ mỏng, chưa thực sự gắn kết hai mục tiêu: xóa đói giảm nghèo với mục tiêu thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển.

+ Nguồn vốn cho vay các chương trình chủ yếu được cân đối từ Trung ương. Nguồn vốn nhận ủy thác đầu tư tại địa phương tăng trưởng thấp, chủ yếu từ ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện chưa bố trí được nguồn để chuyển vốn cho ngân hàng. Nguồn vốn của Quỹ CVGQVL tăng trưởng qua các năm còn thấp so với các nguồn vốn cho vay ưu đãi khác. Hàng năm, vốn Quỹ CVGQVL do UBND tỉnh Lâm Đồng quản lý được bổ sung 3 tỷ đồng; vốn do các Hội đoàn thể quản lý tăng từ 300-500 triệu đồng. Bình quân kế hoạch dư nợ hàng năm của mỗi huyện tăng từ 200-300 triệu đồng nhưng lại phải phân cho các hội đoàn thể, UBND cấp xã...nên vốn bị phân tán, hiệu quả không cao. Sở LD-TB&XH tỉnh phân kế hoạch CVGQVL cho các huyện, thị, các hội đoàn thể theo doanh số cho vay nên dẫn đến tình trạng dự án đã có quyết định cho vay nhưng không có nguồn để giải ngân vì chưa thu nợ được. Nguồn vốn CVHSSV có HCKK hạn hẹp khiến cho số học sinh, sinh viên được tiếp cận nguồn vốn này hết sức hạn chế. Chi nhánh chỉ mới đáp ứng được khoảng 50 - 60% số HSSV có nhu cầu và đủ điều kiện vay.

+ Công tác huy động vốn chưa đạt kết quả cao. Cơ sở vật chất của NHCSXH đã dần hoàn thiện nhưng trụ sở làm việc tại một số PGD NHCSXH cấp huyện vẫn phải thuê mượn. Bên cạnh đó tuy huy động cùng mức lãi suất với các NHTM trên địa bàn nhưng Chi nhánh không có các hình thức quảng cáo, khuyến mãi nên không thu hút được khách hàng. Công tác thông tin tuyên truyền của Chi nhánh chưa được chú trọng.

---

+ Các chương trình tín dụng ưu đãi hầu hết cho vay không có tài sản đảm bảo nên việc trả nợ phụ thuộc nhiều vào ý thức của hộ vay, sự phối hợp kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở của các tổ chức Hội, chính quyền địa phương, cơ quan bảo lãnh tín chấp và cán bộ tín dụng ngân hàng.

+ Phần dư nợ nhận bàn giao từ Kho bạc Nhà nước, NHNo&PTNT có tỷ lệ nợ khó có khả năng thu hồi cao, đòi hỏi phải có sự thống nhất chỉ đạo, phối hợp giữa NHCSXH với các đơn vị liên quan, sự hỗ trợ của cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp trong việc xử lý thu hồi.

+ Về quy chế cho vay giải quyết việc làm :

- Việc thẩm định dự án CVGQVL phụ thuộc vào cơ quan LĐ-TB&XH hoặc cơ quan thực hiện chương trình chủ trì nên Chi nhánh thường bị động về mặt thời gian. Việc phân bổ vốn, chủ trì thẩm định dự án do nhiều cơ quan thực hiện nên hệ số sử dụng vốn CVGQVL có thời điểm không cao gây lãng phí vốn. Mức vốn cho vay đối với dự án hộ gia đình theo qui định tối đa là 20 triệu đồng, đối với dự án của cơ sở sản xuất kinh doanh tối đa là 500 triệu đồng. Nhưng thực tế, các dự án đạt được mức tối đa chỉ khoảng 20% do nguồn vốn cho vay hạn chế. Mức vốn cho vay bình quân trên một hộ còn thấp, khoảng 6,5 triệu đồng / khách hàng.

- Theo quy định hiện hành, dự án có mức vốn cho vay đến 100 triệu đồng do Chủ tịch UBND cấp huyện hoặc Thủ trưởng các TC CT-XH, tổ chức xã hội cấp tỉnh (gọi là cơ quan thực hiện chương trình cấp tỉnh) phê duyệt. Dự án có mức vay trên 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng do Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc Thủ trưởng các TC CT-XH, tổ chức xã hội cấp trung ương phê duyệt. Hiện nay UBND tỉnh Lâm Đồng đã ủy quyền cho Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt dự án đến 500 triệu, tuy nhiên việc thẩm định vẫn còn kéo dài vì phải gửi đi nhiều nơi và phải qua Phòng tài chính định giá Tài sản thế chấp nên ảnh hưởng đến việc thực hiện dự án. Mặt khác, đối với các

---

dự án cho vay từ nguồn vốn thu hồi sẽ không thực hiện kịp thời, dẫn đến tồn đọng lãng phí vốn.

+ Về cho vay hộ nghèo: Vốn CVHN chỉ tập trung cho vay để phát triển sản xuất kinh doanh; chưa phát sinh CVHN phục vụ cho sinh hoạt như: sửa chữa nhà ở, mắc điện nhánh rẽ, cho vay chi phí học tập...Việc thành lập tổ TK&VV do TC CT-XH nhận ủy thác thành lập nên có khi đưa các đối tượng không phải là hộ nghèo vào tổ, đưa những người có quan hệ gia đình vào. Các tổ TK&VV bình xét về mức vay, thời hạn vay đôi khi chưa căn cứ vào mục đích xin vay, nhu cầu vốn, chu kỳ sản xuất kinh doanh, dẫn đến tình trạng cho vay dàn trải, cào bằng; thời hạn cho vay chưa phù hợp với chu kỳ sản xuất kinh doanh của vật nuôi, cây trồng. Cũng có trường hợp vì ngại trách nhiệm, sợ mất uy tín của tổ, đoàn thể, UBND cấp xã đối với ngân hàng nên ưu tiên vốn cho những hội viên có khả năng chi trả. Một số tổ TK&VV chỉ tham gia họp tổ khi tiến hành làm các thủ tục vay vốn, sau đó không duy trì sinh hoạt định kỳ hoặc chỉ sinh hoạt mang tính hình thức. Ở các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, không ít tổ trưởng năng lực yếu nên việc quản lý theo dõi sổ sách không chính xác, kịp thời, thiếu sự đôn đốc kiểm tra nên ảnh hưởng đến hiệu quả vốn tín dụng.

+ Về CVHSSV có HCKK: Điều kiện ràng buộc khi sinh viên làm hồ sơ vay là kết quả học tập nên đối với những sinh viên năm thứ nhất có nhu cầu vay vốn chưa thể tiếp cận được nguồn vốn vay ngay từ ngày đầu nhập học. Chưa có sự kết hợp chặt chẽ giữa NHCSXH với nhà trường và chính quyền địa phương để vốn vay đến đúng đối tượng và đảm bảo khả năng hoàn trả. Nhiều trường hợp sinh viên về xin xác nhận của địa phương dù hoàn cảnh không khó khăn nhưng địa phương vẫn chứng nhận. Ngân hàng xét cho vay trên cơ sở giấy đề nghị có xác nhận của địa phương và nhà trường, khiến không ít sinh viên nhận được vốn vay không đúng đối tượng cần hỗ trợ. Việc CVHSSV có HCKK chỉ mới giải quyết khó khăn cho học sinh trong học tập, chưa gắn kết với việc làm. Do đó sau

---

khi học sinh ra trường, NHCSXH tìm người vay để thu hồi vốn là vấn đề nan giải.

Việc cho vay HSSV thực hiện cho vay trực tiếp thông qua hộ gia đình có những bất cập sau: gia đình HSSV phải trả lãi cho khoản vay học tập của sinh viên ngay từ khi nhận tiền vay; quy trình cho vay tương tự cho vay hộ nghèo và sử dụng chung sổ CVHN dùng vào mục đích sản xuất kinh doanh, dẫn đến việc theo dõi cho vay thu nợ của các chương trình rất khó khăn.

+ Tình trạng lao động đi XKLD bỏ trốn, tự ý vi phạm hợp đồng ra ngoài làm việc bất hợp pháp; các thông tin xấu về tình hình lao động tại nước ngoài trên các phương tiện thông tin đại chúng gây ảnh hưởng tâm lý đến các đối tượng XKLD.

+ Các chương trình tín dụng có quy chế xử lý nợ rủi ro khác nhau về hồ sơ, cấp có thẩm quyền quyết định...nên thời gian phê duyệt xử lý khoanh nợ, xóa nợ, miễn lãi kéo dài cả năm mới có quyết định phê duyệt.

### **2.5.2- Nguyên nhân**

+ Lâm Đồng vẫn là một trong những tỉnh nghèo của cả nước, hàng năm vẫn phải nhận trợ cấp từ ngân sách trung ương. Các huyện phần lớn phải nhận trợ cấp từ ngân sách tỉnh. Do đó nguồn tăng thu tiết kiệm chi ngân sách để chuyển bổ sung vốn cho Chi nhánh rất hạn chế.

+ Hạn hán kéo dài, dịch cúm gia cầm, dịch bệnh ở gia súc và cây trồng xảy ra trên một số địa bàn trong tỉnh làm ảnh hưởng đến phát triển sản xuất nông nghiệp. Sự biến động đột biến về giá cả của hầu hết các hàng hóa, vật tư phục vụ cho sản xuất cũng như tiêu dùng đã tác động không tốt đến sản xuất, đời sống và đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

+ Nguồn vốn cho vay phụ thuộc vào việc cấp bù chênh lệch lãi suất của Bộ Tài chính, do đó trong những năm qua, chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng hộ nghèo

---

thường được NHCSXH giao tập trung vào quý III, làm ảnh hưởng đến việc đầu tư tín dụng chưa kịp thời vụ.

+ Cho vay đối với HSSV là hình thức cho vay tiêu dùng đặc biệt, đối tượng nhận vốn vay đa dạng nên độ rủi ro cao. Việc thu hồi nợ chậm và rất khó khăn do nhận thức của một số HSSV và gia đình cho rằng đây là số tiền được cho không nên chưa có ý thức hoàn trả. Mặt khác không ít sinh viên sau khi ra trường thất nghiệp hoặc làm những công việc có thu nhập thấp nên chưa có tích lũy để hoàn trả nợ. HSSV vay vốn tại Chi nhánh hiện cư trú tại hơn 50 tỉnh, thành phố trong cả nước nên việc thu hồi nợ rất khó khăn.

+ Quỹ CVGQVL do Bộ LĐ-TB&XH trực tiếp làm chủ dự án. Các văn bản hướng dẫn thực hiện do Liên bộ: Bộ LĐ-TB&XH, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch Đầu tư ban hành nên những bất cập trong quá trình triển khai hoạt động của quỹ chậm được bổ sung sửa đổi.

+ Các văn bản pháp lý về xuất khẩu lao động chưa được ban hành đồng bộ và chặt chẽ nên dẫn đến tình trạng lừa đảo đưa lao động đi làm việc nước ngoài.

### **2.5.3 - Những bài học kinh nghiệm**

Qua 4 năm hoạt động, Chi nhánh rút ra những bài học kinh nghiệm sau:

1- Chủ trương của Đảng và Nhà nước về việc xây dựng hệ thống NHCSXH, thực hiện chính sách tín dụng đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác; có chính sách đối với vùng nghèo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện khó khăn; đối với nông nghiệp, nông thôn và nông dân là đúng đắn, phù hợp với thực tế Việt Nam. Tranh thủ được sự chỉ đạo trực tiếp của cấp ủy Đảng và chính quyền các cấp, phát huy được sức mạnh tổng hợp toàn xã hội, cùng hướng về Chương trình quốc gia xóa đói giảm nghèo và việc làm, là điều kiện tiên quyết để phát triển hệ thống NHCSXH vững mạnh.

2- NHCSXH thực hiện mô hình quản lý và xây dựng kênh dẫn vốn cho vay hộ nghèo theo phương thức ủy thác qua các tổ chức Chính trị-xã hội là

---



hướng đi đúng đắn, từng bước thực hiện công tác xã hội hoá hoạt động ngân hàng, tạo điều kiện tổ chức giải ngân nhanh đến tay người cần vốn. Định hướng triển khai công tác tín dụng của NHCSXH thông qua các hội, đoàn thể để quản lý vốn, phối hợp chặt chẽ, gắn gũi với hội, đoàn thể các cấp như là một bộ phận không thể tách rời công tác tín dụng của NHCSXH. Đồng thời, cũng từ việc thực hiện phương thức cho vay ủy thác giúp cho các tổ chức Chính trị-xã hội phối hợp, lồng ghép chương trình tín dụng với các chương trình kinh tế văn hoá xã hội khác, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

3- Thực tế kết quả hoạt động trong những năm qua cho thấy, Tổ TK&VV đã khẳng định được vị trí quan trọng của mình. Thông qua quy ước hoạt động, các thành viên trong Tổ đã thực sự có trách nhiệm hơn trong việc vay vốn, sử dụng vốn có hiệu quả, trả lãi, trả nợ ngân hàng đúng hạn; các thành viên trong tổ giúp đỡ nhau kinh nghiệm trong sản xuất kinh doanh. Điều đó có ý nghĩa quyết định đến việc sử dụng vốn vay có hiệu quả, khả năng trả nợ, trả lãi cho ngân hàng. Vì vậy cần chú trọng đến công tác tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ các tổ chức Hội nhận ủy thác cho vay cũng như các tổ trưởng tổ TK&VV.

4- Đòn bẩy để phát triển kinh tế mang lại hiệu quả và phù hợp với thực tế, giúp cho hộ nghèo thoát khỏi đói nghèo là thông qua việc cấp tín dụng ưu đãi chứ không phải là dưới hình thức cấp phát hay nói hình tượng là trao cho người nghèo cần câu hơn là xâu cá.

5- Thường xuyên giáo dục cán bộ nhân viên về đạo đức nghề nghiệp, chủ trương, định hướng phát triển của NHCSXH, tránh việc thương mại hoá hoạt động tín dụng, không xem đó là mục tiêu, là con đường phát triển tiến tới của NHCSXH.

6- Tăng cường công tác truyền thông để nâng cao nhận thức của các cấp các ngành trong công tác xóa đói giảm nghèo, đặc biệt phải khơi dậy được ý chí tự vươn lên của người nghèo, xã nghèo chống tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào chính

---

sách của Nhà nước. Xóa đói giảm nghèo vươn lên làm giàu là một nội dung quan trọng của định hướng Xã hội chủ nghĩa để thực hiện mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, xã hội, công bằng, dân chủ, văn minh”.

7- Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các chương trình tín dụng ưu đãi phải được thực hiện thường xuyên. Hệ thống theo dõi, giám sát tốt sẽ cung cấp những thông tin chính xác, kịp thời giúp cho các nhà hoạch định chính sách có cơ sở để ban hành hay điều chỉnh cơ chế, chính sách, giải pháp kịp thời trong những điều kiện cụ thể.

### **Kết luận chương hai**

Chương 2 đã nêu lên khái quát tình hình kinh tế xã hội và thực trạng đói nghèo và việc làm của tỉnh Lâm Đồng trong giai đoạn 2001-2006. Khái quát về quá trình hình thành và phát triển của NHCSXH Việt Nam và của Chi nhánh NHCSXH tỉnh Lâm Đồng. Trình bày, phân tích kết quả thực hiện các chương trình tín dụng chính sách, đánh giá hiệu quả tín dụng chính sách xét trên nhiều khía cạnh, góp phần đáng kể vào việc thực hiện thành công chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001-2006 của tỉnh Lâm Đồng.

Bên cạnh phân tích thực trạng hoạt động của chi nhánh luận văn đã nêu lên những khó khăn, tồn tại trong việc thực hiện các chương trình tín dụng chính sách tại Chi nhánh NHCSXH Lâm Đồng và nêu lên nguyên nhân của những tồn tại đó. Từ thực tiễn hoạt động 4 năm qua đã rút ra những bài học kinh nghiệm để giúp chi nhánh thực hiện tốt hơn công tác tín dụng chính sách trong thời gian tới.

---

**Chương 3:**

**GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ TÍN DỤNG NGÂN HÀNG CHÍNH  
SÁCH XÃ HỘI VỚI CÔNG TÁC XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO TẠI LÂM  
ĐỒNG**

**3.1- Chương trình mục tiêu giảm nghèo và việc làm của tỉnh Lâm Đồng giai  
đoạn 2006 - 2010 [9, tr 16-18]**

Theo chuẩn nghèo mới, năm 2005 cả tỉnh có 58.288 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 23,72% số hộ toàn tỉnh, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số là 25.488 hộ, chiếm tỷ lệ 55,14% so với số hộ dân tộc trong toàn tỉnh. Khu vực có tỷ lệ hộ nghèo cao là huyện Đam Rông, huyện Bảo Lâm, huyện Cát Tiên, huyện Lạc Dương.

*Bảng 3.1: Hộ nghèo của tỉnh Lâm Đồng theo chuẩn nghèo giai đoạn 2006 - 2010*

<b>ST T</b>	<b>Huyện, TX, TP</b>	<b>Tổng số Hộ</b>	<b>Hộ nghèo</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Tổng số hộ DTTS</b>	<b>Hộ nghèo DTTS</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
1	TP Đà Lạt	43.715	1.482	3,39	657	160	24,35
2	H. Lạc Dương	3.144	1.239	39,41	2.597	1.189	45,78
3	H. Đơn Dương	17.345	4.517	26,04	3.965	2.426	61,19
4	H. Đức Trọng	33.648	4.065	12,08	8.291	2.488	30,01
5	H. Lâm Hà	28.381	8.219	28,96	4.822	3.230	66,98
6	H. Di Linh	31.753	9.894	31,16	9.436	4.062	43,05
7	TX Bảo Lộc	33.045	3.965	12,00	780	209	26,79
8	H. Bảo Lâm	23.562	11.732	49,79	6.632	4.936	74,43
9	H. Đam Rông	5.834	4.270	73,19	3.980	3.523	88,52
10	H. Đạ Huoai	7.059	2.347	33,25	1.241	955	76,95
11	H. Đạ Tẻh	10.090	3.121	30,93	2.289	1.487	64,96
12	H. Cát Tiên	8.197	3.437	41,93	1.535	823	53,62
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>245.773</b>	<b>58.288</b>	<b>23,72</b>	<b>46.225</b>	<b>25.488</b>	<b>55,14</b>

*Nguồn: Ban điều hành giảm nghèo và việc làm tỉnh Lâm Đồng 2005.*

Quan điểm chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh Lâm đồng về xóa đói giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010 như sau:

- Xóa đói giảm nghèo phải trở thành một bộ phận cấu thành trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, gắn với tăng trưởng kinh tế. Phấn đấu tăng thu nhập của hộ nghèo nhằm giảm thiểu khoảng cách chênh lệch giàu nghèo và chênh lệch tăng thêm giữa các địa bàn trong tỉnh.

- Xóa đói giảm nghèo phải gắn với việc thực hiện công bằng xã hội, phải quan tâm và tập trung đầu tư cho vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng để đồng bào các vùng này có điều kiện phát triển kinh tế, từng bước thoát nghèo, hòa nhập xu thế phát triển đi lên của cộng đồng.

- Xóa đói giảm nghèo phải được xã hội hóa theo mô hình: Nhà nước - Nhân dân - các tổ chức Đoàn thể xã hội cùng làm, theo phương châm: Người nghèo, xã nghèo tự vươn lên là chính, cộng với hỗ trợ một phần của Nhà nước, đóng góp của cộng đồng, của các doanh nghiệp, tổ chức đoàn thể, tổ chức quốc tế cho mục tiêu giảm nghèo.

***- Về mục tiêu giảm nghèo và giải quyết việc làm :***

Giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới từ 23,72% năm 2005 xuống dưới 14% vào năm 2010, bình quân mỗi năm phấn đấu giảm 2%. Trong đó, tỷ lệ hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số từ 55,14% xuống dưới 30% vào năm 2010, bình quân mỗi năm giảm từ 5 -6%; cải thiện đời sống của nhóm hộ nghèo, hạn chế tốc độ gia tăng khoảng cách chênh lệch về thu nhập, mức sống giữa thành thị và nông thôn, giữa nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo.

Giữ tỷ lệ thất nghiệp thành thị dưới 4%, tỷ lệ sử dụng quỹ thời gian lao động nông thôn như hiện nay (83%), hàng năm tạo việc làm cho 24.000 – 25.000 lao động; đưa từ 700 – 800 lao động đi xuất khẩu lao động.

---

**- Các hoạt động thuộc chương trình xóa đói giảm nghèo giai đoạn 2006-2010 :**

1. Cung cấp tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo;
2. Hỗ trợ đất sản xuất cho hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số ;
3. Khuyến nông-lâm- ngư;
4. Dạy nghề cho người nghèo;
5. Phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu các xã đặc biệt khó khăn và các xã nghèo;
6. Nhân rộng, mô hình giảm nghèo;
7. Lập quỹ phát triển cộng đồng;
8. Hỗ trợ về y tế cho người nghèo;
9. Hỗ trợ về giáo dục cho người nghèo;
10. Hỗ trợ người nghèo về nhà ở và nước sinh hoạt;
11. Hỗ trợ tiêu thụ nông sản cho người nghèo, đồng bào dân tộc;
12. Nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp;
13. Hoạt động truyền thông về giảm nghèo;
14. Hoạt động giám sát, đánh giá.

Các hoạt động trên sẽ được cụ thể hóa bằng các chỉ tiêu, cơ chế chính sách và giải pháp thực hiện trong việc quản lý điều hành chương trình .

**3.2- Định hướng hoạt động của NHCSXH Việt Nam và Chi nhánh NHCSXH tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2006 - 2010**

**3.2.1- Định hướng hoạt động của NHCSXH Việt Nam giai đoạn 2006 - 2010**

Giai đoạn 2006 - 2010 là giai đoạn NHCSXH tiếp tục triển khai các chức năng nhiệm vụ theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, phấn đấu trở thành một trong những ngân hàng lớn của Việt Nam, có màng lưới rộng, tiềm lực tài chính mạnh để thực thi chính sách XĐGN, phát triển kinh tế và ổn định xã hội của Chính phủ. NHCSXH nỗ lực phấn đấu vươn lên tập trung và huy động

---

các nguồn lực tài chính không phải trả lãi hoặc lãi suất thấp, tranh thủ các nguồn lực tài trợ nhân đạo trong và ngoài nước để lập quỹ đầu tư cho người nghèo và các đối tượng chính sách vay vốn ưu đãi, phục vụ sản xuất kinh doanh, tạo việc làm, cải thiện đời sống, tăng hộ giàu đi đôi với xóa đói giảm nghèo, đặc biệt coi trọng việc thu hồi nợ đến hạn để tái đầu tư quay vòng vốn. Tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức và quản lý đã xác định, mở rộng phương thức ủy thác từng phần cho các tổ chức chính trị – xã hội, không chỉ cho vay hộ nghèo mà còn các chương trình tín dụng khác mà người thụ hưởng là cá nhân, hộ kinh tế gia đình, các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tăng cường năng lực quản lý theo hướng xây dựng ngân hàng điện tử trong tương lai, thay thế quy trình công nghệ thủ công năng suất lao động thấp. Thực hiện định hướng trên, kế hoạch hoạt động giai đoạn 2006 -2010 của NHCSXH được xác định như sau:

1. Năm 2006, năm đầu thực hiện tiêu chí phân loại hộ nghèo mới, toàn hệ thống đã thực hiện chỉ tiêu tăng trưởng dư nợ chung cho các chương trình là 31%, trong đó cho vay hộ nghèo tăng trưởng 29% so với năm 2005. Năm 2007 tăng trưởng 28% (trong đó có 2000 tỷ đồng cho vay vùng khó khăn), từ năm 2008 đến 2010 tăng trưởng mỗi năm khoảng 15% đến 18%. Số dư nợ lũy kế đến 2010 có khoảng 38.000 tỷ đồng đến 40.000 tỷ đồng (tăng khoảng 2 lần so với cuối năm 2005).

2. Tiếp tục bổ sung và hoàn chỉnh chính sách, cơ chế quản lý, đặc biệt là cơ chế tài chính. Phấn đấu đến năm 2010, NHCSXH có thể tự lực bảo đảm chi phí quản lý ngành.

3. Xây dựng và thực hiện chương trình ngân hàng điện tử để giải quyết những khó khăn về tổ chức mạng lưới, về nhân lực và điều hành tác nghiệp của hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội.

***3.2.2- Định hướng hoạt động của Chi nhánh NHCSXH tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2006 - 2010***

---

Căn cứ định hướng hoạt động năm 2006 được Hội đồng quản trị NHCSXH Việt Nam thông qua tại kỳ họp thứ 11; định hướng hoạt động giai đoạn 2006 - 2010 của NHCSXH Việt Nam; căn cứ phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và Chương trình giảm nghèo của tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2006 - 2010, định hướng hoạt động của Chi nhánh như sau:

+ Năm 2006 chi nhánh đã thực hiện tăng trưởng nguồn vốn và tăng trưởng dư nợ 46 % so với năm 2005. Năm 2007 chính phủ giao thực hiện cho vay vùng khó khăn nên chi nhánh đã đề ra chỉ tiêu tăng trưởng dư nợ các chương trình là 50% so với 2006 ( trong đó dư nợ cho vay vùng khó khăn là 100 tỷ đồng). Từ năm 2008 đến 2010 tăng trưởng mỗi năm khoảng 18% - 20% so với năm trước. Ước dư nợ đến cuối năm 2007 là 660 tỷ đồng, đến 2010 đạt khoảng trên 1.000 tỷ đồng.

+ Thực hiện cho vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường. Nâng mức dư nợ bình quân cho vay lên 10 triệu đồng/hộ.

+ Tranh thủ huy động các nguồn lực khác để tăng nguồn vốn : nhận vốn ủy thác đầu tư từ ngân sách địa phương hàng năm tăng từ 3 đến 4 tỷ để cho vay hộ nghèo và cho vay xuất khẩu lao động.

+ Tỷ lệ nợ quá hạn cuối năm 2007 và các năm tiếp theo đến năm 2010 không quá 3% trên tổng dư nợ. Tỷ lệ thu lãi đạt từ 90% lãi phải thu trở lên.

+ Thu nợ quay vòng vốn đạt 30 - 40% dư nợ cuối năm.

### **3.3- Giải pháp nâng cao hiệu quả tín dụng ngân hàng chính sách xã hội với công tác xóa đói giảm nghèo tại Lâm Đồng**

#### **3.3.1- Giải pháp về thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo và việc làm**

*Thứ nhất*, cần nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành từ trung ương đến cơ sở và người dân về xóa đói giảm nghèo. Xóa đói giảm nghèo không chỉ là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị xã hội mà trước hết đó

---

phải là nghĩa vụ, bổn phận của chính người dân. Ý chí tự vươn lên của người nghèo là điều kiện cơ bản để xóa đói giảm nghèo bền vững.

*Thứ hai*, đảm bảo các nguồn vốn vay cho hộ nghèo đầu tư phát triển sản xuất. Kéo dài thời gian hưởng các chính sách hỗ trợ đối với người nghèo từ 01 đến 02 năm sau khi thoát khỏi đói nghèo nhất là chính sách về tín dụng ưu đãi để họ có thể thoát nghèo bền vững. Bổ sung đối tượng được hưởng chính sách tín dụng ưu đãi: bộ đội hoàn thành nghĩa vụ trở về địa phương chưa có việc làm; thanh niên xung phong đi xây dựng vùng kinh tế mới, định canh định cư; đồng bào dân tộc thiểu số gốc Tây nguyên.

*Thứ ba*, các Bộ, Ngành có liên quan xây dựng và trình Quốc hội thông qua Luật Xuất khẩu lao động, ban hành các văn bản hướng dẫn giải quyết tranh chấp về xuất khẩu lao động nhằm ngăn ngừa và xử lý hoạt động lừa đảo bất hợp pháp của các tổ chức cá nhân không có chức năng xuất khẩu lao động.

*Thứ tư*, tổ chức các hoạt động tuyên truyền chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về giảm nghèo. Thiết lập kênh thông tin hai chiều về thực hiện chương trình giảm nghèo từ cơ sở đến cấp tỉnh và ngược lại. Cử cố ban điều hành giảm nghèo và việc làm để chỉ đạo điều hành thực hiện chương trình giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2006-2010; rà soát thống kê chính xác danh sách hộ nghèo, xã, thôn, bản nghèo và các nguyên nhân cụ thể để có kế hoạch biện pháp giúp đỡ thiết thực; Phối hợp với các ngành, các địa phương, đơn vị giúp đỡ các xã nghèo, theo dõi phát hiện những điển hình vượt nghèo, giúp hộ nghèo để nhân rộng, phổ biến.

*Thứ năm*, hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng ở các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa. Hỗ trợ vốn cho hộ nghèo đầu tư phát triển sản xuất. Tăng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế đối với tất cả người nghèo. Tạo cơ hội cho trẻ em nghèo đến trường học tập. Phát triển sản xuất và thị trường tiêu thụ sản phẩm, chú trọng phát triển các ngành nghề truyền thống, trang bị kiến thức về

---



khuyến nông-lâm-ngư cho hộ nghèo có lao động, có đất nhưng thiếu kiến thức làm ăn, thiếu kỹ thuật sản xuất, còn ràng buộc bởi nhiều tập quán canh tác cũ, lạc hậu, điều kiện sản xuất khó khăn. Trong nông nghiệp phải xác định cây trồng, vật nuôi của từng địa bàn, đồng thời áp dụng xen canh, phát triển chăn nuôi bò, dê ở những địa phương có điều kiện phù hợp.

*Thứ sáu*, đào tạo nghề cho lao động nông thôn, cho người nghèo, đặc biệt là thanh niên nông thôn, dân tộc nghèo để tạo việc làm mới tại chỗ và giới thiệu việc làm trong các nông lâm trường, doanh nghiệp, xuất khẩu lao động. Xem xuất khẩu lao động là giải pháp quan trọng của chương trình giảm nghèo, phấn đấu đưa lao động đi xuất khẩu lao động năm 2007 là 2000 lao động.

*Thứ bảy*, tăng cường tập huấn cán bộ làm công tác XDGN về phương pháp tiếp cận tổng thể giải quyết vấn đề nghèo đói; kỹ năng thực hành tổ chức thực hiện các chính sách, phát hiện nhu cầu của cộng đồng; kỹ năng thu thập thông tin, xây dựng dữ liệu nghèo đói ở cấp cơ sở; kỹ năng theo dõi diễn biến hộ nghèo và đánh giá tác động các chính sách dự án đến việc nâng cao thu nhập mức sống của người dân.

### **3.3.2- Giải pháp về phía ngân hàng chính sách xã hội**

*Thứ nhất*, hoàn thiện về công tác tổ chức, tăng cường cơ sở vật chất cho các Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện, nâng cấp lên thành chi nhánh NHCSXH cấp huyện. Duy trì hoạt động đều đặn của các điểm giao dịch tại các xã phường nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc huy động vốn và cho vay, tổ chức tốt mạng lưới giao dịch tại xã, thực hiện chủ trương giải ngân trực tiếp đến tay người dân, từng bước hoàn thiện nguyên tắc quản lý công khai lĩnh vực tín dụng chính sách, tạo điều kiện thuận lợi cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách tiếp cận với các dịch vụ tài chính ngân hàng một cách thuận tiện nhất. Tổ chức học tập kịp thời các văn bản, chế độ nghiệp vụ mới, các Nghị quyết của Đảng, pháp luật của nhà nước có liên quan đến ngành, đến người lao động. Tổ chức tập

---

huấn nghiệp vụ, bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ công nhân viên NHCSXH :

+ Hoàn thiện về công tác tổ chức, quy hoạch, bổ nhiệm đủ cán bộ lãnh đạo từ cấp huyện đến tỉnh, sắp xếp lại đội ngũ nhân viên, thăm hỏi động viên khen thưởng kịp thời những cá nhân có thành tích xuất sắc hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, giáo dục chính trị tư tưởng để cán bộ công nhân viên yên tâm công tác phục vụ trong ngành.

+ Tăng cường cơ sở vật chất cho các Phòng giao dịch: Đến nay, 07 PGD NHCSXH huyện, thị xã trực thuộc Chi nhánh được Chính quyền địa phương chuyển giao trụ sở làm việc là: Đạ Huoai, Cát Tiên, Bảo Lộc, ĐạTẻh, Di Linh, Đam Rông, Đơn Dương; 02 PGD NHCSXH được cấp đất và đang tiến hành xây dựng mới trụ sở là: Đức Trọng, Bảo Lâm; 02 PGD NHCSXH còn phải thuê trụ sở theo giá thị trường là: Lâm Hà và Lạc Dương. Chi nhánh cần phải tranh thủ sự ủng hộ của địa phương để được cấp nhà hoặc đất tại 02 huyện này để có kế hoạch sửa chữa hoặc xây dựng mới, ổn định trụ sở làm việc, củng cố vị trí của NHCSXH trên địa bàn. Có kế hoạch trang bị thêm máy chủ, máy vi tính xách tay, máy in...để thực hiện tốt nghiệp vụ chuyển tiền điện tử, đi giao dịch lưu động tại xã và thông tin báo cáo của chi nhánh.

+ Công tác tập huấn nghiệp vụ, đào tạo cán bộ: Để đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn tới, cần phải có một đội ngũ cán bộ tinh thông nghiệp vụ, linh hoạt sáng tạo trong quản lý điều hành, thạo tay nghề trong thực thi nhiệm vụ. Cần nâng cao chất lượng cán bộ, lấy con người làm động lực chính cho sự nghiệp phát triển của NHCSXH. Chú trọng đến việc đào tạo đội ngũ cán bộ chất lượng cao, có tâm, có tầm, tâm huyết với người nghèo, năng động, dễ thích nghi với sự đổi mới và phát triển nhanh của khoa học công nghệ và nền kinh tế. Bên cạnh việc quy hoạch cán bộ, Chi nhánh cần có kế hoạch đào tạo để phát huy năng lực của cán bộ giỏi, tạo nguồn cán bộ kế cận trong tương lai. Chú

---

trọng việc tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ các TC CT-XH nhận ủy thác cho vay, tổ trưởng tổ TK&VV, cán bộ tín dụng. Ưu tiên tuyển dụng cán bộ là người dân tộc thiểu số để làm công tác tuyên truyền vận động bà con thực hiện tốt tín dụng chính sách.

*Thứ hai, về nguồn vốn* : tăng cường huy động vốn, đặc biệt là tiền gửi có lãi suất thấp hoặc tiền gửi không lấy lãi của các tổ chức, cá nhân làm từ thiện, tiếp cận với nguồn vốn của các tổ chức quốc tế, vốn tiền gửi ký quỹ của các nhà đầu tư vào tỉnh Lâm Đồng để có vốn lãi suất thấp bổ sung nguồn vốn cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách. Chi nhánh nên phối hợp với các cơ quan: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch Đầu tư để lập đề án “Thành lập Quỹ giải quyết việc làm địa phương”, tham mưu cho UBND tỉnh bố trí một phần kinh phí trong dự toán ngân sách địa phương, hàng năm khoảng từ 3-4 tỷ đồng, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định. Quỹ này được sử dụng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cơ sở sản xuất của người tàn tật...và các đối tượng khác theo yêu cầu của UBND tỉnh. Các quy định khác như quy trình cho vay, lãi suất cho vay, xử lý rủi ro...thực hiện theo quy định hiện hành của NHCSXH.

Tuy nhiên muốn tạo lập nguồn vốn bền vững cho hệ thống NHCSXH thì nguồn vốn chủ yếu phải có nguồn gốc từ ngân sách, vốn tài trợ ODA, vốn vay nước ngoài có lãi hoặc không lãi...NHCSXH chỉ huy động vốn theo lãi suất thị trường sau khi đã huy động tối đa các nguồn vốn không phải trả lãi hoặc huy động với lãi suất thấp, vì NHCSXH không thể thực hiện phương châm “ đi vay để cho vay” như các NHTM.

+ Công cuộc xóa đói giảm nghèo là sự nghiệp của toàn Đảng toàn dân, đòi hỏi sự huy động tổng hợp các nguồn lực tài chính để thực hiện nhiệm vụ đặt ra. Nguồn vốn ngân sách vẫn được xác định là nguồn vốn đóng vai trò quan trọng tuy nhiên cũng cần phải huy động thêm các nguồn lực tài chính khác của các

---

thành phần kinh tế, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để cùng thực hiện tốt nhiệm vụ này.

**Về công tác tín dụng :** Tiếp tục thực hiện phương thức cho vay ủy thác từng phần qua các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội. Phối hợp với chính quyền địa phương cấp xã thực hiện tốt “Biên bản thỏa thuận về việc phối hợp thực hiện các chương trình tín dụng chính sách”. Thực hiện nghiêm túc quy trình cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định của NHCSXH Việt Nam, giải ngân kịp thời vụ không để thất thoát, gây lãng phí vốn. Công tác xử lý nợ bị rủi ro nên thực hiện kịp thời. Nâng cao chất lượng hoạt động của tổ TK&VV, chú trọng đến công tác tập huấn nghiệp vụ cho các tổ trưởng. Chuẩn bị tập huấn quy trình nghiệp vụ để thực hiện cho vay đối với hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, cho vay đối với đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn trong năm 2007 theo quyết định 31,32,33/ 2007/QĐ-TTg ngày 05/03/2007 của thủ tướng chính phủ .

Thực hiện ký lại văn bản thỏa thuận giữa Chi nhánh NHCSXH tỉnh Lâm Đồng với các Tổ chức chính trị xã hội về việc thực hiện ủy thác cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác. NHCSXH ủy thác cho các Hội thực hiện 6 nội dung công việc trong quy trình cho vay đối với hộ nghèo, cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đó là :

+ Tổ chức họp các đối tượng vay vốn thuộc diện thụ hưởng các chính sách tín dụng có ưu đãi của Chính phủ. Thông báo và phổ biến các chương trình chính sách tín dụng có ưu đãi của Chính phủ đến hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác.

+ Hướng dẫn việc thành lập tổ tiết kiệm và vay vốn (TK&VV) theo quyết định số 783/QĐ-HĐQT ngày 29/07/2003 của Hội đồng quản trị NHCSXH. Chỉ đạo và hướng dẫn tổ TK&VV tổ chức họp tổ để kết nạp tổ viên, bầu Ban quản

---

lý Tổ, xây dựng quy ước hoạt động của Tổ, bình xét công khai các hộ có nhu cầu xin vay vốn và đủ điều kiện vay đưa vào Danh sách hộ gia đình đề nghị vay vốn NHCSXH theo quy định nghiệp vụ cho vay của từng chương trình, trình Ban xóa đói giảm nghèo cấp xã xác nhận, UBND cấp xã xét duyệt và đề nghị ngân hàng cho vay.

+ Nhận và thông báo kết quả phê duyệt danh sách hộ gia đình được vay vốn cho tổ TK&VV để tổ TK&VV thông báo đến từng hộ gia đình được vay vốn.

+ Kiểm tra, đôn đốc hoạt động của các tổ TK&VV thuộc phạm vi của tổ chức Hội quản lý. Giám sát quá trình sử dụng vốn vay của các hộ. Phối hợp với Ban quản lý tổ TK&VV đôn đốc người vay trả nợ gốc, lãi theo định kỳ đã thỏa thuận. Thông báo kịp thời cho Ngân hàng nơi cho vay về các trường hợp sử dụng vốn vay bị rủi ro do nguyên nhân khách quan (thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, chết, mất tích...) và rủi ro do nguyên nhân chủ quan như: sử dụng vốn vay sai mục đích, người vay trốn,... để có biện pháp xử lý thích hợp, kịp thời. Phối hợp cùng NHCSXH và chính quyền địa phương xử lý các trường hợp nợ chây ỳ, nợ quá hạn và hướng dẫn hộ vay lập hồ sơ đề nghị xử lý nợ rủi ro do nguyên nhân khách quan (nếu có).

+ Chỉ đạo và giám sát Ban quản lý tổ TK&VV trong việc:

-Đôn đốc các tổ viên đem tiền đến điểm giao dịch của NHCSXH hoặc trụ sở của NHCSXH để trả nợ gốc theo kế hoạch trả nợ đã thỏa thuận.

-Thực hiện việc thu lãi (đối với các tổ TK&VV được NHCSXH ủy nhiệm thu); chỉ đạo Ban quản lý tổ TK&VV đôn đốc các tổ viên đem tiền đến điểm giao dịch của NHCSXH để trả lãi theo định kỳ đã thỏa thuận (đối với các tổ TK&VV không được NHCSXH ủy nhiệm thu).

+ Theo dõi hoạt động của tổ TK&VV, đôn đốc Ban quản lý tổ TK&VV thực hiện hợp đồng ủy nhiệm đã ký với NHCSXH. Tổ chức tập huấn nghiệp vụ ủy

---

thác cho cán bộ tổ chức Hội, Ban quản lý tổ TK&VV để hoàn thành công việc ủy thác cho vay.

\* Mức phí ủy thác tổ chức Hội được hưởng tính theo công thức sau:

$$\text{Tiền phí ủy thác} = \frac{\text{Mức phí dịch vụ ủy thác}}{\text{Lãi suất cho vay}} \times \frac{\text{Số tiền lãi thực thu}}{\text{chất lượng dư nợ}} \times \text{Tỷ lệ phí ủy thác theo}$$

Từ 01/03/2007, mức phí dịch vụ ủy thác là 0,06%/tháng và lãi suất cho vay theo thông báo của NHCSXH theo từng chương trình cho vay.

Số tiền lãi thực thu là số tiền lãi NHCSXH thu được tương ứng với từng mức lãi suất cho vay.

Phân bổ mức phí dịch vụ ủy thác cho từng cấp hội: Mức phí ủy thác 0,06%/tháng được coi là 100% và được phân bổ cho từng cấp Hội như sau:

- Hội cấp Trung ương là: 5%
- Hội cấp huyện là : 15%
- Hội cấp tỉnh là : 10%
- Hội cấp xã là : 70%

\* Mức chi hoa hồng cho tổ TK&VV: Tiền hoa hồng tổ TK&VV được hưởng theo kết quả thu lãi thực tế của các tổ viên trong tổ TK&VV, cụ thể: NHCSXH chi trả hoa hồng cho tổ TK&VV không được ủy nhiệm thu lãi là 0,075%/tháng tính trên số dư nợ có thu được lãi; tổ TK&VV được ủy nhiệm thu lãi là 0,085%/tháng tính trên số dư nợ có thu được lãi. Phương pháp tính hoa hồng cụ thể theo công thức sau:

$$\text{Tiền hoa hồng} = \frac{\text{Tỷ lệ hoa hồng được hưởng}}{\text{Lãi suất cho vay}} \times \text{Số tiền lãi thực thu}$$

Trong đó:

- Lãi suất cho vay theo thông báo của NHCSXH theo từng chương trình cho vay.

- Số tiền lãi thực thu là số tiền lãi NHCSXH thu được tương ứng với từng mức cho vay.

---

Hoàn thiện mô hình quản lý liên kết giữa các cơ quan quản lý nhà nước, ngân hàng, các tổ chức chính trị xã hội, Tổ tiết kiệm và vay vốn do cộng đồng dân cư sáng lập, trong đó chú trọng nâng cao chất lượng phương thức cho vay ủy thác từng phần, hoạt động của các điểm giao dịch lưu động tại xã, phương thức quản lý dân chủ, công khai kênh tín dụng chính sách đến khách hàng sát với thực tế ở từng địa phương và từng thời điểm cụ thể.

*Thứ ba*, phối hợp với các ngành đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến lâm, cung cấp kiến thức làm ăn cho hộ nghèo, tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật và giải quyết đầu ra cho sản phẩm nhằm tăng khả năng phát huy cao nhất hiệu quả vốn đầu tư của NHCSXH đối với chương trình xoá đói giảm nghèo, phát triển kinh tế địa phương trong tỉnh.

*Thứ tư*, nâng cao chất lượng hoạt động của điểm giao dịch lưu động tại xã, tổ chức tốt mạng lưới giao dịch, thực hiện chủ trương giải ngân trực tiếp đến tay người dân, từng bước hoàn thiện nguyên tắc quản lý công khai lĩnh vực tín dụng chính sách, tạo điều kiện thuận lợi cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách tiếp cận với các dịch vụ tài chính ngân hàng một cách thuận tiện nhất. Mọi hoạt động giải ngân, thu nợ, thu lãi, thu tiền gửi tiết kiệm của tổ TK&VV và các giao dịch khác phải thực hiện tại xã vào ngày trực cố định, không đưa khách hàng ở những xã cách xa trụ sở trên 3 km về giao dịch tại trụ sở ngân hàng. Để thực hiện tốt điều này, các PGD NHCSXH báo cáo BDD HĐQT NHCSXH cấp huyện để có văn bản thông báo cho UBND các xã phường, các tổ chức hội, nhân dân được biết về địa điểm giao dịch, lịch trực giao dịch của NHCSXH để hoạt động của Điểm giao dịch lưu động được diễn ra an toàn và thuận lợi nhất. Tại điểm giao dịch lưu động phải thông báo công khai về tình hình dư nợ, thu lãi, tiền gửi tiết kiệm, danh sách nợ quá hạn của các chương trình cho vay tại địa bàn xã, biểu lãi suất cho vay, huy động vốn...để mang thông tin về hoạt động của ngân hàng cho dân biết. Đây là hình thức thực hiện dân chủ hóa, công khai hóa hoạt

---

động của NHCSXH. Từ đó tăng cường sự kiểm tra của nhân dân đối với hoạt động của ngân hàng, của tổ TK&VV, hạn chế hiện tượng chiếm dụng tiền lãi, thu nợ gốc, lãi không nộp ngân hàng của tổ trưởng; kiểm tra việc bình xét cho vay có đúng đối tượng không, ngăn chặn ngay từ đầu tệ tiêu cực tham nhũng trong tín dụng chính sách. Triển khai thực hiện chương trình kế toán giao dịch lưu động tại xã nhằm cập nhật kịp thời, chính xác các hoạt động của Điểm giao dịch ngay khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh, thuận tiện cho việc tổng hợp, khóa sổ cuối ngày của NHCSXH cấp huyện.

*Thứ năm*, củng cố nâng cao chất lượng hoạt động của tổ TK&VV, tăng cường kỷ luật tín dụng của tổ: Với sinh hoạt mang tính cộng đồng, các tổ TK&VV là nơi để các thành viên giúp đỡ nhau những kinh nghiệm trong sản xuất kinh doanh. Điều đó có ý nghĩa quyết định đến việc sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả, khả năng trả nợ, trả lãi ngân hàng. Tổ TK&VV hoạt động có hiệu quả hay không phụ thuộc rất nhiều vào ban quản lý tổ đặc biệt là vai trò của tổ trưởng. Vì vậy cần chú trọng đến công tác tập huấn nghiệp vụ cho các tổ trưởng theo hướng cầm tay chỉ việc từ cách tổ chức họp tổ, bình xét cho vay, hướng dẫn thủ tục vay vốn, cách ghi chép sổ sách theo dõi thu lãi, thu tiết kiệm... Các tổ TK&VV có thể ví như những tế bào của chương trình cho vay hộ nghèo. Các tế bào đó hoạt động tốt thì chương trình có hiệu quả cao.

Xây dựng kỷ luật tín dụng chặt chẽ, nghiêm minh trong tổ chức và hoạt động của tổ TK&VV. Các thành viên trong tổ phải hiểu được trách nhiệm của mình khi tham gia sinh hoạt tổ, thực hiện theo đúng quy ước hoạt động của tổ đã được biểu quyết thông qua. Việc bình xét mức vay, mục đích sử dụng vốn vay, thời hạn vay, đối tượng vay vốn có phải là hộ nghèo không... phải được đưa ra bàn bạc một cách công khai dân chủ tại cuộc họp của tổ trên cơ sở nhu cầu sử dụng vốn của từng hộ, chu kỳ sản xuất kinh doanh, luân chuyển của vốn vay. Tránh tình trạng chia đều xẻ mớ về số tiền cho vay, đồng đều về thời hạn cho

---



vay. Các thành viên trong tổ có trách nhiệm kiểm tra sử dụng vốn vay lẫn nhau, cộng đồng trách nhiệm trong việc hoàn trả vốn gốc và lãi cho ngân hàng. Cán bộ tín dụng phối hợp với tổ chức hội nhận ủy thác kiểm tra việc thực hiện kỷ luật tín dụng của tổ như: kiểm tra việc ghi chép sổ sách của tổ trưởng, biên bản họp tổ, tình hình thu lãi, thu tiết kiệm theo quy ước hoạt động của tổ; tham gia vào các buổi sinh hoạt của tổ để nắm bắt kịp thời những tồn tại, vướng mắc, kiến nghị của các thành viên để có hướng xử lý kịp thời.

*Thứ sáu*, xây dựng và đưa vào sử dụng các phần mềm về thông tin báo cáo, quản lý dư nợ bị rủi ro...Cung cấp kịp thời các thông tin tín dụng phục vụ cho công tác quản lý điều hành của Lãnh đạo Chi nhánh.

*Thứ bảy*, tăng cường công tác thanh kiểm tra toàn diện mọi mặt toàn hệ thống nhằm phát hiện những sai sót trong quá trình tác nghiệp để chấn chỉnh sửa sai kịp thời, ngăn ngừa sai phạm. Kết hợp chặt chẽ công tác thanh tra của Ngân hàng Nhà nước với kiểm tra của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh và tự kiểm tra của các phòng giao dịch NHCSXH huyện và thanh tra nhân dân. Tăng cường công tác kiểm tra chuyên đề tín dụng nhằm ngăn chặn kịp thời hành vi tham ô, lợi dụng xâm tiêu của cán bộ hội, cán bộ xã, cán bộ ngân hàng. Chi nhánh phải thực hiện kiểm tra hoạt động tín dụng tối thiểu 1 năm/ lần đối với 100% PGD NHCSXH cấp huyện; PGD NHCSXH cấp huyện kiểm tra 100% hoạt động tín dụng tại cấp xã. Thường xuyên báo cáo tình hình các khoản nợ bị xâm tiêu chiếm dụng cho BDD HĐQT NHCSXH tỉnh để chỉ đạo UBND các huyện, thị xã phối hợp thu hồi kể cả dùng biện pháp cưỡng chế. Không để bất cứ người nào, tổ chức nào xâm tiêu tiền vốn của NHCSXH, không để nguồn vốn xóa đói giảm nghèo bị mất mát lãng phí mà phải được bảo tồn và phát triển.

Làm tốt công tác tiếp dân, giải quyết dứt điểm các khiếu nại tố cáo nếu có phát sinh. Triển khai thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở, thực hành tiết kiệm,

---

chống tham nhũng lãng phí, đưa hoạt động của Chi nhánh đi đúng chủ trương, chính sách pháp luật của Nhà nước, quy chế nghiệp vụ của ngành.

*Thứ tám*, phân cấp quản lý tài chính đến Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện, gắn việc khoán quỹ thu nhập (bao gồm quỹ lương và quỹ thưởng) với chất lượng tín dụng và kết quả thu lãi để kích thích cơ sở làm tốt công tác cho vay, thu nợ, quản lý dư nợ. Trên cơ sở mức khoán thu, khoán chi của NHCSXH, chi nhánh giao cho các phòng giao dịch thực hiện phù hợp với tình hình thực tế của địa phương từng huyện, đảm bảo có thưởng, phạt, có khuyến khích để các đơn vị thực hiện tốt kế hoạch tài chính của toàn chi nhánh.

*Thứ chín*, coi trọng công tác thông tin tuyên truyền, tiếp thị trên các phương tiện thông tin như báo, đài phát thanh truyền hình địa phương... để mọi người hiểu và làm đúng luật lệ, kỷ cương quản lý và chính sách tín dụng ưu đãi của Chính phủ, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tham ô tiền vốn của nhà nước, của nhân dân.

*Thứ mười*, Đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, tuyên dương, khen thưởng kịp thời gương người tốt, việc tốt. Thực hiện làm việc có kỷ cương, có kỷ luật, tận tâm với công việc, tận tụy với khách hàng. Phối hợp giữa Đảng, Chính quyền và các đoàn thể thực hiện tốt phương châm Đảng lãnh đạo toàn diện, sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền và các đoàn thể nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn hệ thống để thực hiện công tác tín dụng cho vay ưu đãi đạt hiệu quả.

### **3.4- Kiến nghị:**

#### *3.4.1- Đối với Thủ tướng chính phủ :*

- Có cơ chế cho phép NHCSXH được vay vốn lãi suất thấp từ các tổ chức tài chính thuộc sở hữu nhà nước, nhằm tận dụng một phần nhỏ nguồn vốn kết dư ngân sách hàng năm, vốn dự trữ bảo hiểm, dự trữ thanh toán chi trả trong kinh tế quốc dân.

---

- Đề nghị tiếp tục duy trì số dư tiền gửi tại NHCSXH bằng 2% số dư nguồn vốn huy động bằng đồng Việt Nam tại thời điểm 31/12 năm trước của các tổ chức tín dụng nên mở rộng đến tất cả các tổ chức tín dụng tài chính ngân hàng, không phân biệt các thành phần kinh tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam chứ không chỉ là các tổ chức tín dụng nhà nước như quy định hiện hành, coi đây là trách nhiệm của các tổ chức tài chính tín dụng đối với công cuộc xóa đói giảm nghèo.

*3.4.2- Đối với Bộ tài chính, Bộ kế hoạch và đầu tư, Bộ lao động thương binh và xã hội, ngân hàng nhà nước:*

- Cấp đủ vốn điều lệ hàng năm cho NHCSXH, năm 2006 đề nghị cấp 1.212 tỷ đồng để cho đủ 5.000 tỷ đồng theo quy định khi thành lập NHCSXH, năm 2007 là 1.000 tỷ đồng, đồng thời có cơ chế cho NHCSXH vay lại nguồn vốn có lãi suất thấp, dài hạn từ các tổ chức tài chính quốc tế đầu tư cho chương trình giảm nghèo, chương trình hỗ trợ tái cơ cấu lại kinh tế nông nghiệp, phát triển nông thôn và nông dân, chương trình tín dụng đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ để lập quỹ cho vay quay vòng.

- Xem xét phê duyệt cơ chế khoán tài chính cho NHCSXH theo hướng nâng cao dần quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm, ổn định từ năm 2007 đến 2010.

- Cho phép NHCSXH thực hiện kiểm kê, đánh giá lại tài sản, nhất là tài sản được cấp để thực hiện chế độ khấu hao, tạo điều kiện cho NHCSXH thực hiện chế độ hạch toán đầy đủ ngay từ năm 2007.

- Cho phép NHCSXH được sử dụng chi phí từ tăng thu nghiệp vụ để đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trụ sở nhà làm việc ở những nơi còn phải thuê ngoài.

*3.4.3- Đối với Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam:*

- Đề nghị HĐQT NHCSXH nâng cấp hoạt động của chi nhánh NHCSXH cấp huyện ( gọi là chi nhánh cấp II) trực thuộc chi nhánh cấp tỉnh ( gọi là chi nhánh cấp I), ban hành quy chế tổ chức hoạt động quy định rõ chức năng nhiệm vụ, tổ

---

chức bộ máy điều hành của chi nhánh cấp I và cấp II thay thế quyết định số 155/QĐ - HĐQT ngày 19/03/2003 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Chi nhánh NHCSXH và Quyết định số 703/QĐ -HĐQT ngày 15/05/2003 về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện.

- Đề nghị Hội đồng quản trị nâng mức cho vay XKLD theo hướng: đáp ứng 80% chi phí hợp lý mà người lao động phải trả tại một số thị trường lao động, nhưng mức cho vay tối đa không quá 30 triệu đồng đối với một đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài.

- Bổ sung thêm các đối tượng: bộ đội xuất ngũ, đồng bào dân tộc thiểu số gốc Tây nguyên được hưởng chính sách tín dụng ưu đãi theo chương trình cho vay đi lao động có thời hạn ở nước ngoài.

- Những doanh nghiệp vừa và nhỏ là nơi giải quyết việc làm cho nhiều lao động phổ thông. Nhằm tạo điều kiện hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đề nghị được triển khai chương trình cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Lâm Đồng trong năm 2007.

- Đề nghị cho phép chi nhánh chuyển bàn giao dư nợ cho vay trực tiếp HSSV có HCKK trước đây về hộ gia đình và giao cho NHCSXH nơi gia đình HSSV quản lý, thu hồi nợ khi đến hạn và nợ quá hạn.

- Đề nghị trình các bộ ngành liên quan sửa đổi, bổ sung cơ chế cho vay giải quyết việc làm theo hướng phân cấp thẩm định, phê duyệt dự án cho cấp cơ sở để tăng cường trách nhiệm cho cơ sở và tính chủ động cho NHCSXH; cấp trung ương, cấp tỉnh tập trung vào chỉ đạo điều hành và kiểm tra, đôn đốc thực hiện.

#### *3.4.4- Đối với UBND Tỉnh và UBND cấp huyện*

-Tiếp tục thực hiện Chỉ thị 05/2003/CT-TTg ngày 18/03/2003 và Chỉ thị 09/2004/CT-TTg ngày 16/03/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường nâng cao năng lực hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội, dành một phần

---

vốn ngân sách địa phương từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi để tăng nguồn vốn tín dụng cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác. Đề nghị UBND các cấp xem xét bố trí nhà để làm trụ sở PGD NHCSXH các huyện còn đang thuê mượn như: Lâm Hà, Lạc Dương.

- Thành lập Quỹ giải quyết việc làm địa phương nhằm hỗ trợ vốn tín dụng ưu đãi cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ mở rộng sản xuất, thu hút thêm lao động; hỗ trợ phát triển các ngành nghề nông thôn, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

- UBND tỉnh cần có quy hoạch ổn định lâu dài vùng nguyên liệu, xác định từng loại cây, con phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu... của từng vùng để có định hướng cho người dân sản xuất kinh doanh.

#### *3.4.5- Đối với Ban đại diện HĐQT NHCSXH các cấp*

-Nâng cao chất lượng hoạt động của BDD HĐQT NHCSXH các cấp, coi trọng công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của Chi nhánh và các PGD NHCSXH huyện, thị xã trong việc chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thể lệ, chế độ của ngành; các văn bản chỉ đạo của Hội đồng quản trị NHCSXH, của BDD HĐQT NHCSXH tỉnh và cấp huyện nhằm hạn chế đến mức thấp nhất các sai phạm và rủi ro trong hoạt động tín dụng chính sách, ngăn ngừa hiện tượng tiêu cực có thể xảy ra.

-Tổ chức họp BDD HĐQT NHCSXH các cấp theo định kỳ quy định hàng quý để triển khai Nghị quyết của Hội đồng quản trị NHCSXH, có những giải pháp chỉ đạo kịp thời hoạt động của Chi nhánh và các PGD NHCSXH huyện, thị xã. Hàng năm, có hình thức thưởng, mức thưởng cụ thể đối với hộ nghèo vay vốn điển hình vươn lên thoát nghèo, tổ trưởng tổ TK&VV hoàn thành xuất sắc công tác cho vay, Cán bộ hội các cấp thực hiện tốt nhiệm vụ ủy thác cho vay, Ban xóa đói giảm nghèo cấp xã... để động viên các cá nhân, tổ chức hội thực hiện tốt các chương trình tín dụng ưu đãi.

---

*3.4.6- Đối với các tổ chức Chính trị – xã hội các cấp nhận dịch vụ ủy thác tín dụng*

- Tăng cường công tác tuyên truyền cho hội viên hiểu rõ về chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước, là sự hỗ trợ theo phương thức tín dụng chứ không phải là vốn cấp phát, nâng cao ý thức trách nhiệm hoàn trả nợ gốc và lãi cho ngân hàng.

- Chỉ đạo các cấp hội thuộc hệ thống của mình thực hiện tốt công tác “Báo cáo kết quả hoạt động tín dụng ủy thác cho vay hộ nghèo” theo định kỳ tháng, quý, năm.

- Có chương trình kiểm tra giám sát đối với các tổ chức chính trị xã hội cấp cơ sở trong việc thực hiện hợp đồng dịch vụ ủy thác. Làm tốt hơn nữa công tác đào tạo nghề nghiệp, phương thức lồng ghép tổng hợp thông tin ngành dọc, sơ kết, tổng kết phong trào để động viên kịp thời gương người tốt việc tốt và có giải pháp chỉ đạo đủ mạnh, giáo dục răn đe những việc làm cố ý xâm phạm tín dụng chính sách.

**Kết luận chương ba**

Trong chương 3, luận văn đã nêu lên những nội dung sau:

- Quan điểm và các mục tiêu cụ thể của chương trình giảm nghèo và việc làm tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2006 - 2010.

- Định hướng hoạt động của NHCSXH Việt Nam và Chi nhánh NHCSXH tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2006 - 2010.

- Những giải pháp, kiến nghị nhằm góp phần nâng cao hiệu quả các chương trình tín dụng chính sách đối với công tác xóa đói giảm nghèo tại Lâm Đồng.

---

## KẾT LUẬN

Xóa đói giảm nghèo là một chủ trương chính sách xã hội mang tính nhân văn sâu sắc. Việc giải quyết vấn đề nghèo đói như một chiến lược phát triển kinh tế xã hội. Quan điểm nhất quán của Đảng và nhà nước ta là tăng trưởng kinh tế phải tiến hành đồng thời với tiến bộ và công bằng xã hội. Song song với tăng trưởng kinh tế phải chú trọng tập trung cho giảm nghèo. Việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xoá đói giảm nghèo và việc làm trong những năm qua đã thể hiện quyết tâm của Đảng và Chính phủ trong cuộc chiến chống nghèo đói. Thành tựu xoá đói giảm nghèo những năm qua đã tạo được hình ảnh, vị thế tốt đẹp của nước ta trên trường quốc tế, và được thế giới coi là điểm sáng trong xoá đói giảm nghèo. Việc thành lập NHCSXH thể hiện chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta, hợp với lòng dân đặc biệt người nghèo và các đối tượng chính sách khác ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc; tạo điều kiện để họ tiếp cận với các chương trình tín dụng ưu đãi, giúp họ có vốn sản xuất kinh doanh tăng thu nhập, cải thiện cuộc sống. Diện mạo đói nghèo ở các huyện, thị, vùng sâu vùng xa được cải thiện đáng kể, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân ở các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc. Chính vì vậy sự ra đời, tồn tại và phát triển của NHCSXH để tạo lập kênh tín dụng chính sách là tất yếu khách quan thể hiện rõ bản chất ưu việt của chế độ ta: xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Với sự quan tâm của Chính phủ, cấp ủy, chính quyền địa phương, các cơ quan ban ngành và sự nỗ lực phấn đấu của mình, Chi nhánh NHCSXH Lâm Đồng sẽ tiếp tục khắc phục khó khăn, hoàn thành nhiệm vụ được giao, đưa hệ thống NHCSXH ngày càng phát triển, góp phần xứng đáng vào thành công chung của chương trình quốc gia xoá đói giảm nghèo, ổn định xã hội của cả nước nói chung và của Tỉnh Lâm Đồng nói riêng.

---

Qua nghiên cứu những lý luận khoa học kết hợp với thực tiễn, luận văn đã nêu được một số vấn đề: Hệ thống hóa lý luận về tín dụng chính sách, vai trò, hiệu quả của tín dụng chính sách đối với nền kinh tế; Quan điểm của Đảng, Chính phủ về xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm, chủ trương thành lập NHCSXH làm công cụ để thực hiện xóa đói giảm nghèo. Luận văn đã nêu khái quát về tình hình kinh tế - xã hội cũng như thực trạng nghèo đói và việc làm của tỉnh Lâm Đồng, phân tích thực trạng các chương trình tín dụng chính sách đang thực hiện tại Chi nhánh NHCSXH tỉnh Lâm Đồng. Đánh giá hiệu quả đạt được, nêu lên được những tồn tại trong bốn năm qua, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm trong quá trình thực hiện các chương trình tín dụng chính sách. Trên cơ sở định hướng hoạt động của NHCSXH Việt Nam cũng như của Chi nhánh, đề xuất những giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả các chương trình tín dụng chính sách đối với công tác xóa đói giảm nghèo tại Lâm Đồng trong thời gian tới.

Từ những kết quả nghiên cứu được nêu trong luận văn, tác giả mong muốn góp thêm những ý kiến để nâng cao hiệu quả của các chương trình tín dụng chính sách, góp phần thực hiện thành công Chương trình giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2006 – 2010 của tỉnh Lâm Đồng.

---



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1- ADB (2003), Nhóm hành động chống đói nghèo, *Đánh giá nghèo theo vùng tại vùng ven biển miền Trung và Tây nguyên*.
  - 2- Báo cáo phát triển Việt Nam (2003), *Nghèo*, Báo cáo chung của các nhà tài trợ tại Hội nghị tư vấn các nhà tài trợ Việt Nam, Hà Nội.
  - 3- Báo cáo tổng kết hoạt động năm 2003, 2004, 2005, 2006; báo cáo tổng kết 3 năm hoạt động của Chi nhánh NHCSXH Lâm Đồng.
  - 4- Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê, đối chiếu nợ năm 2005, Báo cáo kiểm tra năm 2004, 2005, 2006 của Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội Lâm Đồng.
  - 5- Báo cáo tổng kết hoạt động năm 2001, 2002 của Ngân hàng Phục vụ người nghèo Lâm Đồng và Ngân hàng Phục vụ người nghèo Dầu lửa.
  - 6- Báo cáo cho vay giải quyết việc làm năm 2001, 2002 của Kho bạc nhà nước Lâm Đồng.
  - 7- Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế – xã hội năm 2003, 2004, 2005, 2006 và phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển KT-XH các năm tiếp theo của UBND tỉnh Lâm Đồng.
  - 8- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của 3 khu vực miền núi, vùng cao, vùng đồng bào dân tộc tỉnh Lâm Đồng, số 08/BC-UB ngày 21/02/2005.
  - 9- Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chương trình giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001-2005 và Chương trình giảm nghèo giai đoạn 2006-2010, Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.
  - 10- Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (2003), *Tài liệu tập huấn cán bộ xóa đói giảm nghèo cấp xã*, Nxb Lao động – xã hội, Hà Nội.
  - 11- Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (2004), *Những định hướng chiến lược của chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo*, Nxb Lao động – xã hội, Hà Nội.
-

- 12- Các văn bản nghiệp vụ kế toán, tín dụng của Ngân hàng chính sách xã hội.
  - 13- Cục thống kê tỉnh Lâm Đồng, Niên giám thống kê tỉnh Lâm Đồng năm 2003, 2004, 2005, 2006.
  - 14- Hồ Diệu (2000), *Tín dụng ngân hàng*, Nxb Thống kê, TP. Hồ Chí Minh.
  - 15- Hồ Diệu (2002), *Quản trị ngân hàng*, Nxb Thống kê, TP. Hồ Chí Minh.
  - 16- Chủ biên: PGS.TS. Nguyễn Đăng Dờn (2005), *Tiền tệ ngân hàng*, Nxb Thống kê, TP. Hồ Chí Minh.
  - 17- Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
  - 18 -Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
  - 19- Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu tỉnh Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ VIII*, Ban tuyên giáo tỉnh ủy Lâm Đồng .
  - 20- Luật ngân hàng nhà nước Việt Nam – Luật các tổ chức tín dụng (2004), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
  - 21- Chủ nhiệm đề tài:TS. Đỗ Quế Lượng (2001), *Đề tài nghiên cứu khoa học: Thực trạng và giải pháp tín dụng ngân hàng hỗ trợ cho công cuộc xóa đói giảm nghèo (Mã số : KNH 2000)*, Hà nội.
  - 22- Ngân hàng chính sách xã hội (2003,2006), *Hệ thống văn bản pháp quy*, tập I, II, III, IV Lưu hành nội bộ, Hà Nội.
  - 23- Ngân hàng chính sách xã hội (2004), *Cẩm nang chính sách và nghiệp vụ tín dụng đối với hộ nghèo*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
  - 24- Ngân hàng chính sách xã hội (2006), *Tài liệu hội nghị triển khai nhiệm vụ năm 2006*.
  - 25- Ngân hàng chính sách xã hội (2007), *Tài liệu hội nghị triển khai nhiệm vụ năm 2007*.
-

26- Nghị định của Chính phủ số 178/1999/NĐ-CP Về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng, Nghị định của Chính phủ số 85/2002/NĐ-CP ngày 25/10/2002 về sửa đổi bổ sung Nghị định 178/1999/NĐ-CP, Thông tư 07/2003/TT-NHNN ngày 19/05/2003 hướng dẫn thực hiện một số quy định về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng.

27- Chủ biên: TS.Tô Kim Ngọc (2004), *Giáo trình lý thuyết tiền tệ ngân hàng*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

28- Chủ nhiệm đề tài: TS. Đỗ Tất Ngọc (2002), Đề tài nghiên cứu khoa học: *Mô hình Ngân hàng chính sách và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của Ngân hàng chính sách (Mã số : KNH.2001-02)*, Hà nội.

29- Tạp chí Lao động và xã hội năm 2005.

30- Tạp chí ngân hàng số chuyên đề năm 2004.

31- Tạp chí ngân hàng năm 2005,2006,2007.

32- Thông tin Ngân hàng Chính sách xã hội số 1-12 năm 2006.

33- Thông tin Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, số chuyên đề kỷ niệm 3 năm thành lập và hoạt động, Số xuân Đình Hợi 2007.

34- Sở Lao động – Thương binh & xã hội (2005), Đề tài “*Thực trạng đói nghèo và các giải pháp giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2001 – 2005*”

.

35- Phòng Kế hoạch nghiệp vụ tín dụng NHCSXH Lâm Đồng (2005), Đề tài “*Một số giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của tổ tiết kiệm và vay vốn trong chương trình cho vay hộ nghèo*” .

---